

Hành-trình vô-thần của Karl Marx khi còn thanh-niên qua những sách đọc tham-khảo về tôn-giáo ^A

Trần Văn Toàn
Bài đăng ở tập san Định Hướng

Lời nói đầu

(viết ngày 1-5-1995)

1- Thiên khảo-luận sau đây có mục-đích là vạch cho rõ nguồn-gốc lập-trường vô-thần của Karl Marx. Nguồn-gốc đó cho đến nay vẫn chưa được trình bày cho xác-đáng, vì nhiều lý-do :

Lý-do thứ nhất : Tuy Marx đã sáng-tác ra mấy khẩu-hiệu đanh thép và mấy câu tuyên-bố gắt-gao về tôn-giáo (ví-dụ : “tôn giáo là thuốc phiện làm mê-hoặc nhân-dân”), nhưng trong tác-phẩm mênh-mông của ông chỉ có tất cả độ 2, 3 trang dành cho lập-luận biện-minh cho vô-thần^A. Như thế kể là không có bao nhiêu, lại chỉ là những câu biện-minh có tính-cách lẻ-loi trong những bài viết nhằm mục-đích khác.

Thực ra Marx thấy không cần mất thì-giờ đi vào lập-luận lý-thuyết làm gì, vì cái mà triết-gia cần phê-bình, cái mà nhà cách mạng cần phải lật đổ, đó là cái chế-độ đang thực-sự áp-bức nhân-dân về mặt xã-hội, kinh-tế và chính-trị. Thiếu gì người đương-thời với ông đã viết những pho sách lớn để phê-bình tôn-giáo, nhưng có làm đôi được thực-tế đâu. Vì thế, sau khi đọc cuốn sách *Bản-chất đạo Thiên-Chúa (Das Wesen des Christentums)* của Feuerbach xuất-bản năm 1841, Marx chấp-nhận lập-trường của Feuerbach, cho đó là sách phê-bình dứt-khoát, và vì thế từ đây không cần phải tiếp-tục phê-bình những cái ở trên trời, mà ngược lại, cần phải phê-bình và đánh đổ những chế-độ bóc-lột ở dưới đất.

Cần phải nói : đó là một lập-trường can đảm, đòi-hỏi phải dân-thân. Chứ phê-bình tôn-giáo thì đâu có nguy-hiêm cho bằng phê-bình những lực-lượng xã-hội, kinh-tế và chính-trị đang thực sự bóp-chẹt con người. Lập-trường dân-thân ấy bắt nguồn từ phong-trào xã-hội chủ-nghĩa mà Marx đã thấy bên Pháp vào giữa thế-kỷ XIX. Đây là một ưu-điểm của chủ-nghĩa Marx, cho đến nay vẫn còn có giá-trị.

Lý-do thứ hai : đã thế, nhưng dù có muốn nghiên-cứu cho kỹ về nguồn-gốc lập-trường của Marx, người ta cũng thiếu tài-liệu. Quanh đi quẩn lại, cho tới gần đây người ta thường giải-thích nó là con đẻ của học-thuyết Feuerbach, và xa hơn tí nữa, của học-thuyết Hegel.

Thực vậy, cho tới ngót 20 năm trước đây, trong hơn bốn chục cuốn *Tác-phẩm của Marx-Engels (Marx-Engels Werke)*, xuất-bản ở Berlin (Đông-Đức), vẫn không có nhiều tài-liệu về lập-luận vô-thần của Marx, vì trong bộ tác-phẩm đó chỉ cho in ra những tác-phẩm từ quãng năm 1841 trở đi mà thôi.

Nhưng cũng cách đây chừng 20 năm, người ta bắt đầu cho in lại và tu-bổ thêm bộ *Marx-Engels toàn-tập (Marx-Engels Historisch-kritische Gesamtausgabe)* viết tắt là bộ MEGA, mà trước đây Rjazanov đã xuất-bản ở Berlin và Moskva, được chừng 6 cuốn, từ năm 1927 đến năm 1935, nghĩa là sau khi đảng Quốc-xã của Hitler lên nắm chính-quyền tại nước Đức thì phải đình lại. Bộ MEGA mới thì theo thứ-tự và phân-loại khác bộ MEGA cũ, nhưng đặc-biệt nhất là đã cho in ra đầy-đủ tất cả những tập vở ghi-chú của Marx trước năm 1841, viết ra trong lúc ông đọc sách tham-khảo để soạn luận-văn tiên-sĩ triết-học (1841). Đây là lần đầu tiên người ta khám-phá ra là Marx đã đọc nhiều sách về vấn-đề tôn-giáo, từ thời Thượng-cổ, bỏ ra thời Trung-cổ, cho đến thời Cận-đại và đầu thế-kỷ XIX. Nghĩa là : ngoài Hegel và

Feuerbach ra, còn có nhiều nhà tư-tưởng khác đã góp phần vào hành-trình vô-thần của Marx^A.

Thiên nghiên-cứu sau đây của tôi là căn-cứ vào những tập vở ghi-chú của Marx mới được in ra trong bộ MEGA mới^A, mà cho đến nay chưa ai khai-thác. Mục-đích của nó là để hiểu cho rõ, trong một trường hợp đặc-biệt, nguồn-gốc của một học-thuyết vô-thần.

2- Từ nghiên-cứu đó, tôi thấy cần phải đặt thêm mấy vấn-đề then-chốt khác nữa :

Thứ nhất : xét cho cùng thì vô-thần, vô-tôn-giáo là những ý-niệm tiêu-cực, nội-dung của nó chỉ được xác-định khi ta biết cái mà nó phủ-nhận. Phải biết người ta hiểu thế nào là thần, thế nào là tôn-giáo, mới biết vô-thần, vô-tôn-giáo là gì.

Vì thế, tìm hiểu một học-thuyết vô-thần cũng tức là tìm hiểu thứ thần nào người ta muốn khước từ. Đó là đi tìm xem ra minh-bạch trong hành-trình vô-thần của Marx : vô-thần bao giờ cũng là khước-từ một số quan niệm về thần-thánh, về Thiên-Chúa. Cái đó có đúng hệt như cái mà người tín-hữu gọi là thần, là Chúa, hay không, thì đó lại là vấn-đề khác. Vì thế lập-luận vô-thần có thể làm mất tín-ngưỡng của người này, mà không làm mất tín-ngưỡng của người khác. Thường thì lời phê-bình của phái vô-thần có tác-dụng là làm cho người tín-hữu biết suy-nghĩ và chuyển đến một quan-niệm thanh-cao hơn về thần, về Thiên-Chúa.

Một vài ví-dụ : vào đầu Tây-lịch kỷ-nguyên, chính-quyền đế-quốc Roma đã cấm đạo Thiên-Chúa và chém giết các tín-đồ, vì coi họ là nhóm vô-thần. Vô-thần ở đây là không nhìn nhận các thần-linh của nhà nước, và nhất là không coi hoàng-đế Roma là thần-linh. Một trong những lý-do sâu-xa làm cho vương-quyền theo Nho-giáo ở Việt-nam và ở các nước theo văn-hóa Tàu, quyết định cấm đạo Thiên-Chúa, thì cũng tương-tự như thế. Người ta cho rằng làm người thì phải biết giữ đạo vua tôi, đạo cha con. Người ta trách tín-đồ đạo Thiên-Chúa là không biết thờ vua, không biết hiếu với cha mẹ. Sự thực không đơn giản như thế : họ biết thảo kính cha mẹ, nhưng không theo thể-thức cúng-tế cũ, họ thờ vua, nhưng không coi vua là thần-linh tuyệt-đối. Đạo vua tôi, cha con của họ được thi hành trong khuôn-khò quan niệm "tam phụ" : hạ phụ là cha (mẹ), trung phụ là vua (quan), thượng phụ là Thiên Chúa. Dĩ nhiên nếu người làm vua cho rằng mình có quyền tuyệt đối trên đầu thần-dân, có quyền "đọc ngang nào biết trên đầu có ai", thì dễ gì chịu nhận rằng mình chỉ là người, chỉ là trung phụ và phải theo mệnh trời. Cần phải nói thêm là tư-tưởng dân-chủ được phát-triển ở Âu-châu vào những lúc người ta không chịu nhìn nhận vương quyền là quyền tuyệt-đối có tính-cách thần-thiêng. Nhưng vấn-đề cấm đạo ở Việt-nam còn có nguyên-do khác, mà đây không phải là chỗ tranh-luận.

Thứ hai : vấn-đề nghiên-cứu tôn-giáo cũng cần phải đặt ra một cách có phương-pháp.

Đành rằng phải mô-tả tỉ-mỉ các hành-động tôn-giáo : nghi-lễ, nếp sống, luân-lý, cách tổ-chức, phương-diện kinh-tế, nhưng cần phải biết cái gì là kinh-nghiệm sâu-xa làm cho người ta định-hướng cho đời sống, cho nếp sống như thế. Thực ra hai chữ "tôn-giáo" có rất nhiều nghĩa, và bao trùm nhiều quan-niệm rất khác nhau về vũ-trụ và về nhân-sinh. Rất có thể là những hình-thức gọi là tôn-giáo nhiều khi không có gì đồng-tính mà lại trái ngược nhau. Cho nên trong khi phân-tích, không thể coi tôn-giáo này chỉ là biến-thể của tôn-giáo kia, từ quan-niệm phù-thủy, vật-bái cho đến những tôn-giáo có tính-cách thanh-cao thoát tục. Cũng không nên vội vã coi tôn-giáo chỉ là phương-tiện và cho ngay rằng có chỉ có mục-đích, có công-dụng là để giáo-lao, để nâng cao tinh-thần hợp-đoàn, hay chỉ là cái mặt nạ để che đậy một thực tại không đẹp-đẽ gì v.v. Nhưng đây lại là cả một vấn-đề phiền-phức.

0. Phần dẫn-nhập

Muốn biết những điều Marx - không những Marx, mà bất cứ ai cũng thế - chủ-trương về tôn giáo có giá-trị tới mức nào, thì người có chút óc phê-bình không những phải xem ông

đã có những lập-luận như thế nào, lấy từ đâu ra, mà hơn nữa còn phải vạch ra cho rõ ông đã biết được những gì về tôn-giáo, về những tôn-giáo nào, biết qua chút kinh-nghiệm bản-thân, hay là biết qua sách vở nào, ít hay nhiều. Sau đó lại còn phải tìm biết ông theo đuổi những mục-đích, những dự-định nào, trong hoàn cảnh văn-hóa, xã hội như thế nào.

Cho đến quãng năm 1975, người ta chưa thấy rõ nguồn-gốc lập-trường vô-thần của Marx. Nhưng chắc một điều là nó không phải từ học-thuyết duy-vật của người Pháp thế-kỷ XVIII mà ra. Chính Marx gọi thứ duy-vật đó là thứ duy-vật quê-mùa, vì nó chưa có tính-cách biện-chứng, cho nên cũng chỉ là một thứ siêu-hình-học, như học-thuyết duy-tâm vậy. Marx nói về thứ duy-vật này rất ít ; trái lại ông hiểu-biết nhiều hơn về các triết-gia duy-vật Hi-lạp thời thượng-cổ, vì đó chính là đề-tài nghiên-cứu trong luận-văn tiến-sĩ triết-học của ông.

Năm 1841 thì trong học-phái Hegel có Feuerbach cho xuất-bản cuốn *Bản-chất đạo Thiên-Chúa (Das Wesen des Christentums)*, gây ra phản-ứng rất hào-hứng trong nhóm đồ-đệ tả-khuynh của Hegel, nhất là Marx và Engels. Marx coi việc phê-bình tôn-giáo của Feuerbach là hoàn-hảo và dứt-khoát. Dứt-khoát là vì, trước đây trong những *Khóa-trình Triết-lý về tôn-giáo (Vorlesungen über die Philosophie der Religion)* Hegel đã lý-luận minh-chứng rằng đạo Thiên-Chúa là tôn-giáo hoàn-hảo, đã thực-hiện được hoàn-toàn cái ý-niệm tôn-giáo, và là giai-đoạn tiến-bộ tối cao trong lịch-sử tôn-giáo của nhân-loại ; nếu đã nhận lý-luận như thế là đúng, thì dĩ-nhiên bây giờ chỉ cần phê-bình đạo Thiên-Chúa, tức là đã phê-bình được tất cả các tôn-giáo một cách dứt-khoát. Sau đó, Marx thấy không cần lý-luận gì thêm, mà chỉ còn dựa theo Feuerbach để đưa ra một loạt những lời tuyên-ngôn về tôn-giáo mà chúng ta đã quá quen thuộc. Feuerbach hơn Marx 14 tuổi, và có ảnh-hưởng nhiều đến tư-tưởng của ông, cho nên đã có một lần, vào năm 1844, Marx kính-cẩn viết thư cho người niên-trưởng đó để xin cộng-tác về mặt chính-trị. Nhưng Feuerbach không đồng-ý, ông cho rằng về mặt lý-thuyết, việc phê-bình tôn-giáo vẫn chưa hoàn-thành, và vì thế ông tiếp-tục phê-bình tôn-giáo cho đến hết đời.

Nhưng Feuerbach không phải là người duy nhất ảnh-hưởng tới Marx. Thực thế, từ trước Marx đã đi theo một con đường khác, đưa ông đến chỗ tuyên-bố mình vô-thần, trong luận-văn tiến-sĩ triết-học của ông năm 1841. Cho nên tuy rằng Feuerbach đã đem lại cho lập-trường của Marx một cách thức biện-minh và một lối dẫn-chứng độc-đáo và chặt-chẽ hơn, nhưng ông không phải là nguồn gốc quan hệ nhất của lập-trường vô-thần của Marx. Vậy nguồn-gốc đó là ở đâu ?

Năm 1989, nhân dịp đọc những cặp vở ghi-chú của Marx viết trước năm 1841, mới được xuất-bản năm 1975 trong bộ MEGA mới, tập IV, tôi thấy cần phải đặt lại vấn-đề cho nghiêm-chỉnh ^A, vì nếu ta muốn biết những câu ông phán-đoán về tôn-giáo có giá-trị tới mức nào, thì trước hết phải xem ông đã biết được những gì về tôn-giáo, về những tôn-giáo nào, biết đến trình-độ nào, có kinh-nghiệm bản-thân nhiều hay ít, đã đọc được những loại sách vở nào. Có biết như thế mới nhận-định được cho rõ cái lộ-trình đưa Marx từ một nền giáo-dục trong tông-phái Tin lành của đạo Thiên-Chúa, đến lập-trường vô-thần cách-mạng. Có thể mới biết cái vô-thần đó muốn phé bỏ những thứ thần nào.

0.1 - Vì sao Marx không viết sách “Phê-bình tôn-giáo” ?

Marx là một nhà phê-bình, trên trời dưới đất, cái gì cũng phê-bình. Các tác-phẩm quan-trọng của ông đều thấy có chữ “phê-bình” ở đầu-đề ^A. Rất nhiều người đương-thời, kể cả bạn bè và đồng-chí, đều bị ông phê-bình, nhiều khi còn bị chế-diễu một cách cay nghiệt, ví dụ như Joseph Proudhon ^A. Cho đến nỗi có lẽ trừ Friedrich Engels ra thì Marx không còn đi lại được với mấy ai. Ông viết : “Phê-bình trên trời rồi phải chuyển thành phê-bình dưới đất, phê-bình tôn-giáo thành phê-bình pháp-luật, *phê-bình thần-học* thành *phê-bình chính-trị*”. Rồi ông nói tiếp : “Lấy phê-bình làm khí-giới thì không thể thay cho việc lấy khí-giới mà phê-bình” ^A.

Marx là nhà phê-bình triết-đế, lại tuyên-bố là mình vô-thần, Cho nên xét lý ra, có thể đoán rằng thế nào ông cũng viết một cuốn sách hay ít ra là một bài quan-trọng để phê-bình tôn-giáo cho đáo-lý. Công việc đó, có làm cũng không khó gì, một là vì tài-liệu ông thu-thập được, nếu không thể nói là đủ, thì cũng phải nhận là đã khá nhiều ; hai là vì làm việc đó cũng không có gì nguy-hiêm như việc phê-bình chính-trị. Thế nhưng Marx lại không làm. Trong những đoạn văn ông viết để công-kính tôn-giáo, đại đa-số chỉ là loại văn tuyên-ngôn, tuyên-bố, bút-chiến ^A. Tôi cố tìm nhưng chỉ thấy có hai đoạn văn, tất cả độ 2, 3 trang có tính cách luận-lý triết-học. Đại khái trong đoạn văn thứ nhất, nằm ở trong phần phụ-lục của luận-văn tiến-sĩ (*Bàn về điểm dị-biệt giữa triết-học về thiên-nhiên của Đê-môcrit và của Êpicur, 1841*), Marx còn đứng trong lập-trường duy-tâm để phê-bình những chứng-lý biện-minh rằng có Thiên-Chúa : ông cho đó chỉ là những câu nói đi nói lại rỗng tuếch, và tựu chung chỉ chứng-minh được có một điều là có cái tự-kỷ-y-thức (Selbstbewusstsein, conscience-de-soi). Trong đoạn văn thứ hai nằm ở phần đầu *Bản thảo về kinh-tế và triết-học (1844)*, Marx bàn luận về chứng-lý căn-cứ vào nguyên-tắc nhân-quả để biện-minh rằng có Thiên-Chúa. Tôi đã có dịp phân-tích kỹ-càng hai trang đó trong bài *Karl Marx phê-bình tôn-giáo (1970)*, vừa nhắc tới trên đây.

Nhưng như thế vẫn chưa hết. Marx đã thu-thập được về tôn-giáo khá nhiều tài-liệu thuộc về những loại khác nhau. Tất cả đều nằm trong những cặp vở ghi-chú trong những năm 1839-1840, khi ông tham-khảo sách vở để soạn luận-văn tiến-sĩ. Ủy-ban cho ấn-hành bộ MEGA mới đã gọi đó là *Những cặp vở về triết-học của Êpicur (Hefte zur epikureischen Philosophie)* (MEGA IV / 1 / 1, tr 9-152). Những ghi-chú đó chỉ có một phần được Marx dùng đến trong luận-văn của ông. Còn một phần lớn thì Marx không thấy dùng trong những sách vở ông viết về sau này. Thêm vào đó lại còn *Những cặp vở viết tại Berlin (Berliner Hefte, 1840-1841)*, trong đó Marx có chép lại những đoạn văn dài của triết-gia Hòa-lan B. Spinoza (MEGA IV / 1 / 1, tr 158-288) và bày *Cặp vở viết tại Bonn (Bonner Hefte, 1842)* (MEGA IV / 1 / 1, tr 289-381), viết sau khi ông đậu tiến-sĩ, trong đó ông trích từ sách nọ sách kia ra nhiều đoạn văn về lịch-sử nghệ-thuật và lịch-sử tôn-giáo. Nhờ có *Những cặp vở viết tại Bonn* mà ngày nay ta nhớ ra rằng nhà văn và chính-khách Benjamin Constant đã viết một bộ sách 5 cuốn, nhan đề là *Bàn về tôn-giáo, xét theo nguồn-gốc, các hình-thái và tiến-triển (De la religion considérée dans sa source, ses formes et ses développements, Paris, 1825-1831)*.

Từ năm 1842 trở đi, trong những ghi-chú và trích-dẫn của Marx không thấy có về tôn-giáo nữa, nhưng về lịch-sử, kinh-tế và chính-trị mà thôi. Có thể nói là từ đây Marx có thể để những cặp vở ghi-chú đó cho ‘loài chuột đến gặm-nhấm phê-bình’, mà không thiệt hại gì cả. Thực thế, sau khi Feuerbach đã xuất-bản sách *Bản-chất đạo Thiên-Chúa (1841)*, thì Marx coi đó là lời phê-bình dứt-khoát, về mặt lý-thuyết không thể làm hơn được nữa. Cho nên, như đã nói trên đây, sau khi đã phê-bình xong trên trời, thì phải bắt đầu phê-bình dưới đất. Trong dự-định đó, Marx đã mời Feuerbach cộng-tác hoạt-động chính-trị với ông. Feuerbach không hưởng-ứng, và từ đó hai người tuyệt-giao. Feuerbach cho rằng việc phê-bình tôn-giáo vẫn chưa xong hẳn, cho nên ông tiếp-tục suy-nghĩ và xuất bản thêm hai cuốn sách nữa là : *Giáo-trình về bản-chất của tôn-giáo (Vorlesungen über das Wesen der Religion, 1851)*, và *Nguồn gốc phát-sinh ra thần-linh (Theogonie, 1857)*.

Nhưng nếu những người đi sau Feuerbach, không thể phê-bình thêm về tôn-giáo nữa, thì ít ra cũng có thể phê-bình hay hơn. Trong phần dẫn-nhập vào tác-phẩm của Marx được dịch ra Pháp-văn, và in trong bộ *Tác-phẩm (Oeuvres, tập I, Tủ sách Pléiade, Nxb Gallimard)*, Maximilien Rubel có cho biết rằng : ‘‘Vào năm 1840, trong lúc soạn luận-văn tiến-sĩ, Marx có ý-định viết mấy bài có tính-cách vừa bút-chiến vừa hài-hước, để chống lại khuynh-hướng hòa-giải tôn-giáo và triết-học, đang được một nhóm người ở đại-học chủ-trương’’ (tr LIX-LX). Những bài như thế rõ-ràng là để chống lại các đô-đệ của Hegel, vì Marx cho rằng hệ-thống triết-học của Hegel đã cho tôn-giáo được một chỗ cuối cùng để tị-nạn.

Cũng vào thời đó, Bruno Bauer đang sửa soạn một bài bút-chiến nhan đề là *Cái loa thổi ngày phán-xét chung để chống lại Hegel là vô-thần và là qui-sứ*, mà phần thứ nhất phải được in ra muộn nhất là vào tháng 11 năm 1841. Còn phần thứ hai thì đã dự-tính là Marx phải viết, mà viết về quan-niệm của Hegel về tôn-giáo. Vấn-đề là giải-thích rằng Hegel coi tôn-giáo là một hiện-tượng riêng của tự-kỷ-y-thức đang phát-triển. Người ta còn thấy dấu-vết ý-kiến đó trong phần phụ-lục luận-văn của Marx, mà ta đã nhắc tới trên đây ^A. Thế nhưng sau khi phần thứ nhất bị chính-quyền cấm, thì phần thứ hai cũng phải đình lại. Cuối tháng giêng năm 1842, lại dự-tính để Marx viết phần thứ hai, nhưng gọi tên khác đi là *Học-thuyết Hegel về tôn-giáo và nghệ-thuật, được phê-bình theo quan-điểm của người tín-hữu, do b.m. viết*. Nhưng bài đó không thể xuất-bản ở Leipzig được vì bị kiểm-đuyệt ở nước Sachsen (Saxe). Marx lại tính nhờ Arnold Ruge đem đi xuất bản ở Thụy-sĩ. Nhưng Ruge cho biết là muốn thế phải viết lại tất cả. Rốt cục thì việc đó phải bỏ hẳn, vì Marx vừa được nhận làm chủ bút cho tờ báo *Rheinische Zeitung (Nhật-báo miền sông Ranh)*, cho nên không còn thì-giờ viết lại.

Thế là Marx không bao giờ viết ra được cuốn sách *Phê-bình tôn-giáo*. Nhưng tài liệu, nếu chưa đủ thì cũng đã sẵn cả rồi.

0.2 - Nhìn tổng-quát về các tài-liệu của Marx

Đọc mấy trăm trang ghi-chú của Marx về tôn-giáo, chúng ta biết rõ hơn về những tài-liệu ông thâm-luộm, về ý-định của ông trong việc chọn tác-giả nào nên đọc, chọn đoạn văn nào nên chép.

Những bản văn mà Marx đã đọc và chép lại bằng chính-văn hay là bằng bản dịch ra tiếng Đức thì bây giờ được in trong MEGA, loại IV, tập 1, cuốn 1. Còn những bản văn tiếng Hi-lạp và tiếng La-tinh, ví dụ như của Spinoza, thì nhà xuất-bản đã cho dịch sang tiếng Đức và in trong tập 1, cuốn 2 ; nghĩa là những bản văn trong cuốn 2. không phải là chính văn, cũng không phải là văn của Marx, cho nên có thể có chỗ dịch sai, như ta sẽ thấy sau này.

Những đoạn văn được chép lại và những ghi-chú của Marx có thể xếp thành hai loại.

Loại thứ nhất nằm trong bảy cặp vở và gồm những tài-liệu để soạn luận-văn tiến-sĩ. Loại này thì ta đã biết từ lâu, vì đó là phần phụ-lục của luận-văn tiến-sĩ, đã được xuất-bản lần đầu tiên, năm 1927, trong bộ MEGA cũ, loại I, tập 1, cuốn 1, tr 84-144, nhưng không đầy-đủ, vì chỉ in những ghi-chú của Marx, còn những đoạn văn Marx đã chép lại thì không in, mà chỉ đề xuất-xứ mà thôi, Trong bộ MEGA mới thì cho in đầy đủ tất cả và in cả chính-văn nữa. Loại thứ nhất này có liên-quan tới triết-học duy-vật, và cho ta thấy lộ-trình đưa Marx tới lập-trường vô-thần ^A.

Loại thứ hai gồm những bản văn chép và ghi-chú trong những năm 1839-1842, về triết-học tổng-quát, về lịch-sử nghệ-thuật và về lịch-sử tôn-giáo ^A.

Nói chung thì Marx tham-khảo khá rộng. Có điều đáng chú-ý là Marx không đọc sách các nhà thần-học đạo Thiên-Chúa. Phải chăng là vì ông nghĩ rằng theo học được mấy bài giáo lý ở trung-học cũng là biết quá đủ rồi ? Phải chăng là vì vào thời Marx, nhiều nhà thần-học không phân-biệt được thần-học với triết-lý về tôn-giáo ? Cho đến nỗi Feuerbach chủ-trương thần-học và vô-thần cũng chỉ là một ^A.

Nói cho đúng thì trong những ghi-chú này, Marx chỉ đề ý đến triết-lý về tôn-giáo và lịch-sử các tôn-giáo mà các tác-giả viết vào thời thượng-cổ Hi-lạp và La-tinh, vào thời Cận-đại và người đương-thời với ông, và bỏ hẳn ra hơn một nghìn năm thời Trung-cổ.

Sau đây ta sẽ căn-cứ vào các thời-đại, các sách mà Marx đã chọn, đã đọc, đã chép và đã ghi-chú, để xét lộ-trình đã đưa ông đến vô-thần.

1. Marx đọc sách các triết-gia thời thượng cổ

Chính vì đã chọn cái đề-tài luận-văn tiến-sĩ về triết-học đời thượng-cổ, cho nên Marx quen-thuộc với sách vở thời đó. Nhưng dĩ-nhiên là ông không đọc hết. Những triết gia có tiếng là vào hạng lớn thì kể là ông không đọc bao nhiêu, nhưng chỉ đọc mấy người tiêu-biểu cho các học-phái Êpicur, học-phái Stoa (ta hay gọi là khắc-kỷ) và học-phái hoài-nghi. Ngược lại quan-niệm của Hegel, Marx cho rằng mấy học-phái đó đứng vào chỗ then-chốt của lịch-sử triết-học Hi-lạp^A, cho nên trong luận-văn, ông báo trước là sẽ dành cho mấy triết-gia đó một thiên khảo-luận quan-trọng hơn. Nhưng ông không bao-giờ làm truyện đó.

Không phải là vô-lý mà ông chọn hai triết-gia Đê-môcrit và Êpicur. Sau khi bỏ đại-học Bonn để đi Berlin, Marx có viết cho phụ-thân một bức thư, đề ngày 10-11-1837, trong đó ông cho biết là ở Berlin sau khi Hegel tạ-thế thì giới đại-học vẫn còn sặc mùi duy-tâm, cho nên các bài thơ mà ông làm lúc đó cũng duy-tâm như thế. Có lẽ vì muốn bước ra ngoài cái khung cảnh độc-tôn duy-tâm của triết-lý về tinh-thần, mà ông tìm lối thoát theo phương-hướng duy-vật của triết-lý về thiên-nhiên. Nhưng đi theo hướng đó tức là làm quen với những hệ-thống tư-tưởng khác hẳn những điều ông đã học được ở trường trung-học về Thiên-Chúa tạo thiên lập địa và có mối thân-tình riêng với nhân-loại^A.

Thế nhưng dù có thay đổi chí-hướng thì Marx vẫn còn đi từ-từ. Đây là một đoạn ông viết trong bài luận về tôn-giáo trong kỳ thi tú-tài :''Kết-hợp với Chúa Cứu-thế làm cho người ta được cái hạnh-phúc, mà học-phái Êpicur không tìm ra được trong cái triết-học nông-cạn của họ, mà dù nhà tư-tưởng thâm-thúy nhất có lục-soát kỹ trong cái hiểu biết của mình, cũng không thấy được. Cái hạnh-phúc ấy, chỉ những tâm hồn đơn-sơ như trẻ thơ, kết-hợp với Chúa Cứu-thế và nhờ ngài được kết-hợp với Thiên-Chúa, mới cảm nghiệm được. Nó làm cho đời người thêm đẹp và thoát tục hơn''^A.

Những câu đó có vẻ còn là bài vừa học thuộc lòng xong, và Êpicur thì vẫn chưa được đánh giá cao. Như thế ta chưa biết rõ cái niềm thâm-tín của Marx lúc đó ra sao. Vì lẽ rằng cũng trong kỳ thi tú-tài đó, khi viết bài luận bằng tiếng Đức, thì Marx không nói gì đến vị Thiên-Chúa, mà chỉ nói trông-trông về thần-linh, và ngụ-ý rằng linh-hồn người ta là một tàn lửa của thần-linh^A. Cho nên có thể nói mà không sợ lầm rằng : vào thời đó, nhất là trong khi đang soạn luận-văn, Marx vẫn còn đang học-hỏi tìm-tòi. Những điều học biết được về đạo Thiên-Chúa sẽ được đem ra so-sánh với học-thuyết duy-vật và học-thuyết hoài nghi.

Trong khi tìm tòi như thế, trước tiên là Marx đọc sách của Diogênê và Plutarch, để biết đại-khái về tiểu-sử và tư-tưởng của hai tác-giả mà ông nghiên-cứu là Đê-mô-crit và Ê-pi-cur. Sau đó thì đọc nhà tư-tưởng hoài-nghi Sextus Empiricus và nhà tư-tưởng duy-vật Lucretius. Và sau cùng thì đọc Seneca, triết gia khắc-kỷ, đọc Gio-an Stobê, Clêmentê quê ở Alexandria, và Cicero. Còn riêng Aristotêlê là đỉnh cao của triết-học Hi-lạp, thì Marx cũng có tham khảo qua loa, nhưng không thấy triết-gia này có ảnh-hưởng gì tới con đường tiến-triển của ông.

Những đoạn văn mà Marx chép lại từ sách các tác-giả trên-đây và các ghi-chú của ông đều nằm tất cả trong bầy *Cặp vở ghi-chú về triết-học của Êpicur*. Marx làm công-việc so-sánh đối-chiếu triết-lý về thiên-nhiên của các học-thuyết duy-vật, khắc-kỷ và hoài-nghi, trước hết là theo quan-điểm chủ-thể và quan điểm tự-do của Hegel, và sau đó là theo quan-điểm tôn-giáo. Quan-điểm sau mới là ở trong phạm-vi nghiên-cứu của bài này.

Trước tiên ta sẽ xem Marx phê-bình tôn-giáo như thế nào trong luận-văn tiến-sĩ.

1.1 - Marx phê-bình tôn-giáo như thế nào trong luận-văn tiến-sĩ

Ngay trong phần dẫn-nhập của luận-văn, Marx đã tuyên-bố lập-trường của ông một cách thật là rõ-rệt. Ông viết :'' Bao lâu còn một giọt máu lưu-thông trong quả tim tự-do và làm chủ được thế-giới, thì triết-học vẫn còn ném vào mặt các đối-thủ tiếng hô to của Êpicur :''*Bất-kính thần-linh không có nghĩa là phủ-nhận thần-linh, nhưng là gán cho thần-linh những điều mà quần-chúng tin theo''*. Triết-học không phải giấu-giếm gì cả, triết-học theo y như niềm tin đã được Promêthê tuyên-bố :''*Nói tắt một câu, tôi ghét tất cả các thần-linh''*. Đó là châm-ngôn mà triết-học đưa ra để chống lại những thần-linh trên trời dưới đất không biết nhìn-nhận rằng cái ý-thức của con người ta mới là thần-linh tối cao. Không gì có thể tranh chỗ được với ý-thức đó''^A.

Lời tuyên-bố của Marx thật là có tính-cách hùng-biến của người muốn ăn to nói lớn. Nhưng chứng-lý không thấy chính-xác và có mạch-lạc là bao nhiêu, cho nên cũng vì thế mà khó thuyết-phục được độc-giả. Thực thể, một là Marx lầm tưởng rằng Êpicur đã phủ-nhận các thần-linh, nhưng sự thực thì khác, như ta sẽ nói sau đây ; hai là nếu ta coi cái ý-thức của con người là thần-linh tối cao, và nhân danh ý-thức ấy để phủ-nhận các thần-linh, thì rõ ràng là ta chưa thoát được ra ngoài lập-trường duy-tâm của Hegel. Cho nên ngay từ đầu luận-văn, độc-giả đã có đủ lý-do để nghi-ngờ rằng lập-luận chưa xác-đáng, và tự-tưởng trong chính cái luận-văn cũng chưa có thống-nhất, và còn cần phải suy-nghĩ chín-chắn hơn một tí nữa. Hơn nữa, Chuyên-gia về Marx là Rubel cũng cho ta biết là chính Marx cũng đã nói rằng cái luận-văn ấy đã được thực-hiện ''*vì lý-do chính-trị hơn là vì lý-do triết-lý''*^A.

1.1.1 - Lập luận chưa xác-đáng

Lập-luận chưa xác-đáng là vì còn lẫn-lộn các phạm-vi và các loại ngôn-từ.

Đây là một trong nhiều đoạn văn tiêu-biểu cho lối làm việc của Marx, nó nằm trong phần khảo-luận về Êpicur (trong phần thứ hai, đoạn thứ năm, bàn về khí-tượng). Marx viết :''*Thực vậy, chúng ta đã thấy tất cả triết-lý của Êpicur về thiên-nhiên đều tựa vào sự đối-lập (Antinomie) giữa bản-thể và hữu-thể, giữa hình-thể và chất-thể. Nhưng trong các tình-tú trên trời thì cái mâu-thuẫn đó đã được phê bỏ, những yếu-tố đối-lập đã được hòa-giải. Trong hệ-thống ở trên trời thì chất-thể đã tìm lại được hình-thể của nó, và lãnh-nhận được tính-cách đặc-thù, và thành ra yếu-tố tự-lập. Tuy nhiên, đến mức đó, chất-thể (hay là vật-chất) không còn phải là sự khăng-định của cái ý-thức trừu-tượng. Còn trong thế-giới các nguyên-tử, cũng như trong thế-giới các hiện-tượng, thì hình-thể chống lại chất-thể, cái nọ phá hủy cái kia, và chính trong cái mâu-thuẫn đó mà cái ý-thức trừu-tượng của cá-nhân cảm-nghiệm được cái bản-tính đã được khách-thể-hóa của nó. Cái hình-thể trừu-tượng đã chống lại cái chất-thể dưới hình-thức vật chất, đó chính là cái ý-thức. Nhưng bây giờ thì cái chất-thể đã được hòa-giải với cái hình-thể và đã chuyển thành cá-thể, cho nên cái tự-kỷ ý-thức (Selbstbewusstsein) đã như con nhộng ra khỏi tổ kén, tự cho mình là nguyên-tắc chân-chính và chống lại cái yếu-tố đã thành ra tự-lập, yếu-tố đó là thiên-nhiên''*^A.

Đoạn văn này đọc bằng tiếng Đức đã khó hiểu, mà dịch ra tiếng Việt còn khó hiểu hơn nữa, nhất là đối với những ai chưa quen với chuyên-ngữ của triết-học cổ-điển Âu-châu nói chung, và của Hegel nói riêng. Những ai đã quen với lối hành-văn của Marx trong các bài và sách nghiên-cứu về kinh-tê hay là bút-chiến về chính-trị, càng ngạc-nhiên, không thể ngờ Marx lại dùng ngôn-ngữ như thế. Hơn nữa, triết-lý của Êpicur thường là dễ hiểu, nhưng có lẽ đây là lần đầu tiên ta thấy được trình-bày một cách thật là lúng-túng khó hiểu. Cái đó là vì người ta (Marx) gò bó cái triết-lý duy-vật về thiên-nhiên, bắt nó phải mặc bộ áo chèn của hệ-thống biện-chứng duy-tâm của Hegel.

Thực thể, giới đại-học ở Berlin thời đó đều quen ăn nói theo kiểu Hegel như thế. Marx đã ghi tên học tại Berlin và, lúc ông mới 19 tuổi, nghĩa là hai năm trước khi bắt đầu soạn luận-văn, ông viết thư cho phụ-thân :''*Trong lúc không được khỏe, con đã học triết-lý của Hegel từ đầu đến cuối, đồng thời học của đa-số các đồ-đệ của ông nữa''*^A. Ai đã biết tác-phẩm của

Hegel mênh-mông như thế nào, tất sẽ phải ngạc-nhiên, không biết Marx tìm đâu ra thì-giờ mà đọc được nhiều như thế. Nhất là khi biết rằng ngoài việc học triết-học, Marx còn ghi tên học luật-khoa, đồng thời còn làm thơ và viết mấy vở kịch nữa. Ngày nay tác-phẩm của Hegel còn làm cho những người lão-luyện phải đau đầu nhức óc, cho nên có thể phỏng- đoán rằng đọc nhiều và mau như thế, dù có thần-trí đi nữa cũng rất dám “bội-thực”.

Ngôn-từ trong đoạn văn trích-dẫn trên đây đều là chuyên-ngữ của triết-ly Hegel. Ví dụ như những từ-ngữ : *mâu-thuẫn* (*Widerspruch*), *phế-bỏ* (*aufheben*), *hòa-giải* (*versöhnen*), *hình-thể* (*Form*), *chất-thể* (*Materie*), *đặc-thù* (*Einzelheit*), *tự-kỳ ý-thức* (*Selbstbewusstsein*), *khách-thể-hóa* (*vergegenständlichen*). Nếu Êpicur đọc đoạn văn ấy, chưa chắc đã có thể nhận ra là triết-ly của mình.

Tôi trộm nghĩ rằng khi Marx cố-tình đem bộ áo của Hegel mà mặc cho Êpicur, thì ông có ý làm một việc *nhất cử lưỡng tiện* : một đằng thì tựa vào lập-trường duy-vật, để chủ-trương rằng cái gì không phải là vật-chất thì không thể có được ; một đằng thì bám vào cái tự-kỳ ý-thức của duy-tâm, để tuyên-bố rằng ngoài cái “tâm” ra thì không có cái gì hết. Nếu cùng một bước có thể đi được vào cả hai đằng, thì có thể minh-chứng rằng ngoài cái “tâm” và vật-chất ra, thì không thể có Thiên-Chúa. Nhưng thử hỏi có thể đi cả hai đằng như thế được không ?

1.1.2 - Quan-niệm vô-thần duy-vật

Từ thời thượng-cổ Êpicur đã được tiếng là người vô-thần. Khi giải-thích vũ-trụ, ông chỉ dùng đến các nguyên-tử, có hình-hài, có vị-trí và có lối di-chuyển khác nhau, mà không cần đến thần-linh. Trái lại quan-niệm của thời thượng-cổ, Êpicur không còn coi tinh-tú trên trời là các vị thần-linh nữa. Lucretius đã theo lập-trường đó. Marx cũng đi theo. Ông viết : “Êpicur là một người soi đường, là một người Hi-lạp quan-trọng chủ-trương *khai-minh* (*Aufklärer*). Cho nên đáng được Lucretius tán-tụng như sau : “Ai nấy đều thấy, nhân-loại bị tôn-giáo đè bẹp, kéo lê trên mặt đất này một cuộc đời khốn-nạn. Tôn-giáo đem bộ mặt ghê-sợ từ trên trời chiếu xuống đe dọa người ta. Trong lúc đó thì có một người đầu tiên, một người Hi-lạp, dám đưa mắt nhìn ngược lên và chống-cự với nó. Các truyện thần-tiên bày vẽ, sấm sét trên trời dọa-dẫm, thay vì làm cho người đó lùi bước, thì lại càng làm cho thêm can-đảm (...) Chính vì thế mà đến lượt tôn-giáo bị đánh đổ, còn chúng ta thì được vinh-quang đưa lên tận trời”^A.

Thế nhưng sự thật đâu có đơn-giản như thế. Theo lý mà xét thì việc từ chối không nhận tinh-tú là thần-linh, không có nghĩa là từ chối tất cả các thần-linh. Trong cuốn sách *Êpicur và các thần-linh của ông*^A, học-giả André-Jean Festugière đã trình-bày học-thuyết của Êpicur một cách tỉ-mỉ và tế-nhị. Tác-giả cho biết rằng người Hi-lạp đời thượng-cổ tin rằng có các thần-linh điều-hành các công-việc của nhân-loại. Niềm tin đó làm cho họ lo-lắng sợ-hãi. “Đối với không biết là bao nhiêu người, tôn-giáo đè nặng trên tâm hồn của họ, như là một cái ách nô-lệ” và “quần-chúng bám chặt vào thần-linh, để rồi cứ bị tù-túng trong cái vòng sợ-hãi và hi-vọng”^A. “Vì thế cho nên người ta sợ thần-linh, sợ thần-linh giận-dữ và báo thù những người đã quá cố. Đó là những yếu-tố rất quan-trọng trong tôn-giáo người Hi-lạp”^A.

Theo như Êpicur quan-niệm thì “Tất cả những điều không tốt đều là do quan-niệm sai-lầm về thần-linh. Bài thuốc chữa cái bệnh đó, tức là quan-niệm chính-đáng về thần-linh, sẽ được trình-bày trong những nguyên-tắc căn-bản của thuyết vô-uru (*ataraxia*)”^A. Vì lẽ cái hạnh-phúc của người ta là ở chỗ không phải lo-lắng, tâm hồn không bị khuấy động. Các thần-linh bất-tử và hạnh-phúc, thì không có để ý lo-lắng gì về công việc của loài người, cho nên hoàn-toàn vô-tình, không có những tình cảm như nô-khí hay là nhân-ái, như quần-chúng tưởng-tượng ra. “Và người bất kính thần-linh không phải là người phủ-nhận các thần-linh của quần-chúng, nhưng là người gán cho thần-linh những quan-niệm sai lầm của quần-chúng”^A.

Như vậy tôn-giáo của Êpicur là như thế nào ? Để trả lời cho câu hỏi đó, xin trung-dẫn hai đoạn văn của Festugière. *Thứ nhất* : “Vấn-dề không phải là phủ-nhận các thần-linh. (Êpicur viết :) “Chúng ta biết một cách hiển-nhiên là có các thần-linh” (*Bức thư III, 123*). Vì thế, thay vì xếp Êpicur vào loại những người hoài-nghi hay là những người dửng-dung càng ngày càng đông vào cuối thế-kỷ IV, thì ngược lại, phải coi triết-gia đó là một trong những người đã có phản-ứng chống lại những kẻ cái gì cũng tin, càng ngày càng đông. Riêng ông thì ông tin có thần-linh và tin rằng tôn-giáo có nhiều cái hay. Ông chăm-chỉ tham-dự các lễ-nghi tôn-giáo, Tất một câu, ông là người biết kính thần-linh, hiểu theo quan niệm người thời đó”^A. *Thứ hai* : “Tất cả những yếu-tố trong tôn-giáo của Êpicur đều được thu gọn lại trong một bức thư mà nhà hiền-triết đó gửi cho một người bạn mà ta không biết tên. Tất cả đã được viết vào giấy vò sậy (papyrus), được tìm thấy ở Ai-cập và được học-giả Hermann Diels cho ấn-hành rất cẩn-thận. Tài liệu quý giá ấy có thể dùng để kết-luận những phân-tích của chúng tôi. Dĩ nhiên là trong đó có nhắc lại rằng Êpicur tin chắc nịch rằng các thần-linh đều vô-ưu, và vì thế đều dửng-dung đối với các việc nhân-sự. Nhưng ta cũng thấy rằng niềm tin đó không những là không phủ nhận tôn-giáo, mà ngược lại phải được dùng để làm cho tôn-giáo được thuận-chất : con người biết kính thần-linh thì không kêu đến các vị đó để xin nguôi giận, hay là để xin xỏ nợ kia, nhưng là để chiêm-niệm, kết hợp với các vị đó, tham gia vào niềm hoan-lạc của thần-linh, để rồi được hạnh-phúc vô-tận như các vị đó, ngay trong kiếp sống hữu hạn này”^A.

Xem như thế thì ta hiểu từ đâu mà có quan-niệm rằng tôn-giáo phát-sinh ra vì người ta sợ hãi và dốt nát không biết nguyên-nhân của vũ-trụ. Nhưng ta cũng thấy rõ rằng không thể xếp Êpicur vào phái vô-thần duy-vật được. Nói cho cùng thì Marx chỉ dùng đến Êpicur để có dịp chạm trán với thuyết duy-tâm của Hegel mà thôi.

1.1.3 - Thuyết duy-tâm và cái tự-kỷ ý-thức

Đến đây dĩ-nhiên phải đặt một câu hỏi : từ quan-niệm duy-vật về nguyên-tử trong triết-lý về thiên-nhiên đời thượng-cổ, làm thế nào lại có thể chuyển sang quan-niệm duy-tâm căn-cứ vào cái tự-kỷ ý-thức của Hegel được ? Hai bên thực là khác nhau quá. Lý do có lẽ là vì Marx đã có đọc sách của Hegel, là một triết-gia đã chủ tâm hòa-giải những cái xem ra mâu-thuẫn nhau. Nếu không chuyển theo phương-pháp biện-chứng, thì tất sẽ rơi vào thứ “duy-vật quê-mùa” của thế-kỷ XVIII, cho rằng cái nợ sinh ra cái kia, vật-chất sinh ra tinh-thần, Thực thế, Trong sách *Những nét căn-bản của bách-khoa toàn-thư về các khoa triết-lý* (1827)^A, Hegel trình-bày một hệ-thống bao trùm toàn-thể thực-tại và toàn-thể các khoa-học về thực-tại. Hệ-thống đó gồm ba giai-đoạn.

Giai-đoạn thứ nhất là *Khoa Lý-học*, suy-tư về hệ-thống liên-kết ba khái-niệm : một là Hữu-thê (Sein / être), hai là Bản-thê (Wesen / essence), ba là Ý-niệm (Begriff / concept).

Giai-đoạn thứ hai là *Triết-lý về Thiên-nhiên*, ta sẽ bàn tỉ-mỉ hơn sau này.

Giai-đoạn thứ ba là *Triết-học về Tinh-thần*, gồm ba chặng : a) Chặng thứ nhất là : *Tinh-thần trong chủ-thể* (*Der subjektive Geist / esprit subjectif*). Chặng này có ba đối-tượng là *linh-hồn, ý-thức* và *tinh-thần*, đó là đối tượng của ba khoa-học là *khoa nhân-học* (*Anthropologie*), *khoa hiện-tượng-học về tinh-thần* (*Die Phänomenologie des Geistes*) và *khoa Tâm-lý-học* (*Psychologie*). b) Chặng thứ hai là *Tinh-thần ngoài khách-thể* (*Der objektive Geist / esprit objectif*). Chặng này gồm tất cả những tác-phẩm, những công-trình có tính-cách nhân-văn do tinh-thần con người, chứ không phải do vật-chất biến-hóa ra, như : *pháp-luật, đạo-đức luân-lý* và *các tổ chức đời sống chung* (*gia-đình, xã-hội, nhà nước*). c) Chặng thứ ba là *Tinh-thần tuyệt-đối* (*Der absolute Geist / esprit absolu*). Đây là đỉnh cao nhất của *Triết-học về Tinh thần*, gồm ba phần là : *Nghệ-thuật, Tôn-giáo đã được mặc-khải*, và *Triết-lý* (*Philosophie*).

Tựa vào phương-pháp biện-chứng của Hegel, và tựa vào thứ-tự do phương-pháp đó xếp đặt ra, Marx đã tìm thấy cách móc nối *Triết-học về Thiên-nhiên* (của Êpicur), tức là giai-

đoạn thứ hai, với cái *Tự-kỷ ý-thức*, là một phần nằm trong *Ý-thức*, tức là chặng thứ nhất của giai-đoạn thứ ba. Có điều cần phải chú-ý là cách móc nối như thế chỉ có lý-sự khi nó nằm trong toàn-thể biện-chứng, chứ nếu tách riêng ra hai yếu-tố, *Thiên-nhiên* và *Ý-thức*, thì còn gì là biện-chứng nữa, và vì thế ta không thấy chúng thực-sự liên-quan với nhau như thế nào. Thế nhưng chưa hết. Ta vẫn không hiểu được vì sao Marx lại dừng ngay ở chỗ *Ý-thức* và *Tự-kỷ Ý-thức*, coi đó là thực-thể tối cao, nhưng trừu-tượng, chứ không theo biện-chứng toàn-diện của Hegel mà đi xa hơn nữa, cho tới các tác-phẩm, công-trình nhân-văn, cho tới *nghệ-thuật, tôn-giáo, triết-lý*, là đỉnh tối cao của hệ-thống thực-tại. Như thế thì còn gì là biện-chứng nữa. Thế rồi Marx vội cho ngay rằng Hegel là duy-tâm, không biết gì đến thực-tại con người và thiên-nhiên. Nhưng đó là vì Marx đã bỏ mất cái phần về *tinh-thần ngoài khách-thể*.

Nhưng ta biết, Hegel đâu có đơn-sơ như Marx nghĩ. Lúc đó Marx mới chừng 20 tuổi, chỉ biết Hegel một cách trừu-tượng qua mấy cuốn sách, chứ đâu có như Feuerbach được nghe chính Hegel giảng bài một cách vừa linh-hoạt vừa cụ-thể. Cho nên có hiểu lầm thì ta cũng không nên lấy làm lạ. Sau đó mấy năm, khi Marx phân-tích về đời sống xã-hội, kinh-tế và chính-trị, thì sẽ lấy từ phần “*tinh-thần ngoài khách-thể*” của hệ-thống Hegel ra được nhiều vật-liệu, rồi xây đắp cho hệ-thống của mình. Ai không biết thì cứ tưởng là của Marx hết cả. Nói cho công bằng, thì Marx cũng có công-nhận một cách trông-trông rằng mình là đồ-đệ của Hegel, tuy Hegel đã chết mấy năm trước khi Marx đến tuổi vào đại-học. Nhưng đó là công-nhận hơn 30 năm sau, nghĩa là khi Marx viết bài hậu-từ nhân dịp sách *Tư-bản-luận* được in lần thứ hai, vào năm 1873 ^A. Tuy vậy Marx vẫn định-ninh rằng hệ-thống biện-chứng của mình là hệ-thống biện-chứng của Hegel đã được đảo ngược lên. Rồi thiên-hạ cứ nhắc lại như thế hoài, mà không thấy ai tự hỏi xem một tòa nhà, mà được dựng đứng ngược lên, nền lên trên, mái xuống dưới, thì phỏng có còn đứng được không !

Bây giờ ta trở về Triết-lý về Thiên-nhiên. Trong ba phần của hệ-thống biện-chứng của Hegel, thì đây là phần không được vững-chãi mấy. Không vững mấy, nhưng lại rất cần, vì nếu không có nó, thì cũng không còn biện-chứng nữa. Cho nên trừ Engels ra, không thấy ai để ý đến nó làm gì. Engels đã ra công đảo ngược nó lên, biến nó thành ra sách *Thiên-nhiên biện-chứng (Dialektik der Natur)*. Tuy xưa nay người ta cứ định-ninh rằng hệ-thống Hegel đã được Marx và Engels đảo ngược lại, nhưng thực ra, cũng chỉ có phần này (về thiên-nhiên) là được đảo ngược lại mà thôi. Nhưng nếu chỉ có thiên-nhiên mà thôi, thì cũng chẳng làm gì có biện-chứng ! Về sau này, ông Trần Đức Thảo cũng đi theo vết xe của Engels và tìm cách giải-thích tinh-thần từ vật-chất mà ra như thế nào ^A. Ông Thảo có bàn rộng về phần cuối cùng của hệ-thống Hegel, mà Marx đã bỏ rơi từ lâu. Nhưng thiết-tưởng đó là thuyết biến-hóa duy-vật, thật sự có tế-nhị hơn thuyết cũ, nhưng chưa chắc có còn phải là biện-chứng nữa.

Dù sao đối với những người nghiên-cứu về khoa-học, thì không những việc làm của Hegel cũng như của Engels, trong phạm-vi vật-lý-học và hóa-học, là vô-ích, mà cả việc làm của ông Thảo trong phạm-vi các khoa-học nhân-văn (như tâm-lý-học, xã-hội-học, kinh-tế-học, tôn-giáo-học, v.v.), trước đây nửa thế-kỷ, cũng không đi đến đâu. Vì khi triết-gia đem các ý-niệm khoa-học, tự-tiện xếp thành hai kiểu trái ngược nhau, theo thứ-tự của những từ-ngữ như : *mâu-thuẫn, chính-đề, phản-đề, rồi tổng-đề*, thì chỉ là chỉ nói suông, nói cho vui truyện thôi, chứ không làm cho khoa-học thực-nghiệm tiến được một bước nào cả ^A.

Marx dùng phương-pháp của Hegel để chuyên triết-lý về *thiên-nhiên* của Êpicur sang cái mâu-thuẫn với nó, tức là *cái tự-kỷ ý-thức*, nhưng lại dừng hẳn ở đây, cho nên không còn bàn tiếp về tôn-giáo, về thần-linh hay Thiên-Chúa nữa. Vấn-đề phải đặt ra là làm thế nào mà chuyển được. Tôi thấy một đoạn văn của Hegel, mà tôi trộm nghĩ là nó đã rất có thể gợi ý-kiến cho Marx làm như thế. Đoạn văn đó nằm trong phần đầu của *Những nét căn-bản của bách-khoa toàn-thư về các khoa triết-lý (1827)*, trong đó Hegel giải-thích cái khả-giác (Sinnliche), cái biểu-tượng (Vorstellung), và tư-tưởng (Gedanken) khác nhau như thế nào. Hegel viết : “Điểm dị-biệt giữa *cái khả-giác* và tư-tưởng là thế này : đặc-tính của cái khả-giác là cá-tính (Einzelheit), và vì cá-thể (Einzelne) (nói một cách thật trừu-tượng thì đó là nguyên-

tử) là yếu-tố trong một hệ-thống (im Zusammenhang), cho nên cái khả-giác gồm những yếu-tố ngoại-tại đối với nhau (Aussereinander), nghĩa là, xét theo hình-thức trừu-tượng thì các yếu-tố đó hoặc là cái nọ ở bên cạnh cái kia, hoặc là cái này tiếp theo cái khác (das Neben- und das Nacheinander).(...) Ngoài cái khả-giác ra thì cái biểu-tượng cũng có nội-dung là vật-chất (Stoff) phát sinh ra từ tư-tưởng tự-kỷ ý-thức, ví-dụ như những biểu-tượng về pháp-luật, về đạo-đức, về tôn-giáo và cả về tư-tưởng nữa”^A. Trong đoạn văn hơi khó đọc này, ta chỉ cần chú-ý đến mấy chữ “cá-thể (nói một cách thật trừu-tượng thì đó là nguyên-tử)” [Das Einzelne (ganz abstrakt das Atom)]. Vì lẽ rằng : một đàng thì nguyên-tử là nền-tảng của triết-lý về thiên-nhiên của Êpicur, đàng khác thì nguyên-tử cũng chính là cái mà Marx coi là cá-thể.

Nên nhắc lại là trong hệ-thống biện-chứng của Hegel, thì có ba giai-đoạn. Giai đoạn thứ nhất là cái ý-tưởng trừu-tượng. Giai-đoạn thứ hai là thiên-nhiên, vì thiên-nhiên là trạng-thái vong-thân của Ý-tưởng, nó từ Ý-tưởng sa-đọa xuống thành vật-chất cụ-thể, mâu-thuẫn và khác hẳn với Ý-tưởng^A, cho nên có thể coi nó là giai-đoạn vong-thân của ý-thức và tự-kỷ ý-thức. Nhận-định được như thế tức là sang giai-đoạn thứ ba.

Bây giờ trở về Marx. Nếu cho rằng nguyên-tử, yếu-tố vật-chất cụ-thể, là ở giai-đoạn thứ hai (thiên-nhiên), mâu-thuẫn với tự-kỷ ý-thức, thì lẽ tất-nhiên phải coi nó là giai-đoạn vong-thân của Tự-kỷ ý-thức.

Sau đây ta xem trong *Cặp vở ghi-chú* Marx đã dùng ngôn-ngữ biện-chứng của Hegel để nói về cái khả-giác và về nguyên-tử như thế nào : “*Các nguyên-tử đẩy lùi nhau, đó là hình-thức thứ nhất của tự-kỷ ý-thức ; đó là lúc mà tự-kỷ ý-thức nhận thấy mình như là một vật có đó một cách trực-tiếp (unmittelbar seiendes), như là một cá-thể trừu-tượng (abstrakt-einzelnes)*”^A. Tiếp theo ý-kiến đó : “*Vì có các đặc-điểm riêng, cho nên nguyên-tử được hiện-hữu một cách trái ngược lại với ý-niệm của nó (die seinem Begriff widerspricht), nó được xác-định như là một thực-tại vong-thân, khác hẳn bản-tính của nó (als entäussertes, von seinem Wesen unterschiedenes Wesen)*”^A. Thêm vào đó thì : “*Cái mâu-thuẫn (Widerspruch) giữa hữu-thể và bản-thể, giữa chất-thể và hình-thể, đã có sẵn trong ý-niệm (Begriff) nguyên-tử, thì nay được đặt ngay trong chính cái nguyên-tử, vì ta cho rằng nguyên-tử có những đặc-điểm. Vì có những đặc-điểm, cho nên nguyên-tử đã ra khác hẳn ý-niệm của nó (ist das Atom seinem Begriff entfremdet), nhưng đồng thời nó đã thành ra nguyên-tử hẳn-hoi*”^A. Và câu sau cùng : “*Cũng như nguyên-tử chỉ là hình-thức tự-nhiên của cái tự-kỷ ý-thức khi còn trừu-tượng và cá-biệt, thì thiên-nhiên khả-giác cũng chỉ là cái tự-kỷ ý-thức cá-biệt, mà ta cảm nghiệm được trong ngoại giới, tất một câu, thiên-nhiên cũng chỉ là cái tự-kỷ ý-thức khả-giác*”^A.

Những câu đó nghĩa là gì ? Ai đã quen với ngôn-ngữ của Hegel thì hiểu Marx muốn nói gì : căn cứ vào nguyên-tử có những đặc-điểm cụ-thể, Marx thấy rằng có thể đi từ triết-lý về thiên-nhiên đến chỗ quả-quyết rằng cái tự-kỷ ý-thức - dĩ-nhiên là tự-kỷ ý-thức của con người - là “*thần-linh tối cao, không ai cạnh-tranh nổi*”. Nhưng làm thế nào mà quả-quyết như thế được ? Và như thế rõ-ràng là lập-trường duy-tâm mất rồi. Ta không thấy Marx bận tâm đặt câu hỏi đó !

Phải đứng vào lập-trường duy-tâm như thế, mới có thể coi cái tự-kỷ ý-thức khép kín đó là thần-linh tối cao, và mới hiểu được lập-luận của Marx, khi ông minh-chứng, trong ghi-chú số 9, của phần Phụ-lục trong luận-văn tiên-sĩ của ông, rằng là không có Thiên-Chúa. Lập-luận đó như sau :

“*Chỉ có hai lỗi : một là những lập-luận minh-chứng có Thiên-Chúa chỉ là những câu nói đi nói lại (Tautologie) rỗng tuếch. Ví-dụ chứng-lý theo hữu-thể-học (ontologische) thì tự-chung là thế này : “Cái mà tôi thật-sự (realiter) tượng-trung ra, thì nó là một biểu-tượng có thật đối với tôi”. Nó có ảnh-hưởng tới tôi*^A. Và theo nghĩa như thế thì các thần-linh, bất kể là của người theo đạo Thiên-Chúa hay là theo đạo khác, đều là có thật cả, Thần Moloch phải chăng đã không thống-trị một thời ? Ai bảo thần Apollo ở Delphes không phải là một quyền-

lực có thật trong đời sống của người Hi-lạp ? Về điểm này lời phê-bình của Kant không có giá-trị là bao nhiêu. Khi có người tưởng-tượng rằng mình có một trăm đồng tiền, thì nếu đó không phải là một ý-tưởng chủ-quan không quan trọng đối với người ấy, nếu người ấy tin chắc như thế, thì một trăm đồng tiền tưởng-tượng cũng có giá-trị như một trăm đồng tiền có thật. Chẳng hạn người ấy dám ảo-tưởng như thế rồi đi vay nợ, cái ảo-tưởng đó sẽ có hiệu-lực : cũng như thế, tất cả nhân-loại đều đã tựa vào các thần-linh mà đi vay nợ. Trái lại. Cái ví-dụ mà Kant đưa ra rất có thể tăng cường cho chứng-lý theo hữu-thể-học. Những đồng tiền có thật thì cũng hiện hữu như các thần-linh tưởng-tượng. Một đồng tiền có thật, thì nó đâu có hiện-hữu bên ngoài biểu-tượng, kể cả biểu-tượng tổng-quát, chung cho cả nhân-loại. Anh thử đưa tiền giấy vào một xứ mà người ta không biết dùng giấy như thế, thì ai nấy đều chê cười anh, vì anh có biểu-tượng chủ-quan. Anh thử đưa thần-linh của anh vào một xứ mà người ta thờ các thần khác, thì người ta sẽ minh-chứng cho anh biết là anh có ảo-tưởng, có quan-niệm trừu-tượng. Và như thế là phải ! Nếu ai đem một vị thần của chi-tộc Ven-đơn (Wenden) đến cho người Hi-lạp thời thượng-cổ, người đó sẽ thấy chứng-cớ là không có thần đó, vì đối với người hi-lạp thì không có thần đó.

Người của một xứ-sở coi thần-linh từ ngoại-quốc vào như thế nào, thì xứ-sở của Lý-trí cũng coi Thiên-Chúa hay thần-linh nói chung y như thế : vì đó là xứ-sở mà thần-linh không còn nữa.

Hai là thế này : những chứng-lý biện-minh rằng có Thiên-Chúa, chẳng qua chỉ là những chứng-lý biện-minh rằng có cái tự-kỷ ý-thức căn-bản của con người, chỉ là những lý-luận giải-thích rằng có cái tự-kỷ ý-thức đó. Ví-dụ chứng lý theo hữu-thể-học. Khi người ta tư-tưởng, thì hỏi thấy có cái gì trước hết ? Thưa là có cái tự-kỷ ý-thức.

Theo như thế, thì những chứng-lý để biện-minh rằng có Thiên-Chúa, cũng chính là những chứng-lý biện minh rằng không có Thiên-Chúa, là những lời phi-bác tất cả các biểu-tượng về Thần-linh. Trái lại, chứng-lý chính-hiệu phải theo hình-thức như thế này : “Vì lẽ rằng thiên-nhiên có điều thất-cách, cho nên có Thiên-Chúa”. “Vì lẽ có một thế-giới vô-lý, cho nên có Thiên-Chúa”. “Vì lẽ rằng không có tư-tưởng, cho nên có Thiên-Chúa”. Thế nghĩa là gì ? Thưa là : *Ai cho rằng vũ-trụ là vô-lý, và vì thế chính người ấy cũng là vô-lý, đối với một người như thế thì có Thiên-Chúa. Nói thế khác, cái vô-lý, đó là hiện-hữu của Thiên-Chúa*”^A.

1.1.4 - Mấy điều phê-bình tôn-giáo trong phần Phụ-lục

Marx thêm vào luận-văn tiến-sĩ một phần Phụ-lục khá dài, để bàn-luận về cuộc bút-chiến của Plutarch chống lại quan-niệm của Êpicur về thần-linh. Marx muốn chấm dứt cuộc bút-chiến đó, “vì nó là đặc-điểm của một hạng người, vì nó tượng-trung cho não-trạng của nhà thần-học khi đứng trước triết-học”^A. Marx muốn chứng-minh rằng : tuy tuyên-bố là chống lại Êpicur, nhưng thực ra Plutarch vẫn đi theo cùng một hướng.

Chúng ta không cần đi vào chi-tiết của cuộc tranh-luận đó, nhưng chỉ cần xem Marx hiểu và giải-thích tư-tưởng của Plutarch như thế nào. Vì lối giải-thích này làm cho ta hiểu rõ hơn về lập-trường triết-học của Marx, lúc đó vẫn còn luẩn-quẩn với ý-niệm “tự-kỷ ý-thức”, như vừa nói trên đây.

Trước hết nên chú-ý rằng cách dùng ngôn-từ của Marx có biến-chuyển, với một tầm quan-trọng mà ít ai để ý. Thực vậy, trong phần thân bài luận-văn Marx nói đến *thần-tính* hay là *các thần-linh*, còn trong phần Phụ-lục thì lại nói đến *Thiên-Chúa*. Làm như thế là hai kiểu nói đều có giá-trị như nhau, và cùng chỉ một thực-tại^A. Làm như thế là những điều bàn-luận về các thần-linh thời thượng cổ cũng có giá-trị như thế khi nói về Thiên-Chúa của đạo Thiên-Chúa. Chính trong khung cảnh biến-chuyển ngôn-từ như thế, mà Marx đưa ra lập-luận trên đây, để minh-chứng rằng không có Thiên-Chúa, cũng như không có thần-linh.

Khi giải-thích Êpicur, thì Marx có ý-kiến căn bản là :''Cái quan-trọng đối với Êpicur không phải là cái *voluptas*, tức là cái khoái-lạc, không phải là cái mình cảm-giác được một cách hiên-nhiên, cũng không phải là cái gì khác, chỉ trừ cái tự-do của tinh-thần không bị bắt cứ cái gì ảnh-hưởng''^A. Cho nên khi muốn chống lại thuyết tất-định của Đê-mô-crit, Êpicur chủ-trương rằng trong lúc rơi từ trên xuống, thì các nguyên-tử có khả-năng rơi trệch ra ngoài đường thẳng, và như thế có thể va chạm vào nhau. Và đây là chỗ Marx tìm ra lập-luận căn-bản : Marx cho rằng chủ-trương như thế tức là thừa-nhận rằng các nguyên-tử đều có tự-do, và có tự-do tức là đã đi vào bước đầu của biện-chứng đưa tới cái Tự-kỷ Ý-thức.

Khi Plutarch nói về việc người ta thường thường sợ *thần-linh*, thì Marx giải-thích rằng :''Xét như thế thì *Thiên-Chúa* chẳng qua chỉ là tổng-hợp các hiệu-quả do các hành-động xấu mà ra''^A.

Khi Plutarch quan-niệm rằng *thần-linh* có mặt trong các lễ hội tôn-giáo là để làm cho tâm-hồn người ta được khỏi sợ, khỏi buồn, khỏi lo, và được đầy tràn hoan-lạc, thì Marx lại hiểu ra rằng :''cái được người ta *thần-linh* hóa và chúc-mừng ở đây, đó là chính cái cá-thể đã được *thần-linh*-hóa và đã được giải-thoát ra khỏi những cái đau-khổ thông-thường, đó là người *hiên-triết* (*sophos*) *vô-ưu* (*ataraxia*) như trong quan-niệm của Êpicur. Cái người ta thờ-phụng ở đây, đó là sự khiêm-diện của chính *thần-linh*, đó là sự hiện-diện của niềm hoan-lạc của cá-nhân''^A.

Tiếp theo đó, ''Câu nói rằng *Thiên-Chúa* là *hêgêmon agathôn*, là vị lãnh-đạo cho những người tốt và là cha sinh ra *pantôn kalôn*, nghĩa là mọi cái đẹp, câu đó có ý-nghĩa triết-lý như thế này : đó không phải là đặc-tính của *Thiên-Chúa*, nhưng : cái ý-tưởng về cái tốt, cái thiện, mới chính là yếu-tố *thần-thiên* (*das Göttliche*)^A. Rồi Marx kết-luận :''Theo đúng cái lý-sự nội-tại trong các ý-tưởng của ông, thì tất-nhiên Plutarch phải nói về linh-hồn của cá-nhân, chứ không nói về yếu-tố *thần-thiên*''^A.

Khi giải-thích vì sao người ta tin rằng chết không phải là hết, Plutarch nhận-xét rằng những người mất con, mất vợ, mất bằng-hữu, thì thường ưa tin rằng những kẻ đó, cho dù có bị khô-cực, cũng vẫn còn ở đâu đây, như thế còn hơn là chết mất hẳn đi. Nhưng Marx lại nghĩ rằng :''người ta ưa như thế, có nghĩa là cá-nhân muốn ý-thức được rằng mình hiện-hữu một cách thiết-thực''^A.

Tất cả những lối giải-thích như thế hoàn-toàn phù-hợp với chứng-ly của Marx biện-minh rằng không có *Thiên-Chúa* :''Khi người ta tư-tưởng, thì hỏi thấy có cái gì trước hết ? Thừa là có cái tự-kỷ ý-thức''. Tất cả đều minh-chứng rằng có cái Tự-kỷ Ý-thức, ngoài ra không có gì hết. Và đó cũng là điều Marx đã đọc được trong sách vở của Hegel :''Cái chân-ly của ý-thức, đó là cái tự-kỷ ý-thức, cái này là nền-tảng của cái kia. Vì thế trong phạm-vi hiện-hữu, khi con người ta có ý-thức về bất kỳ một đối-vật nào, thì cũng có ý-thức về chính mình (nghĩa là tự-kỷ ý-thức) nữa''^A. Có điều là Hegel không duy-tâm như người ta lầm tưởng : vì trong lúc nhấn mạnh vào cái tự-kỷ ý-thức, không những ông không kết-luận rằng không có cái đối-vật mà ý-thức đang nhắm vào, mà hơn nữa, ông còn triển-khai biện-chứng đi xa hơn cái tự-kỷ ý-thức, đi qua tinh-thần trong chủ-thể, tinh-thần ngoài khách-thể, cho tới tinh-thần tuyệt-đối, trong đó tất-nhiên tôn-giáo là một thành-phần không thể thiếu được.

Để kết-luận về luận-văn của Marx, xin đưa ra đây một nhận-xét có lẽ hơi bất ngờ : ở giai-đoạn này Marx có phần duy-tâm hơn Hegel, vì ông không xét đến những phân-tích cụ-thể của Hegel về các thực-tại nhân-văn, và cho rằng ngoài cái tự-kỷ ý-thức là thực-tại tối cao, thì không có gì hết. Về điểm này thì rõ-ràng là tuy trước năm 1841 Marx không có tiếp-xúc với Feuerbach, nhưng cả hai ông đều cùng có một lập-trường về tự-kỷ ý-thức, cho nên khi Feuerbach cho xuất-bản sách *Bản-chất đạo Thiên-Chúa*, thì Marx đón nhận một cách hào-hứng, và rồi thấy không cần phải tiếp-tục phê-bình tôn-giáo nữa.

1.2 - Tài-liệu phê-bình tôn-giáo trích từ các triết-gia thời thượng-cổ

Trong 7 *Cặp vở ghi-chú về triết-học của Êpicur* (Berlin, 1839), những đoạn quan trọng được trích ra là lấy từ tác-phẩm của Diogênê Laertios, Sextus Empiricus, Plutarch, Lucretius và Cicêrô. Những tác-giả này đã đem lại cho Marx nhiều tài-liệu bổ-túc cho những yếu-tố đã có trong triết-lý về thiên-nhiên của Êpicur.

1.2.1 - Marx đọc sách của Cicêrô

Nói chung thì không thấy Cicêrô và Marx có gì giống nhau : Cicêrô thì được xếp vào số các triết-gia phái Stoa (khắc-kỷ), còn Marx thì không theo lập-trường như thế. Nhưng Marx có đọc Cicêrô.

Trong các sách của Cicêrô thì Marx đã đọc *De natura deorum* (*Về bản-tính của thần-linh*), *Tusculana*, *De finibus* (*Về các mục-đích*), và ông đã trích ra nhiều đoạn có liên-quan đến đề-tài của luận-văn. Có thể chắc-chắn rằng ngoài những đoạn đó ra, Marx còn biết nhiều yếu-tố khác, tuy không được chép lại. Thực vậy, sách viết *Về bản-tính của thần-linh* thì chia ra làm ba quyển, Chắc là Marx đã đọc hết, nhưng ông chỉ chép lại những đoạn văn có liên-quan đến Êpicur trong quyển thứ I, đoạn thứ 8 và từ đoạn 13 đến 26. Trong một bài viết sau đó mấy năm, tức là bài *Phê-bình triết-lý của Hegel về Pháp-luật. Phần dẫn-nhập* (1843-1844), có một chi-tiết không quan trọng, mà tôi chưa thấy ai tò-mò tìm xuất xứ, đó là kiểu nói La-tinh *oratio pro aris et focis*⁴. Mà người ta thường để vậy chứ không phiên-dịch, đôi khi người ta chú-thích rằng nó có nghĩa là *bài để biện-hộ cho chính mình*. Nay xin thưa rằng : đó là câu nói mà Cicêrô đặt vào miệng một trong ba nhân-vật đang thảo-luận trong sách *Về bản-tính của thần-linh*, trong phần cuối quyển thứ ba, tức là nhà khắc-kỷ (phái Stoa) tên là Lucilius Balbus. Chi-tiết đó cho ta biết là có những điều Marx đã đọc được, tuy không chép lại, nhưng vẫn để trong trí khôn. Có điều chắc, là Marx chỉ trung-dẫn những tác-giả mà ông đã đọc và biết lập-trường triết-học tổng-quát.

Vậy khi đọc sách của Cicêrô, Marx đã tìm thêm được những yếu-tố nào để phê-bình tôn-giáo ?

Trong sách vừa nói trên đây, Cicêrô dàn cảnh ra cuộc đàm-đạo giữa ba nhân vật tượng-trung cho ba lập-trường khác nhau : một là Valleius, thuộc học-phái Êpicur, hai là Lucillius, thuộc học-phái Stoa (khắc-kỷ), ba là Aurelius Cotta, thuộc học-phái Platôn. Trong quyển I, Valleius bắt đầu phê-bình phái Stoa, rồi tóm-tắt quan-niệm của các triết-gia về thần-linh, sau đó thì trình-bày học-thuyết của Êpicur. Đến lượt học-thuyết này bị Aurelius Cotta phi-bác. Quyển II trình-bày quan niệm của học-phái Stoa về thần-linh. Quan-niệm này bị Aurelius Cotta đứng trong quan niệm Platôn phi-bác trong quyển III, Theo như thế thì chỉ có quyển I là có liên-quan đến học-thuyết Êpicur mà thôi.

Lập-trường của Êpicur được Velleius tóm-tắt như sau :

“Các ông đặt chúng tôi suốt đời ở dưới ách của một ông chủ khắc-nghiệt, mà đêm ngày chúng tôi phải sợ. Thực vậy, một vị thần luôn luôn để ý đến mọi việc, nghĩ đến mọi sự, quan-sát hết mọi cái, một vị thần hoạt-động không có lúc nào ngừng, cái gì cũng nhúng tay vào, cái gì cũng cho là có liên-quan tới mình, một vị thần như thế thì ai mà lại không phải sợ ?” Ấy thế mà “chính Êpicur là người đã làm cho chúng ta không còn phải sợ-sệt như trước nữa. Nhờ có triết-gia đó mà chúng ta dễ thở. Chúng ta biết rằng các thần-linh không hề có ý làm cái gì phiền-hà đến chính mình, cũng không hề tìm cách gây khó chịu cho kẻ khác. Chúng ta tôn-kính thiên-nhiên, vì bên trên thiên-nhiên thì không còn có gì nữa : thiên-nhiên mới là đáng chúng ta thờ-phụng”^A.

Như thế không có nghĩa là Êpicur phủ-nhận các thần-linh. Người theo học-phái Platôn biết như thế, nhưng đồng thời cũng thấy ngay hậu-quả của lập-trường đó, cho nên đặt câu hỏi :

“Khi người ta nói rằng nguồn gốc tất cả các tín-ngưỡng có liên-quan đến thần-linh bất tử, đều là do những người khôn-khéo bày-đặt ra vì lý-do công-ích, vì những kẻ không biết theo lý-trí cũng được thần-linh chi-đẫn cho làm việc bỗn-phận hãn-hoi, nói như thế phải chăng là tiêu-diệt tôn-giáo ?” Rồi kết-luận :”Bây giờ trở lại Êpicur, khi chủ-trương rằng thần-linh không phải là những vị có đặc-tính là cứu-độ và ban phát đặc-ân cho người ta, thì tức là đã nhờ tận rễ cái tình-cảm tôn-giáo trong tâm hồn người ta ; chính trong khi ca-tụng bản-tính thần-linh là hoàn-hảo vượt bực, thì ông lại cho rằng thần-linh thiếu hẳn lòng nhân-ái, tức là đặc-tính của vị nào thực là hoàn-hảo cao-minh”^A.

Hậu-quả đó, Marx đã thấy ngay. Ông đi theo quan-niệm duy-vật và vô-thần của Lucretius.

Có một điều rất quan-trọng ở đây, là cũng trong quyển I, từ đoạn 10 đến 15, có duyệt lại tất cả quan-niệm về thần-linh của các triết-gia, từ Thales và Anaximandre cho tới Zênôn và Chrisippe, tất cả hơn hai chục người. Trình-bày cả ra đây, thì quá dài, cho nên thiết-tưởng chỉ cần nêu ra mấy lập-trường căn-bản mà thôi. Có một số triết-gia cho rằng thần-linh chẳng qua chỉ là những yếu-tố vật-chất^A, hay là những tinh-tú trên trời. Một số người khác nghĩ rằng thần-linh là một thượng-trí tác-tạo và an-bài mọi vật, hoặc là một linh-hồn điều-động tất cả vũ-trụ. Lại có người do-dự không chắc có thần-linh hay không, vì thế đối với những ai tin, thì thần là có thực, mà đối với những ai không tin, thì thần-linh chỉ là do người ta bày-đặt ra để làm cho đời người dễ sống hơn. Tiếp vào đó thì Aurelius Cotta (học-phái Platôn) cho biết là :”có những dân-tộc man-di đã tôn một số cảm-thú lên bậc thần-linh, vì đó là những loài vật có ích”^A.

Thế thì thần-linh là gì ? Thiên-Chúa là gì ? Là hữu-hình hay là vô-hình ? Là một hay là nhiều ? Là bất-diệt hay là có diệt-vong ? Ở ngoài vũ-trụ hay là ở trong vũ-trụ ? Là vô-tình đối với vũ-trụ hay là có quan-phòng cho vũ-trụ ? Chính vì có nhiều câu hỏi, nhiều câu trả lời như thế, cho nên không còn quan-niệm nào là tuyệt-đối nữa, mà chỉ còn là tương-đối mà thôi. Lại cũng không còn ai có uy-tín nữa, nhất là từ khi người Hi-lạp khám phá ra cái Lý, và bắt đầu triết-lý, thì :”Trong khi tranh-luận thì không được tựa vào uy-tín mà bắt người ta phục, người ta có phục thì là phục những lập-luận có lý-sự mà thôi. Tôi muốn nói thêm nữa, là uy-tín của người làm thầy thường có hại cho học-trò : vì những người này chỉ biết tin-tưởng vào ông thầy và tin chắc những điều thầy dạy, mà không còn biết tự mình quyết-định lấy cho mình”^A.

Hơn nữa, nếu bàn-luận về một đối-vật mà mình không chắc là có thật, thì rõ-ràng là ta chỉ còn chắc được một điều, là có cái Ý-thức của ta, có cái Tự-kỷ Ý-thức, như Marx đã bàn-luận trên đây !

Từ quyển II và quyển III, thì Marx không trích ra đoạn văn nào cả, nhưng ông cũng lấy ra được ba ý-kiến sau đây :

Một là : con người ta có khuynh-hướng đem những đức-tính về luân-lý và những người đã sáng chế ra những đồ-vật hữu-ích^A, tôn lên làm thần-linh. Thực vậy, người Hi-lạp “thường quan-niệm rằng tất cả những gì có ích cho nhân-loại đều phát-xuất do lòng nhân-hậu của một vị thần”^A. Nói thế khác, người ta thờ phụng là vì lòng biết ơn. Đó là ý-kiến mà nhà khắc-kỷ Balbus trình-bày trong quyển II, đoạn 23, mà sau này Marx cũng sẽ thấy trong tác-phẩm của Feuerbach.

Hai là : tiêu-chuẩn để phân-biệt tôn-giáo với mê-tín. Sau đây ta sẽ bàn tỉ-mỉ, khi nói về Pluarch, là tác-giả một cuốn sách nhan đề là *Bàn về mê-tín*. Còn ở đây thì ta tạm trung-dẫn mấy câu mà Cicêrô đặt vào miệng của Balbus, cũng trong quyển II :”Không phải chỉ có các triết-gia, mà cả tổ-tiên chúng ta cũng đã phân-biệt tôn-giáo với mê-tín. Những người cả ngày cầu-khẩn và cúng-tế thần-linh, để cho con cái được sống, thì người ta cho là mê-tín... Còn những người giữ cẩn-thận các điều phải làm khi thờ phụng thần-linh, thì cho là có tinh-thần tôn-giáo... Như thế hai thái-độ khác nhau ở chỗ này : mê-tín là một nhược-điểm, còn tôn-giáo là việc làm đáng công”^A.

Ba là : ý-kiến về nguồn-gốc của ý-niệm về thần-linh. Sau đây là lời giải-thích của Cotta, triết-gia theo học-phái Platôn : “Theo như tiên-sinh vừa nói, thì Cléanthe nghĩ rằng ý-niệm thần-linh được thành-hình trong tâm-hồn người ta do bốn lối : thứ nhất là vì, như đã nói, chúng ta có kiến-thức tiên-đoán về tương-lai, thứ hai là vì có thời tiết thay đổi bất-thường và có động đất, thứ ba là vì trong thiên-nhiên có dư-dật những sự-vật làm cho đời sống chúng ta thoải-mái, bốn là vì trên trời có thứ-tự điều-hòa và có tinh-tú vận-chuyển đều-đặn”^A.

Có lẽ không cần phải trình-bày nội-dung hai cuốn sách *Tusculana* và *De finibus* của Cicêrô, vì Marx chỉ chép lại trong đó mấy câu đại ý nói rằng Êpicur đã giải thoát nhân-loại cho khỏi dốt-nát, khỏi mê-tín, và khỏi sợ chết.

1.2.2 - Marx đọc sách của Lucretius

Marx đã đọc của Lucretius sách *De rerum natura* (*Về bản tính của vạn vật*), theo bản mới được in lại tại Eichstätt năm 1801, sách viết theo loại thơ, có âm điệu hẫng-hoi,. Những đoạn văn đáng ghi thì Marx chép lại trong phần thứ hai của *Cặp vợ* thứ tư và trong tất cả *Cặp vợ* thứ năm^A.

Lucretius đi theo lập-trường của Êpicur, nhưng từ đó đã chuyển hướng rõ-rệt sang vô-thần. Ông ca-tụng Êpicur là đã giải-thoát tâm hồn người ta cho khỏi những dây ràng buộc của tôn-giáo. Thiết-tưởng chỉ cần trưng ra đây đoạn văn mà Marx chép lại về nguồn-gốc vì sao người ta tin có thần-linh (trích từ quyển V, câu 1168- 1182) :”Ngay từ buổi sơ-khai thì trong lúc tinh-táo, người ta đã thấy được trong tinh-thần của mình những hình-dáng đẹp như thần như tiên, và khi ngủ lại thấy chúng có tầm-thước đồ-sộ. Họ cho rằng các hình-dáng ấy có sống-động, vì thấy tứ-chi có cử-động, lại nghe thấy nói lên những câu oai-vệ, tương xứng với uy thần và sức thần . Thế rồi cho rằng chúng được bắt-tử, vì các hình-dáng ấy cứ hiện ra trước mắt mà không thấy kém về đẹp, và vì thấy những vị hùng mạnh như thế không thể nào thua trận được. Thêm vào đó, lại đoán rằng các vị đó phải có một vận-mệnh không ai sánh kịp, vì các vị đó không sợ chết và vì người ta mộng thấy các vị ấy làm được những công-trình phi-thường mà không mệt-mỏi gì cả”^A.

Marx không chép lại những câu thơ tiếp theo 1183-1188, trong đó Lucretius giải-thích thêm rằng người ta còn thấy các hiện-tượng trên trời và thấy bốn mùa nối tiếp nhau một cách đều-đặn, mà không hiểu được lý-do vì sao. Muốn khỏi thắc-mắc bận tâm, người ta gán tất cả cho thần-linh và cho rằng tất cả đều tùy theo thần-linh ra hiệu mà vận-chuyển. Nói tất một câu, chỉ vì không biết được nguyên-nhân, cho nên người ta qui tất cả vào ý muốn của thần-linh và gán cho thần-linh một thứ uy-quyền tuyệt-đôi.

1.2.3 - Marx đọc sách của Plutarch

Marx coi thường Plutarch vì cho rằng ông này hiểu sai Êpicur, mà hiểu sai có lẽ là vì ông không phải là triết-gia, nhưng là sử-gia (sống vào thế-kỷ I-II trước TLKN). Trong luận-văn tiền-sĩ và nhất là trong phần phụ-lục, Marx đã chép và trưng dẫn một số đoạn văn từ tác phẩm của Plutarch. Trong khoảng từ năm 70 đến 80, Plutarch có viết bằng tiếng Hi-lạp một cuốn sách có liên-quan đến tôn-giáo, nhan đề là *Peri deisidaimonias* (*Luận về mê-tín*). Tuy Marx không trích từ sách này ra một đoạn văn nào cả, nhưng có thể đoán rằng sách đó đã không thể qua mắt một người biết tham-khảo cẩn-thận như Marx.

Vấn-đề của Plutarch là xác định thế nào là kính thần cho phải phép, để chống lại hai thái-độ rất khác nhau là vô-thần và mê-tín.

Ông phân-biệt hai thái-độ đó như sau :”Vô-thần là tư-tưởng sai lạc, chủ-trương rằng không có cái gì là chí-thiện bất hủ, do đó làm cho ta dửng-dung đến chỗ phủ-nhận thần-linh, và vì tin rằng không có thần-linh, cho nên rốt cục không còn sợ thần-linh nữa ; ngược lại, theo như tên gọi nó, thì mê-tín là một quan-niệm quá nhiều tình-cảm, làm cho người ta tin rằng có

thần-linh, nhưng các vị này lại độc-ác và làm hại ta, cho nên người ta sinh ra sợ quá hóa ra tê-liệt, mất can-dảm. Thực vậy, người vô-thần thì xem ra có lập-trường vững chãi đối với thần-linh, còn người mê-tín thì chựa quậy và có những tác-động bất-xúng. Như thế, vì không biết rõ, cho nên một bên thì nghĩ rằng không có thần-linh thiện-hảo, còn bên kia thì lại tin rằng có thần-linh độc-ác. Tựu chung, vô-thần là một lập-luận sai lạc, còn mê-tín là một tình-cảm phát sinh từ một lập-luận sai lạc”^A.

Có nhiều đoạn văn khác cũng nói lên như thế, ví dụ :”Vô-thần là thái-độ dửng-dung đối với thần-linh, đồng thời thiếu ý-tưởng về điều thiện ; còn mê-tín thì là cảm-xúc thái quá, đồng thời lại hiểu ngầm rằng điều thiện là điều ác. Những người mê-tín thì sợ thần và núp bóng thần, vừa nịnh thần vừa chửi thần, vừa cầu-khẩn vừa oán-trách”^A. Và một đoạn văn khác :”Người vô-thần thì nghĩ rằng không có thần-linh ; còn người mê-tín thì lại muốn là không có thần-linh, họ có tin thì là vì bất-đắc dĩ, vì nếu không tin thì lại sợ... Thực ra người vô-thần thì hoàn-toàn không mê-tín ; còn người mê-tín thì tuy muốn là vô-thần, nhưng không vững tâm đủ để dám tự-ý quan-niệm về thần-linh như mình muốn”^A.

Và đây là kết-luận của Plutarch :”Người vô-thần thì hoàn toàn không gây ra mê-tín ; còn người mê-tín thì lúc đầu cho rằng vô-thần có lý-do tồn-tại, rồi khi có vô-thần rồi thì đưa lý lẽ ra biện-chính”^A.

Nói tóm lại : theo như Plutarch thì thái-độ mê-tín là bất-kính thần-linh hơn thái-độ vô-thần. Vì thế thà rằng chẳng có tín-ngưỡng gì, còn hơn là tin vào một tôn-giáo vô-lý quái-đản. Và ông kết luận rằng phải tránh mê-tín, nhưng đừng rơi vào vô-thần, và con đường trung-đạo mới thực là kính thần cho phải phép.

Như ta biết, đó không phải là lập-trường của Marx. Marx muốn đem vô-thần ra để chống lại cả tôn-giáo lẫn mê-tín, vì cho rằng hai cái cũng là một.

Có điều bất ngờ là lập-trường này không phải là không có chút nguồn-gốc trong tư-tưởng Hi-lạp thời thượng-cổ. Thực thế, từ-ngữ Hi-lạp *deisidaimonia* mà người La-tinh phiên-dịch là *superstitio*, thì vừa có nghĩa là *sợ thần-linh*, vừa có nghĩa là *tôn-giáo*. Một chữ mà hai nghĩa, cho nên cũng dễ chuyển từ nghĩa này sang nghĩa kia. Vì thế, khi Plutarch nói rằng Êpicur, là người tin có thần-linh, đã giải thoát nhân-loại cho khỏi sợ thần-linh, thì Lucrêtius và Marx có thể hiểu thêm ra là đã giải-thoát nhân-loại cho khỏi tôn-giáo. Và như thế ta hiểu vì sao cho đến ngày nay vẫn có người đĩnh-ninh rằng tôn-giáo phát sinh vì người ta u-mê và sợ những mãnh-lực vô-hình, nghĩa là vì người ta mê-tín^A.

1.2.4 - Marx đọc sách của Sextus Empiricus

Sextus Empiricus là nhà tư-tưởng thuộc phái hoài-nghi do Pyrrhon xướng xuất, ông sống vào thế-kỷ II-III. Marx đã đọc của ông này mấy cuốn sách, như : *Chống lại các triết-gia*, *Chống lại các học-giả* và *Những kiểu mẫu của Pyrrhon*^A. Từ mấy cuốn sách đó Marx có chép vào *Cấp vở về triết-học của Êpicur (vở thứ hai)* một số đoạn văn, nay in trong bộ MEGA được chừng dăm sáu trang, trong đó có mấy đoạn nói về quan-niệm của Đêmocrit, của Êpicur và của Aristotêlês về thần-linh. Nhưng cũng trong mấy cuốn sách đó Sextus Empiricus còn trình-bày khá dài những quan-niệm khác nhau về Thiên-Chúa cũng như về sự hiện-hữu của các thần-linh. Tôi dám chắc rằng Marx đã đọc được cả, cho nên xin trình bày ra đây cho đủ ý-tứ.

Điểm thứ nhất : về ý-niệm Thiên-Chúa, về ý-niệm thần-linh,

Sextus Empiricus không trung-dẫn nhiều tác-giả như Cicêrô, nhưng trung-dẫn một cách chính-xác hơn. Theo như ông quan-niệm thì trong buổi đầu nhân-loại, những người đầu-mục đã bày vẽ ra các thần-linh và huyền-thoại về âm-phủ, để không một ai dám làm điều ác. Theo như Êvhêmêrus, thì các thần-linh chỉ là những người được tôn-phong làm thần, vì có sức, có trí phi-thường. Nhà ngụ-biện Prodicos quê ở đảo Kos, chủ-trương rằng thời xưa người ta coi là thần-linh tất cả những gì có ích lợi cho nhân-loại, như mặt trời, mặt trăng,

sông, nguồn, và cả những người đã sáng chế ra các nghề-nghiệp nữa. Còn theo như Đê-môcrit thì người thời xưa căn-cứ vào những hình-ảnh (eidola) giống như người ta, có hình-ảnh có lợi, có hình-ảnh có hại, khủng-khiếp, mà đoán rằng có Thiên-Chúa là một vị có bản-tính bất-diệt^A.

Riêng đối với Aristotêlê thì “người ta có quan-niệm về thần-linh là do hai nguyên-lý, một là những điều nảy ra trong tâm-hồn, hai là những hiện-tượng trên trời. Có những điều nảy ra trong tâm-hồn khi được linh-ứng trong giấc mơ, hay là do lời sấm truyền lại. Vì lẽ rằng khi ngủ, thì hồn người ta trở về bản-tính của mình, cho nên có thể phát ra lời sấm và đoán trước được tương-lai. Hồn người ta cũng ở trong trạng-thái đó lúc sắp ra khỏi xác, lúc sắp chết”^A.

Từ đó người ta đoán rằng có cái gì thần-thiên, giống-giống như linh-hồn. Và Sextus Empiricus giải-thích thêm :”Lại có người khác nghĩ rằng tinh-thần là như cái gì nhọn và năng động, khi nó suy-xét về bản-tính riêng của mình, thì cũng suy nghĩ về vũ-trụ, và quan-niệm rằng có một quyên-lực có khả-năng hiểu biết tối cao, cũng giống-giống như mình (tinh-thần), nhưng lại có bản-tính thần-linh”^A.

Êpicur thì tin rằng “Ý-niệm thần-linh là do người ta lấy ra từ những ấn-tượng thâm-nhận được trong lúc ngủ, khi ngủ mà thấy những hình người đánh mạnh vào cảm-quan, thì người ta đoán là có thật những thần-linh có hình người như thế”^A.

Về nguồn gốc các quan-niệm về thần-linh, cũng nên nói thêm rằng có nhiều người nhận ra như thế trong khi chiêm-nguỡng thấy các tinh-tú trên trời lúc nào cũng vận-chuyển đều-đặn. “Những người vượt biển muốn tìm cho biết ai đã an-bài trời đất như thế. Và vì nghĩ rằng cái thứ-tự đó không phải tự-nhiên mà có, cho nên tất phải là do một vị nào có bản-tính siêu-việt và bất diệt, vị đó là Thiên-Chúa”^A.

Bây giờ ta đặt lại câu hỏi : thần-tính là gì ? thần-linh là gì ? Đây là câu trả lời mà Marx chép ra từ sách *Những kiểu mẫu của Pyrrhon* do Sextus Empiricus viết :

“Có những triết-gia cho rằng thần-linh là hữu-hình, người khác lại cho rằng là vô-hình. Người này cho rằng thần-linh ở trong không-gian, người khác lại bảo là không như thế. Trong số những người cho là ở trong không-gian, thì kẻ này cho là ở trong vũ-trụ, kẻ khác lại cho là ở ngoài vũ-trụ. Như vậy làm thế nào ta có thể quan-niệm được thần-linh là gì, nếu không biết được bản-tính, hình-hài và chỗ ở của thần-linh ? Những người trên đây muốn phác họa cho ta mấy nét về thần-linh, thì họ cứ thỏa-thuận với nhau rằng thần-linh là thế nọ thế kia trước đi đã, rồi sau đó mới có thể bảo chúng ta quan-niệm về thần-linh. Bao lâu họ chưa đồng-ý được với nhau, thì chúng ta chưa thấy phải đồng-ý mà quan-niệm như thế nào.

Có thể là họ sẽ nói rằng : cứ tưởng-tượng ra một cái gì vừa bất-diệt vừa được hạnh-phúc, rồi bảo đó là thần-linh. Nhưng nói như thế là ngu : cũng như ai chưa quen biết Đion, thì làm sao mà biết được Đion có những đặc-điểm nào, cũng thế, chính vì chúng ta không biết bản-tính thần-linh, cho nên cũng không biết, không quan-niệm được các đặc-điểm của thần-linh”^A.

Như đã nói trên đây, Marx không chép lại những quan-niệm đó, có lẽ vì quá dài-dợ. Nhưng nếu Sextus Empiricus trình-bày cả ra, thì tất có dụng-ý : vì càng có nhiều quan-niệm khác nhau về thần-linh, thì người ta càng thấy rõ là các nhà tư-tưởng đó đều không biết chắc đâu là sự thật^A.

Tuy nhiên ông có ý-kiến là người ta bẩm sinh đã có chút tư-tưởng. Ông viết :”Tất cả những người mà tôi nhắc tới, đều đã có từ trước một ý-kiến chung về Thiên-Chúa ? Theo đó, Thiên-Chúa là một hiện-hữu có sống-động, thánh-thiện, bất-tử, hoàn-toàn hạnh-phúc, không vướng mắc điều ác. Vì nếu mọi người đều nghĩ về Thiên-Chúa với những đặc-tính như nhau, thì không có lẽ gì mà lại do ngẫu-nhiên, nhưng tất phải là do lẽ tự-nhiên như thế. Cho nên phải kết-luận rằng nếu cổ-nhân công-nhận là có thần-linh, thì không phải là vì đã thỏa-thuận với nhau, hay là vì có luật xác-định như thế”^A.

Quan-niệm bẩm-sinh đó làm cho Sextus Empiricus quan-niệm về Thiên-Chúa khác Êpicur :”Người ta có ý-tưởng về Thiên-Chúa, không phải là vì đã nói rộng tầm vóc của một

tạo-vật có hình người, nhưng còn là vì đã thêm vào đó mấy đặc-tính, như : thánh-thiện, bất-tử và có quyền-lực trên vũ-trụ”^A.

Điểm thứ hai : Về sự hiện-hữu của các thần-linh.

Sextus Empiricus đưa ra bốn chứng-lý, mà sau này người ta hay dùng trong phần Thiên-Chúa-luận (théodicée).

Chứng-lý thứ nhất là mọi người đồng-ý như thế.

Chứng-lý thứ hai thì căn-cứ vào trật-tự trong vũ-trụ. Chứng-lý này lại chia ra làm nhiều hạng. Hạng thứ nhất tựa vào sự-không có xoay-vẫn và biến-dạng. Hạng thứ hai cho rằng các sự-vật trong trời đất được hoàn-hảo theo nhiều mức độ, và vì thế phải có cái gì, hay là một vị nào, ở mức độ hoàn-hảo cao nhất. Quan-niệm rằng Thiên-Chúa là thượng-trí đã tác-tạo nên một thế-giới các sự-vật được an-bài có thứ-tự, và một thế-giới những con người có trí-không, quan-niệm đó đã được trình-bày theo nhiều kiểu. Ví-dụ như :”Muốn sinh ra được loài có trí khôn, thì tất nhiên chính mình cũng phải có trí khôn ; vậy nếu quyền-lực mà ta nói trên đây đã tác-tạo ra được loài người, thì quyền-lực ấy tất nhiên phải có trí khôn, và đây là đặc-điểm của bản-tính thần-linh. Vì thế phải kết-luận là có thần-linh”^A.

Chứng-lý này cũng là của Xenôphôn : nếu khi thấy một pho tượng, ta nhận ra người nghệ-sĩ, thì khi thấy con người có linh-hồn linh-động lại có thân-xác khéo-léo, ta cũng phải nhận đó là công-trình của một vị thượng-trí. Đó cũng lại là chứng-lý của các triết-gia phái khắc-kỷ (phái Stoa) : vũ-trụ vận-chuyển có thứ-tự, như thế không thể do cơn gió lốc ngẫu-nhiên mà ra được, cho nên phải là do một thượng-trí, nghĩa là do Thiên-Chúa.

Chứng-lý thứ ba cho rằng nếu không có thần-linh thì sẽ có hậu-quả vô-lý. Vì rằng : nếu không có thần-linh, thì cũng không có nhân-đức kính-thần, không có công-bình, không có lời sấm (prophétie). Nhưng ta biết là có nghi-thức kính-thần và đó là nhân-đức kính-thần, ta biết là kính thần như thế là công-bình đối với thần và như thế là thánh-thiện, ta cũng còn biết là có khoa dạy giải-thích các điềm lành hay dữ, mà thần-linh cho ta biết (trong khoa chiêm-tinh, khoa bói-toán, khoa đoán tương-lai. Cho nên tất nhiên là phải có thần-linh.

Chứng-lý thứ bốn trình-bày khá dài các vấn-nạn chống lại sự hiện-hữu của thần-linh, của Thiên-Chúa, và nêu lên rằng các vấn-nạn đó sẽ đưa đến chỗ mâu-thuẫn, nếu ta quan-niệm Thiên-Chúa là một vị có linh-hồn, có hình-hài, có nhân-đức, lại để tâm quan-phông cho người ta. Thiết-tưởng không cần đi vào chi-tiết của chứng-lý này, vì Marx cũng không coi là quan-trọng, hơn nữa tựu chung tất cả đều đưa tới lập-trường hoài-nghi của Sextus Empiricus : ”Kết quả là những người theo phái hoài-nghi đều ngừng không phán-đoán gì cả, nhất là vì quan-niệm của quần-chúng về thần-linh rất là khác nhau. Khi nói về thần-linh thì những người khác nhau có những ý-tưởng khác nhau và chống nhau nữa. Ví thế nói chung thì không có một ý-tưởng nào có thể coi là đáng tin cậy, và còn vì lẽ là có một vài ý-tưởng cũng vững như nhau, rồi sau cùng thì vì có nhiều người bày vẽ ra huyền-thoại, có những thi-sĩ đưa ra những điều thật là bất kính thần-linh. Cho nên trong khi phê-bình thi-sĩ Hô-mêr và Hê-siôde thì Xenôphan nói :”Cả Hê-siôde lẫn Hô-mêr đều gán cho thần-linh những hành-động mà loài người ta coi là xấu và đáng xấu-hổ, như : trộm cắp, ngoại-tình, lừa bịp nhau”^A.

Đoạn văn vừa trung-dẫn ra đây làm cho ta nghĩ đến một triết-gia người Pháp thời Cận-đại, René Descartes viết trong *Qui-tắc (thứ hai) để hướng-dẫn trí khôn (Règles pour la direction de l'esprit)* :”Về cùng một đề-tài, khi mà hai học-giả có ý-kiến khác nhau, thì chắc-chắn là một trong hai người đã lầm, lại rất có thể là cả hai đều không nắm được kiến-thức vững-chắc, ví nếu chứng-lý của người này vừa vững-chắc vừa hiển-nhiên, thì tất-nhiên là phải có thể trình-bày sao cho người kia chịu phục”^A. Có điều là Descartes không chịu dừng lại ở thái-độ hoài-nghi, nhưng đã cố gắng tìm ra tiêu-chuẩn đưa tới kiến-thức vững chắc và hiển-nhiên. Có thể tư-tưởng mới không bị ngừng-trệ.

1.2.5 - Toát-yếu

Đọc sách các nhà tư-tưởng thời thượng-cổ, nhất là của Cicêrô và Sextus Empiricus, Marx nhận thấy rằng về sự hiện-hữu và về bản-tính thần-linh, người ta đã có những quan-niệm rất khác nhau, có khi còn mâu-thuẫn nhau nữa, và vì thế không thuyết-phục được ai. Sextus Empiricus giữ một thái độ dè-dặt, hề không biết thì nói là không biết, cho nên chủ-trương là trong tình-trạng ấy thì chỉ nên hoài-nghi, chứ không nên chọn lập-trường nào cả. Nhưng Marx thì lại không dè-dặt như thế : thay vì nói là mình *không biết là có thần-linh hay không*, thì ông quả quyết rằng mình biết và *biết là không có thần-linh*. Ông chọn hẳn lập-trường của Lucretius, và cao-tuyên là không có thần-linh nào hết. Nếu thái-độ “*không biết là có*” không cần phải minh-chứng, thì thái-độ “*biết là không có*” cần phải có chứng-lý thêm, Vì lẽ rằng nếu có quan-niệm nào về thần-linh hay là về Đức-Chúa, khác hẳn những quan-niệm đã nêu ra trong tôn-giáo Hi-lạp, mà mình chưa nghiên-cứu cho rõ, thì chưa đủ lý để tuyên-bố như thế.

Có lẽ đây là một chỗ sơ-hở trong qui-tắc nghiên-cứu, mà ta thường thấy nơi những người muốn biết thật nhiều nhưng lại thiếu nhẫn-nại : chưa biết tất cả mà đã đưa ra một câu phán-đoán tổng-quát. Vì như đã nói trên đây, sau khi khảo-cứu về tôn-giáo Hi-lạp, thì Marx đi thẳng luôn tới thời Cận-đại, và tìm đọc sách vở của những triết-gia phê-bình tiêu-cực tôn-giáo, và như thế là bỏ qua đi hơn một nghìn năm trong đó người ta trình-bày tích-cực đạo Thiên-Chúa, và đưa ra những quan-niệm ngược hẳn lại tôn-giáo Hi-lạp. Cũng rất có thể là Marx đã lấy lại thiên-kiến của một số người đương-thời, cho rằng trong một nghìn năm giữa thời Thượng-cổ và Cận-đại thì không có gì đáng kể, cho nên ông bỏ qua và rồi sau đó chỉ đọc những ai chống tôn-giáo mà thôi. Lựa chọn tài-liệu nghiên-cứu như thế, tức là đã chọn sẵn trước câu kết-luận. Nhưng có một điều chắc-chắn là cho dù thực sự có muốn đọc thêm về những lập-trường khác, thì khi soạn luận-văn tiến-sĩ trong một hai năm, Marx cũng không tài nào tìm ra thì-giờ để đọc qua được những điểm then chốt của một nghìn năm sách vở thời Trung-cổ.

Thêm vào những nhận xét trên đây, ta cũng nên nhắc lại rằng : xét chung chung thì lập-luận của Marx về tôn-giáo, vào khoảng những năm 1840-1841, vẫn chưa được nhất-quán, vì có lúc thì nó là duy-vật, có lúc nó lại là duy-tâm, và còn duy-tâm hơn cả Hegel nữa. Sau đây Marx không còn lấy lại lập-trường duy-tâm căn-cứ vào Tự-kỷ Ý-thức nữa.

2. Marx đọc sách các triết-gia thời Cận-đại

Đạo Thiên-Chúa từ Tiểu-Á truyền vào đế-quốc Rôma vào lúc mà các triết-gia trong mấy thế-kỷ đã phê-bình và phi-bác tôn-giáo của quần-chúng, và cũng vào lúc mà hoàng-đế Rôma cho mình là thần-linh^A. Như đã nói trên đây, Marx đã tìm thấy trong sách vở các triết-gia đó nhiều chứng-lý biện-hộ cho lập-trường vô-thần, phủ nhận các thần-linh của hệ-thống đa thần.

Nhưng vấn-đề là đạo Do-thái và đạo Thiên-Chúa cũng chống lại tôn-giáo cổ-truyền ở mấy điểm quan-trọng : trước hết, các sự-vật và các mãnh-lực trong thiên-nhiên đều không phải là thần-thiên, sau đó thì các vua chúa cũng không phải là thần-linh, không phải là thiên-tử, và sau cùng thì các sinh-lực phồn-thực cũng không phải là thần-linh. Cho nên quan-niệm về Đức Chúa của hai tôn-giáo đó khác hẳn quan-niệm thông-thường về thần-linh.

Marx đã thâm-lượm được một ít tài-liệu tiêu-cực về tôn-giáo, ghi trong *Những cặp vở viết tại Berlin*, 1840-1841 (MEGA IV / 1 / 1, tr 155-288 và IV / 1 / 2, tr 733-818, và *Những cặp vở viết tại Bonn*, 1842 (MEGA IV / 1 / 1, tr 289-376 và IV / 1 / 2, 825-863). Nhưng rồi bỏ đây, không khai thác nữa, và cũng không tìm tòi thêm nữa. Vì sao thế ? Chắc là vì phải viết cho xong luận-văn tiến-sĩ và sau đó lại phải vội đi tìm nghề làm ăn. Dù sao, tôi dám chắc rằng lý-do chính, là vì đang lúc ông còn chưa rõ lập-trường, thì Feuerbach đã cho xuất-bản sách

Bản-chất đạo Thiên-Chúa (1841), với một lập-luận và một kết-luận thật là rõ-ràng và lý-sự, đáp-ứng lại quá mức ước-vọng của Marx. Cho nên nói rằng chủ-trương vô-thần của Marx là do Feuerbach mà ra, thì cũng đúng một phần lớn.

Muốn hiểu lộ-trình của Marx về tôn-giáo, cần phải xem ông đã ghi chú những gì trong những cặp vở viết tại Berlin và Bonn.

Những đoạn văn ghi chú trong *Những cặp vở viết tại Berlin* là những tài-liệu thu-lượm trước khi Marx biết có sách của Feuerbach. Nội-dung là những đoạn văn chép của các triết-gia thời Cận-đại chung quanh vấn-đề đức-tin và lý-trí. Đó là vấn-đề mà hai đạo Do-thái và Thiên-Chúa đã chú tâm giải-quyết ngay từ khi tiếp-xúc với tư-tưởng duy-lý của người Hi-lạp, nghĩa là từ ba thế-kỷ trước Tây-lich kỹ-nguyên, chứ không phải là mãi đến thời Cận-đại mới làm. Còn *Những cặp vở viết tại Bonn*, thì viết sau khi Feuerbach xuất-bản sách *Bản-chất đạo Thiên-Chúa*, và thường là chép lại từ các sách viết về lịch-sử nghệ-thuật và lịch-sử các tôn-giáo, và đây là những điểm mà Feuerbach không để ý đến.

Có thể nói là Marx đọc sách thời Cận-đại theo hai lối đề-cập vấn-đề tôn-giáo : lối triết-học và lối dân-tộc-học ^A.

2.1 - Đề-cập vấn-đề tôn-giáo theo phương-pháp triết-học : Đức tin và lý-trí, Vấn-đề Thiên-Chúa

Đề-cập tôn-giáo theo lối triết-học, đó là đặc-điểm của *Những cặp vở viết tại Berlin* (1840-1841). Ta sẽ xem qua nội-dung những cặp vở này, rồi sau đó sẽ trình bày tỉ-mỉ về các tác-giả mà Marx tham-khảo.

2.1.1 - Nội-dung những cặp vở viết tại Berlin

Có tất cả tám cặp vở viết tại Berlin. Vở 1 và 2 là những đoạn văn ghi chép từ năm 1840 cho đến đầu năm 1841, trích ra từ sách *De anima (Peri psychês, Luận về hồn)* của Aristotêlês (384-322 trước TLKN). Vở 3, 4, 5, viết năm 1841, thì dành hẳn cho tác-phẩm *Tractatus theologico-politicus (Luận-văn về thần-học và chính-trị)* và một số thư từ của triết-gia người Hòa-lan là Spinoza (1632-1677). Vở 6 (1841) chép sách của triết-gia người Đức là Leibniz (1646-1716). Vở 7 (1841) chép nhiều đoạn văn trong sách *Treatise on human nature (Luận-văn về bản-tính con người)* của triết-gia người Anh, miền Scotland, là Hume (1711-1775). Sau cùng thì vở 8 (1841) được dành cho cuốn sách *Lịch-sử triết-học của Kant* mà Karl Rosenkranz vừa xuất bản năm 1840.

Chúng ta có thể bỏ không xét đến những ghi-chú về Aristotêlês và Rosenkranz, vì không thuộc về loại sách vở mà Marx đọc về tôn-giáo. Như thế còn lại 5 cặp vở để ghi-chú về Spinoza, Leibniz và Hume. Về Spinoza thì Marx chép tới 3 cặp vở. Còn về Leibniz và Hume thì Marx trích ra từ 14 tác-phẩm khác nhau, nhưng không có tác-phẩm nào quan-trọng, lại chỉ chép lại những đoạn văn đi theo một hướng như Spinoza. Riêng về sách của Hume thì Marx chỉ lấy mấy đoạn văn từ phần III và IV mà thôi.

Ngần ấy cũng đủ biết là Marx đã tự giới-hạn số sách ông định tham-khảo, một là vì không thể có thì-giờ đọc tất cả các triết-gia thời Cận-đại, hai là vì ông chỉ chọn những tư-tưởng chống tôn-giáo mà thôi. Cho nên ta không thấy trích-dẫn từ tác-phẩm của chính Spinoza những ý-kiến tích-cực về đạo Thiên-Chúa, càng không thấy chép lại đoạn văn nào của những triết-gia duy-lý nhưng biết nhận rằng cái lý của con người ta có giới-hạn, như Descartes, Pascal, Kant, v.v.

Cho nên ta thấy rõ là đối với Marx, Spinoza mới thực là nhà tư-tưởng quan-trọng. Marx đã đọc thật kỹ *Luận-văn về thần-học và chính-trị*, sách chia ra làm 20 đoạn, thì đoạn nào cũng được Marx trích-dẫn, lại thêm vào đó nhiều đoạn văn lấy từ các thư-từ của tác-giả.

Marx để ý đến Leibniz và Hume và trích ra những đoạn văn về vấn-đề kiến-thức của người ta về Thiên-Chúa.

2.1.2 - Marx đọc sách của Spinoza

2.1.2.1 - ‘Luận-văn về thần-học và chính-trị

Có điều làm cho người ta ngạc-nhiên, là Marx không chép đoạn văn nào từ tác-phẩm chính về siêu-hình-học mang cái tên hơi lạ tai, là *Ethica (Đạo-đức-học)*, trong đó Spinoza trình-bày tất cả hệ-thống tư-tưởng của ông. Chắc cũng không phải là không có lý-do, vì Marx không muốn để ý đến tất cả hệ-thống, nhưng chỉ chú tâm vào vấn-đề liên-quan giữa thần-học và triết-học, giữa đức tin và lý-trí. Điểm quan-trọng ở đây đối với Marx, là trong cuốn *Luận-văn* nói trên, Spinoza đã muốn dùng lý-trí để phê-bình Thánh-kinh, là sách căn-bản của đạo Do-thái và đạo Thiên-Chúa. Nên nhắc lại là Spinoza chính gốc là người Do-thái, gia-đình đã bị trục-xuất từ Y-pha-nho tới Hòa-lan lập nghiệp. Cho nên vì cuốn sách đó mà ông bị người Do-thái công-kích kịch-liệt : họ gọi đó là sách ‘‘do một người Do-thái bội-phản, cộng-tác với quỷ-sứ dưới địa ngục mà làm nên’’, và sau cùng thì họ trục-xuất Spinoza ra khỏi cộng-đoàn Do-thái. Đối với một người như Marx, đã tìm tài-liệu để thanh-toán vấn-đề các thần-linh của người thời thượng-cổ, mà nay muốn thanh-toán nốt vấn-đề Thiên-Chúa của đạo Do-thái và đạo Thiên-Chúa, thì không có sách nào hay hơn *Luận-văn* của Spinoza, vì đây là cuốn sách đầu tiên dám đem Thánh-kinh ra phê-bình.

Đầu đề sách *Luận-văn về thần-học và chính-trị* còn có thêm một câu sau đây : ‘‘gồm mấy bài luận để minh-chứng rằng có thể để cho người ta tự-do triết-lý, mà không có hại gì đến đạo-đức và hòa-bình trong nước, và hơn nữa nếu tiêu-diệt cái tự-do đó, thì cũng là tiêu-diệt đạo-đức và hòa-bình trong nước’’. Như thế có nghĩa là Spinoza đòi rằng phải có tự-do tư-tưởng trong một nước biết trọng tự-do và không bị quyền-lực của tôn-giáo chi-phiôi. Đứng vào lập-trường đó tức là Spinoza đã nhận-định rằng nếu không được pháp-luật và nhà nước Hòa-lan thời đó bảo-vệ thì, với tư-tưởng tự-do như thế, chắc ông không sao thoát khỏi những cái rầy-rà, nếu không hại đến tính-mệnh thì có sống cũng không yên.

Marx đã đọc luận-văn đó bằng tiếng la-tinh, trong tập I của tác-phẩm Spinoza in tại Jena năm 1802. Những đoạn văn mà ông chép lại - dĩ nhiên là bằng tiếng la-tinh - không theo như thứ-tự các phần đoạn trong cuốn sách. Có lẽ Marx đã xếp các đoạn sách lại với nhau theo thứ-tự các đề-tài quan trọng như sau : a) Vấn-đề phép lạ (đoạn thứ 6) ; b) Đức tin và lý-trí (đoạn 14 và 15) ; c) Liên quan giữa nhà nước và tôn-giáo (đoạn 20, 19, 18, 17 và 16) ; d) Phê-bình Thánh-kinh (đoạn 7, 8, 9 và 10) ; đ) Thiên-Chúa mặc-khải cho người ta những gì ?

Sau đây là nội-dung các đề-tài ^A, theo như thứ-tự của Marx :

a) Vấn-đề phép lạ ^A.

Thường thường dân chúng căn cứ vào các phép lạ để làm điểm tựa cho lòng sùng bái của mình : vị nào càng thiêng thì càng phải thờ.

Spinoza nhận-xét ngay ở đầu đoạn 6 : ‘‘Môn học nào vượt quá tầm hiểu biết của người ta thì được gọi là thần-thiên ; cũng thế, những công-trình mà người bình-dân không biết được nguyên-nhân, thì người ta cũng quen gọi là công-trình của thần-linh, của Thiên-Chúa’’^A. Trong đoạn đó thì Marx đã chép lại câu này : ‘‘(người bình-dân) cho rằng không có chứng-lý nào rõ-rệt hơn để minh-chứng có Thiên-Chúa cho bằng khi thấy như có cái gì xảy ra không theo thứ-tự trong trời đất. Nói thế khác, người ta cho rằng bao lâu thiên-nhiên vận-chuyển theo như thứ-tự đã quen, thì Thiên-Chúa không hoạt-động ; và ngược lại, khi các mãnh-lực và các nguyên-nhân tự-nhiên không có hiệu-quả, thì khi đó Thiên-Chúa mới hoạt-động. (...)

Người bình-dân gọi những cái lạ-lùng trong thiên-nhiên là phép lạ, là việc của Thiên-Chúa làm”^A.

Lập-luận của Spinoza là như sau :

Một là : không có gì xảy ra bên ngoài cái thứ-tự muôn đời bất-biến của thiên-nhiên. Vì lẽ rằng : Thiên-Chúa quan-niệm như thế nào thì muốn làm đúng như thế. Đàng khác, các định-luật tổng-quát trong thiên-nhiên đều chỉ là những sắc-lệnh của Thiên-Chúa, do bản-tính tất-yếu và hoàn-hảo của Thiên-Chúa mà ra. Cho nên tất cả những gì xảy ra, đều là do ý-định muôn đời của Thiên-Chúa.

Hai là : không phải là vì có phép lạ, nhưng là vì thiên-nhiên vận-chuyển theo thứ-tự bất-biến, mà người ta nhận biết là có Thiên-Chúa, biết bản-tính của ngài và biết ngài sẵn-sóc cho tạo-vật. Thực thế, nếu có gì đi trái ngược lại thiên-nhiên, thì thật là vô-lý : cái gọi là phép lạ, đi ngược lại trật-tự thiên-nhiên, có chăng chỉ làm cho người ta hoài-nghi, không dám chắc là có Thiên-Chúa. Thế nghĩa là chỉ có những công-trình thiên-nhiên mới làm cho ta có được một kiến-thức cao-siêu về Thiên-Chúa. Còn cái mà Thánh-kinh gọi là phép lạ, thì chỉ là những công-trình thiên-nhiên vượt quá mức hiểu-biết của ta. Và sau cùng ta còn có một phản-chứng sau đây : Thánh-kinh cho biết là cả những ngôn-sứ giả hiệu cũng làm được phép lạ ! Cho nên phép lạ không làm cho ta biết đích-xác về Thiên-Chúa.

Ba là : những sắc-lệnh, những điều Thiên-Chúa truyền-dạy, thực ra chỉ là cái thứ-tự trong thiên-nhiên mà thôi. Vì, theo như quan-niệm của Spinoza, thì Thánh-kinh không có mục-đích là để làm cho ta biết các sự-vật theo như các nguyên-nhân tự-nhiên, nhưng chỉ là để cho ta biết những điều có thể đánh mạnh vào trí tưởng-tượng, với mục-đích là gợi ra lòng thán-phục và kích-động lòng sùng bái trong tâm-hồn của người bình-dân. Spinoza viết tiếp :”Nếu ta minh-chứng được rằng có sự-kiện nào (trong Thánh-kinh) đi ngược lại các định-luật thiên-nhiên, hay là không do thiên-nhiên mà ra, thì ta phải tin chắc rằng đó là điều mà những người phạm thượng đã viết thêm vào các sách thánh. Thực thế, những cái gì đi ngược lại Thiên-nhiên, thì cũng đi ngược lại Lý-trí ; và cái đi ngược lại Lý-trí cũng là cái vô-lý, cho nên phải vứt bỏ đi” (tr 128). Cái lập-trường này của Spinoza thì Marx không chép lại, nhưng ông đã đọc được rõ-ràng.

Bốn là phải kết-luận rằng : phép lạ mà không được giải-thích hẩn-hoi thì có thể làm cho người ta lầm tưởng rằng có đôi điều trong Thánh-kinh có thể đi ngược lại ánh sáng tự-nhiên của lý-trí, nghĩa là chỉ vì còn thiếu kiến-thức mà người ta coi phép lạ là một cái gì mới lạ, và Thánh-kinh, tuy xem ra có vẻ là nói đến phép lạ, nhưng thực ra chỉ nói đến những cái hết sức là tự-nhiên (xem tr 128-133).

b) *Đức tin và Lý-trí*

Đức tin và Lý-trí, Thần-học và Triết-học, đó là những vấn-đề mà từ bao nhiêu thế-kỷ những người có văn-hóa duy-lý, triết-lý hay khoa-học, đều đặt ra mỗi khi họ đụng chạm tới tôn-giáo được mặc-khải. Spinoza dành ra cho vấn-đề đó hai đoạn 14 và 15 trong sách của ông. Đối với ông thì cần phải phân-biệt đức tin và triết-học, để ai nấy có thể tư-tưởng một cách tự-do về vấn-đề đức tin.

Về đức tin : theo như ông nghĩ thì đức tin không thuộc về phạm-vi tri-thức, nhưng thuộc về phạm-vi hành-động, nó không đòi lý-trí phải nhận những tín-điều mình cho là đúng, nhưng nó đòi phải nhận những nguyên-tắc làm cho người ta có lòng sùng-bái và biết vâng theo lời Đức Chúa hay là Thiên Chúa dạy. Nói thế khác, tin có nghĩa là tín-cần, chứ không phải là nhận biết chân-lý nọ hay chân-lý kia (xem trang 241-243). Quan-niệm đó của Spinoza thì Marx đã ghi lấy trong cặp vớ của ông (MEGA IV / 1 / 1, tr 235). Vì thế, Thánh-kinh chỉ có một mục-đích là làm cho người ta biết vâng lời Đức Chúa, biết thi-hành điều ngài truyền dạy, là thương yêu người ta. Thi-hành được công-bình và bác-ái, tức là sùng-bái và vâng lời Đức Chúa.

Marx đã đọc đoạn văn khá dài của Spinoza, và ông ghi lại câu tóm tắt sau đây :’’Còn về vấn-đề tìm biết bản-tính của Thiên-Chúa là gì, có phải là mẫu-mục đích-thực cho đời sống, có phải là lừa, là tinh-thần, là ánh sáng, là tư-tưởng v.v. hay không, những điều đó không liên-quan gì đến đức tin cả’’ (tr 245).

Về vị-trí của triết-học thì Marx ghi lại câu kết-luận hết sức rõ-ràng của Spinoza :’’Bây giờ còn phải minh-chứng rằng giữa đức tin hay thần-học và triết-học thì không có liên-quan dây mơ rễ má gì cả ; đó là điều ai cũng biết, một khi đã nhận ra rằng mục-đích và nền-tảng của hai khoa đó hoàn-toàn khác nhau. Mục-đích của triết-học chỉ là chân-lý mà thôi, còn mục-đích của đức tin thì chỉ là lòng sùng-đạo và thái-độ vâng lời, như ta đã nói trên đây nhiều lần. Nền-tảng của triết-học là những khái-niệm tổng-quát mà ta lấy ra từ thế-giới tự-nhiên, còn nền-tảng của đức tin thì là lịch-sử và ngôn-ngữ-học, và ta phải lấy ra từ Thánh-kinh do Thiên Chúa mặc-khải mà thôi’’ (tr 246).

Liên-quan giữa lý-trí và thần-học thì Spinoza đã xét lại và trình-bày trong đoạn thứ 15. Ông viết :’’Thần-học không phải là đầy tớ của lý-trí, mà lý-trí cũng không phải là đầy tớ của thần-học’’ (tr 249). Như thế có nghĩa là nếu ta không chịu tách rời triết-học ra khỏi thần-học, thì ta chỉ làm hỏng cả lý-trí lẫn thần-học. Về điểm này lập-trường của Spinoza rất là thận-trọng :’’Ta phải bỏ hẳn cái ý-kiến rằng tôn-giáo và lòng sùng đạo muốn dùng lý-trí làm đầy tớ của mình, hay ngược lại, rằng lý-trí muốn hạ giá tôn-giáo xuống phận tôi đòi đó ; ta đừng nghĩ rằng hai bên không thể hòa-hảo với nhau và hoạt động trong phạm-vi riêng của mình’’ (tr 251-252). Có điều thật đáng chú ý, là đoạn văn đó thì Marx không chép, nhưng lại chép đoạn văn khác đề cao lý-trí :’’ Khi họ cố gắng dùng chứng lý toán-học để biện-minh cho chân-lý và uy-tín của thần-học, và làm cho ánh sáng tự-nhiên của lý-trí mất uy-tín đi, thì rõ-ràng là họ buộc thần-học phải nhận chủ-quyền của lý-trí, chứ có làm gì khác đâu ?’’ (tr 257)

c) Liên-quan giữa nhà nước và tôn giáo.

Mấy đoạn 20,19,18,17 và 16, thì ta không cần đi vào chi-tiết, vì ít liên-quan đến tôn-giáo. Spinoza chỉ có ý nói là trong một nhà nước tự-do thì ai nấy có tự-do tư-tưởng những điều mình muốn và nói ra những điều mình tư-tưởng ; người lãnh-đạo nhà nước thì có quyền dàn xếp việc hành-đạo, sao cho trong nước được hòa-bình, nhưng không có quyền tuyệt-đối. Còn nhà nước lấy thần-quyền làm nền tảng thì Spinoza căn-cứ và lịch-sử Do-thái để minh-chứng vì sao nó không đứng vững được. Riêng trong đoạn 16, thì Spinoza bàn về nền-tảng của nhà nước.

d) Phê-bình Thánh-kinh

Spinoza dành ra bốn đoạn (từ 7 đến 10) để phê-bình Thánh-kinh. Thêm vào đó ông còn để ra tám đoạn khác để bàn về nội-dung của những điều Thiên-Chúa mặc-khải. Đủ biết đối với ông đó là vấn-đề rất quan-trọng. Cho nên khi muốn phê-bình đạo Do-thái và đạo Thiên-Chúa, thì Marx đã chọn đúng ngay vào Spinoza để tham khảo,

Về vấn-đề giải nghĩa Thánh-kinh (đoạn 7).

Người tín-hữu thường nói rằng những điều Thiên-Chúa mặc-khải đã được ghi lại trong Thánh-kinh. Nhưng ngày nay không phải cứ đọc là tức khắc hiểu ngay được đúng ý-nghĩa, vì trong bộ Thánh-kinh có tới sáu bảy chục cuốn sách, viết rải rác trong gần một nghìn năm, cho những độc-giả ở trong những hoàn-cảnh lịch-sử, văn-hóa, chính-trị khác nhau, hơn nữa lại có nhiều người giải-nghĩa khác nhau, cho nên khó biết đâu là đúng, đâu là sai. Spinoza dùng lối chơi chữ của người Hòa-lan : *geen ketter zonder letter* (tr 239), để nói lên rằng : không có ai làm bè phái (rối đạo), mà lại không tựa vào văn-tự. Ông lại nhận-xét thêm rằng ‘’hầu hết người ta thường đem những điều chính mình khám phá ra để đặt thay vào lời của Thiên-Chúa,

rồi cố ý dùng uy-tín tôn-giáo để bắt buộc người khác phải tư-tưởng như mình” (tr 137). Vì thế cho nên cần phải có một phương-pháp tuyên-thích để làm “con đường vững chãi duy nhất đưa tới ý-nghĩa chính xác của Thánh-kinh” (tr 146).

Nói như thế, Spinoza cũng đã thừa hiểu là có một số người vẫn đĩnh-ninh rằng mình biết “cách giải-thích chính-xác, ví-dụ như người thuộc phái Pha-ri-siêu, hay là những người công-giáo theo tông-phái Rôma huênh-hoang cho rằng mình có một vị giáo-tông không thể sai lầm khi giải-thích Thánh-kinh” (tr 146). Nên chú-ý rằng Spinoza viết ra câu này hai thế-kỷ trước khi công-đồng Vaticanô thứ nhất (năm 1870) công bố rằng vị giáo-tông không thể sai lầm khi giảng-dạy về tín-lý. Ông viết tiếp :”Chúng ta không thể căn-cứ vào đó được, vì không thể biết chắc-chắn về truyền-thống cũng như về uy-tín của vị giáo-tông, vì lẽ rằng cái uy-tín đó thì những người đầu tiên theo đạo Giê-su đã phủ-nhận, còn cái truyền-thống đó thì những giáo-phái Do-thái cũ nhất cũng không chấp-nhận” (tr 146), Như thế đã rõ là đối với Spinoza “con đường vững chãi duy nhất” đó phải đặt nền tảng vào ánh sáng tự-nhiên, tức là lý-trí : đó là phương-pháp phê-bình và lịch-sử.

Phương-pháp tuyên-thích của Spinoza, ngày nay ta cho là lẽ đương-nhiên, nhưng đối với người đương thời với ông thì nó thật là một khám phá mới mẻ. Ông nhận-định rằng nếu trong Thánh-kinh có những đoạn văn không rõ ý, hay là hàm-hồ, thì có thể vì nhiều lý-do : hoặc là vì người ta đọc hay viết lẫn những chữ giống nhau (như ta nói : chữ *tác* đánh chữ *tộ*), hoặc là vì có những ngôn-từ có nhiều nghĩa, hay là vì các động-từ không ghi rõ thời-gian ; thêm vào đó lại còn vì người Do-thái chỉ viết phụ-âm mà không viết chính-âm, và thường không chia rõ phần đoạn trong khi viết (tr 148-149). Một điều khó khăn nữa, là người ta không biết rõ những bản văn đó đã do những ai viết ra và viết ra trong những hoàn-cảnh nào (tr 150). Nói tắt một câu :”Nếu có nhiều cái khó khăn trong việc giải-thích Thánh-kinh, thì đó không phải là vì ánh sáng tự-nhiên (tức là lý-trí) yếu ớt, nhưng chỉ là vì người ta hờ-hững (nếu không phải là ranh mãnh), tuy có thể làm được, nhưng vẫn không chịu thiết-lập một tri-thức có tính-cách lịch-sử và phê-bình” (tr 153-154).

Như thế cũng đủ rõ về những nguyên-tắc tuyên-thích : trước hết phải am-tường ngôn-ngữ dùng trong Thánh-kinh ; rồi khi muốn tìm hiểu ý-nghĩa của đoạn văn nào thì phải đặt nó vào trong hoàn-cảnh và môi-trường của nó, lại phải xét xem người ta nói theo nghĩa đen hay nghĩa bóng (tr 141). Thêm vào đó lại còn phải theo phương pháp lịch-sử để tìm biết về “tiểu-sử và nếp sống của tác-giả, xem tác-giả đã viết ra vì mục-đích nào, nhân dịp nào, vào lúc nào, viết cho ai đọc và dùng ngôn-ngữ nào” (tr 142). “Khi tìm hiểu như thế lại còn phải xem mỗi cuốn sách đã được tiếp nhận trong buổi đầu như thế nào, những ai đã được cầm cuốn sách trong tay, và khi sao chép thì bản văn đã được thêm bớt ra sao ; sau cùng phải xem ai đã quyết-định coi sách đó là sách thánh, và các sách được coi là sách thánh đã được thu cả vào một bộ Thánh-kinh như thế nào” (cũng tr 142).

Nên chú ý là phương-pháp tuyên-thích này sẽ được áp-dụng vào Thánh-kinh của đạo Do-thái và đạo Giê-su Cứu-thế, rồi sau đó còn được áp-dụng trong các trường đại-học văn-khoa vào các bản văn thời xưa để lại, bất luận là có tính cách tôn-giáo hay là thế tục. Tuy vậy vẫn còn có những tôn-giáo không muốn đi theo con đường phê-bình như thế, cứ nhất-định là thần dạy thánh phán như thế, cổ-nhân hay giáo-tổ định như thế, thì phải tin theo y như thế.

Sau đó Spinoza đặt thêm mấy nguyên-tắc về nội-dung của Thánh-kinh :”Trước hết phải tìm xem cái gì có tính-cách phổ-biến nhất, cái gì là nền tảng của Thánh-kinh, cái gì đã được các ngôn-sứ coi như là giáo-lý muôn đời có ích lợi cho tất cả mọi người. Ví dụ : phải thờ phượng một Thiên-Chúa duy-nhất, toàn-năng, luôn luôn sẵn sóc và thương yêu mọi người, nhất là những người biết thờ kính Chúa và thương yêu người khác như mình vậy (...) Còn về bản-tính của Thiên-Chúa và về cách-thức ngài coi sóc và sẵn sóc cho vạn vật, và về những điều tương-tự như thế, thì Thánh-kinh không dạy một giáo-lý nào có tính-cách bất-biến muôn đời ; mà trái lại, như tôi đã trình-bày, chính các ngôn-sứ cũng không đồng ý về những điểm đó. Vì thế về những điều đó, không nên coi cái gì là giáo-lý do Thánh-thần của Thiên-

Chúa dạy cho ta, cho dù ánh sáng tự-nhiên có thể bàn luận về những điều đó một cách hết sức rõ ràng (...) Về những điểm đó, tất cả những gì tối tăm và hàm hồ trong sách thánh thì đều phải được giải-thích và xác-định theo như giáo-lý chung cho tất cả bộ Thánh-kinh” (tr 143).

Bây giờ ta xem Spinoza áp-dụng phương-pháp đó vào một vài chi-tiết cũng không phải là vô ích. Ví-dụ : để kết-luận đoạn 7, ông viết :”Vì ai nấy đều có quyền tối cao để giải nghĩa Thánh-kinh, cho nên chỉ có một qui-tắc để giải-nghĩa, đó là Ánh sáng tự-nhiên, của chung của mọi người : không có ánh sáng nào cao hơn bản-tính tự-nhiên, không có uy-tín nào ngoại lai cả” (tr 158). Sau đó chừng một thế-kỷ, tức là vào thế-kỷ khai-minh (Siècle des Lumières) chính vào lúc phong-trào duy-lý phát-triển mạnh ở Âu-châu, triết-gia người Đức là Kant cũng lấy lại ý-kiến như thế trong bài *Thế nào là khai-minh (Aufklaerung/Lumières)* ?

Riêng về phần Marx, thì khi đọc xong đoạn 7, ông chỉ chép lại có hai câu, và đây là câu quan-trọng hơn :”Qui-tắc chung cần phải giữ trong khi giải-thích Thánh-kinh, là sau khi nghiên-cứu lịch-sử, có thấy Thánh-kinh dạy rõ-ràng thế nào, thì mới được nói là dạy thế ấy, chứ không được thêm cái gì khác” (tr 140).

Tính-cách đích-xác (authenticité) của những cuốn sách trong bộ Thánh-kinh.

Trong các đoạn 8, 9, 10, thì Spinoza khảo-sát về tính-cách đích-xác của một số sách trong bộ Thánh-kinh, như bộ ‘*ngũ-kinh*’ (Pentateuque), sách *Esdras*, sách *Sử biên niên* (Chroniques), sách *Thánh-vịnh* (Psaumes), sách *Châm-ngôn* (Proverbes), sách *Job*, sách *Daniel*, sách *Esther* và sách *Nơ-khê-mi-a* (Néhémie). Phương-pháp khảo-sát phê-bình như thế thì ngày nay trong giáo-hội đạo Giê-su ai cũng coi là lẽ đương-nhiên, nhưng vào thời Spinoza là người đi tiên-phong, vào thời Marx, và mãi cho đến đầu thế-kỷ XX, người ta sợ-sệt coi nó là phương-pháp phá-hoại, phá-đạo, Trên đây đã nói là ngày nay vẫn còn khá nhiều người chưa có thái-độ phê-bình như thế đối với kinh-điển của các tôn-giáo.

Marx có chép lại một số chi-tiết trong lập-luận của Spinoza. Sau đây chỉ xin trung-dẫn ra hai câu biểu-lộ cái dự-định của Marx có ý muốn tìm ra cái gì trong khi tham-khảo.

Câu thứ nhất :” (...) tôi phải nhận-định rằng khi người Do-thái giải-thích Thánh-kinh, thì chẳng có thể lập-luận gì được, lại cũng chẳng thấy họ theo qui-tắc nào cả, và muốn uốn nắn ra sao cũng được” (đoạn 9, tr 181). Thế nghĩa là gì ? Phải chăng là sau này Voltaire và Feuerbach đã lấy lại ý-kiến đó khi chủ-trương rằng con người ta đã tác tạo ra Thiên-Chúa theo như hình ảnh của mình ?

Câu thứ hai nhằm vào cái lối giải-thích Thánh-kinh của người Do-thái, chủ-trương rằng cả những chi-tiết rất nhỏ trong bản văn cũng đều có ý-nghĩa cả. Spinoza viết :”Điều mà tôi biết là thế này : tôi chưa hề thấy trong các sách thánh của họ có cái gì là mầu-nhiệm cả ; tôi chỉ thấy trong đó rất những truyện rắc-rối, trẻ con” (tr 182).

Ngần ấy thôi cũng đủ thấy là phê-bình như thế xong thì uy-tín của Thánh-kinh cũng bót đi nhiều, và rồi ta chỉ còn có lý-trí để soi sáng cho người ta mà thôi.

đ) Những điều Thiên-Chúa mặc-khải

Marx còn chép một số đoạn văn trích ra từ những đoạn sách 11, 12, 13 và 1, 2, 3, 4, 5. Tôi có ý gộp tất cả những đoạn sách đó ^Avào một mối, nhan đề là : những điều Thiên-Chúa mặc-khải. Ở đây lại chia ra làm hai phần : một phần là *những điều dạy qua các ngôn-sứ*, gồm những đoạn 1, 2, 3, 11, còn phần kia là *những lẽ-luật Chúa dạy phải giữ*, gồm những đoạn 12, 13, 4, 5. Hai phần đó bổ-túc cho nhau : phần trước nói về *cách-thức* Chúa mặc-khải, còn phần sau thì nói về *nội-dung*.

e) Cách-thức Thiên-Chúa mặc-khải

Câu đầu tiên của đoạn thứ nhất đã tóm-tắt được lập-trường của Spinoza, Marx đã chép lại như sau : "Một lời của ngôn-sứ ^A hay một lời mặc-khải là lời Đức Chúa mở cho người ta biết chắc chắn về một sự việc nào đó. Còn người làm ngôn-sứ, đó là người đem những điều Đức Chúa cho biết, để giải thích lại cho những người tự mình không có khả năng hiểu biết chắc chắn, mà chỉ lĩnh-hội được bằng đức tin mà thôi" (tr 131). Marx còn chép thêm nhiều đoạn khác trích ra từ hai đoạn 1 và 2. Đại ý nói lên lập-trường duy-lý của Spinoza.

Trước hết, Spinoza đề cao cái tri-thức tự-nhiên, mà mọi người đều có, và ông phàn-nàn là có nhiều người có tính hiếu-kỳ, chỉ ưa những cái gì lạ-lùng hiếm có, cho nên coi thường cái tri-thức tự-nhiên. Tri thức đó là do lý-trí, là ánh sáng tự-nhiên Đức Chúa soi sáng cho ta biết về ngài. Vì thế ông nghĩ rằng cũng có thể gọi lý-trí là một thứ ngôn-sứ. Marx chép lại ý-kiến đó như sau : "Tri-thức tự-nhiên là do Thiên-Chúa mà ra, cho nên cũng chắc chắn không kém gì tri-thức do các ngôn-sứ dạy cho ta" (tr 32).

Đã thế, tri-thức tự-nhiên còn có phần vững chắc hơn là tri-thức của ngôn-sứ. Vì lẽ rằng các ngôn-sứ được Thiên-Chúa cho biết qua những lời nói, những hình-ảnh hay những dấu hiệu tượng-tượng (tr 33), lại thường thường cho biết ý-định của ngài trong giấc mộng, nghĩa là trong lúc mà trí tưởng-tượng hoạt-động mạnh. Marx chép lại lập-luận của Spinoza như sau : "Để làm việc của ngôn-sứ thì không cần phải có óc tư-tưởng hoàn-hảo hơn, nhưng cần phải có trí tưởng-tượng sắc bén hơn" (tr 38). Và ông chép tiếp : "Vì lẽ các ngôn sứ đã nhờ vào trí tưởng-tượng mà thấy được những điều Thiên-Chúa cho biết, cho nên ta chắc được rằng họ thấy được nhiều cái ở ngoài phạm-vi của lý-trí" (tr 44).

Lập-luận của Spinoza trong vấn-đề này cũng khá dài. Đại-khái có ý nói là dùng lý-trí để nhận-thức thì bao giờ cũng chắc-chắn hơn là dùng trí tưởng-tượng. vì thế cái sở tri của các vị ngôn-sứ thì vừa không vững chắc, vừa hữu hạn, lại nhiều khi trái ngược nhau. Cho nên không sao sánh được với cái hiểu biết căn cứ vào lý-trí của triết-gia.

g) *Lề-luật của Thiên-Chúa*

Trên đây đã nói về các ngôn-sứ là cách thức và là môi-giới Thiên-Chúa dùng để giáo-huấn. Nay bàn tiếp về phần nội-dung, tức là lề-luật của Thiên-Chúa. Đó là đề-tài trong các đoạn 12, 13, 4 và 5 trong sách Spinoza. Tiên vàn, Spinoza đưa ra giải-thích sau đây : "Cái gì dành riêng vào việc tôn-sùng và vào việc tôn-giáo, thì cái đó đáng được gọi là thần-thiên, và tính-cách thần thiên đó vẫn còn gắn liền với sự vật đó, bao lâu người ta còn dùng đến nó trong tôn-giáo" (đoạn 12, tr 219). Câu định-nghĩa trông-trông ấy chưa nói lên lập-trường của Marx. Sau đó ông chép thêm một đoạn văn của Spinoza về Thánh-Kinh, mà người ta cho là lời của Thiên-Chúa : "Thánh-Kinh được gọi là lời của Thiên-Chúa, vì ba lý-do sau đây : một là vì nó dạy cho người ta biết tôn-giáo đích-thực, mà Thiên-Chúa là tác-giả ; hai là, dưới hình-thức kể chuyện, nó báo trước cái tương lai mà Thiên-Chúa đã quyết-định ; ba là vì chính những người thực sự đã soạn ra Thánh-Kinh, thường dạy rằng họ viết ra những điều đó, không phải là vì họ được ánh-sáng tự-nhiên, nhưng mà được một thứ ánh sáng đặc-biệt khai-quang cho họ, và họ cho rằng đó là lời của Thiên-Chúa" (tr 221-222).

Còn về đối-tượng hay là đề-tài của Thánh-Kinh, thì Spinoza định giới hạn cho nó một cách rất cẩn-thận, để tránh mâu-thuẫn với lý-trí. Ông viết : "Đối-tượng của Thánh-Kinh không phải là để dạy khoa-học, và như thế ta có thể kết-luận rằng Thánh-Kinh chỉ đòi người ta phải nghe theo, chỉ lên án người bất phục, chứ không lên án người thiếu hiểu biết." (đoạn 13, tr 230). Nói thế khác, Thánh-Kinh thuộc về phạm-vi thực-hành, chứ không phải thuộc về phạm-vi lý-thuyết, vì : "Tất cả lề-luật của Thiên-Chúa đều tóm lại vào một giới-điều : yêu mến Thiên-Chúa như là chí-thiện vậy" (đoạn 4, tr 88). Nhưng nói như thế, người ta còn muốn ám chỉ rằng tôn-giáo đi đôi với dốt-nát. Marx đã ghi lấy cái ân-ý ấy.

Trong đoạn 4, Spinoza đã dành ra vài trang (tr 92-94) để bàn-luận về Chúa Cứu Thế (Christologie). Theo như ông quan-niệm, thì Thiên-Chúa đã cho người ta biết một vài điều,

qua môi-giới của linh-hồn Chúa Cứu-Thế. Những điều đó được trực-tiếp chuyển vào tư-tưởng Chúa Cứu Thế, dưới hình-thức ý-niệm, chứ không qua lời nói hay là qua hình ảnh nào cả, nghĩa là cũng như trong trường-hợp các vị ngôn-sứ. Vì vậy, nếu Chúa Cứu Thế dạy những điều đó như là luật phải giữ, thì là vì dân-chúng còn dốt nát hay là còn cố chấp. Thực ra ngài có ý dạy chân-lý vĩnh-viễn, “giải-phóng cho người ta không còn phải nô-lệ lẽ-luật nữa” (tr 92).

Marx đã chép lại câu nói dứt khoát : “Xét bề ngoài thì Chúa Cứu Thế đã nhân danh Thiên-Chúa mà viết ra các lẽ-luật, nhưng trái lại, ta phải nghĩ rằng ngài đã thực-sự trực-giác được các điều đó, và đã hoàn-toàn hiểu biết được cả ; lý do là vì Chúa Cứu Thế không phải là ngôn-sứ, nhưng là miệng lưỡi của Thiên-Chúa (tr 92).

Không hiểu quan-niệm như thế về Chúa Cứu Thế có làm cho Spinoza thay đổi tư-tưởng chung của ông hay là không, vì xem ra vấn-đề Giêsu quê ở Nazareth có thực sự hay là không đã không làm cho ông quan-tâm là bao nhiêu. Điều làm cho ông quan tâm hơn cả, đó là chỗ đứng của lý-trí. Về điểm này, Spinoza lý-luận tựa theo các sách dạy khôn-ngoan trong bộ Thánh-Kinh. Ông viết như sau : “(...) tôi nghĩ đến vua Salomon : trong Thánh-Kinh không có ca-tụng nhà vua là người đạo-đức, cũng không cho rằng nhà vua là ngôn-sứ của Đức Chúa, mà chỉ nói nhà vua là người khôn ngoan mà thôi (...). Nhà vua cho thấy rõ rằng : một là sự khôn ngoan, hay là lý-trí, mới dạy ta biết phải kính sợ Đức Chúa cho phải phép khôn ngoan, nghĩa là phải tôn-sùng Ngài sao cho thật hợp với tôn-giáo ; hai là sự khôn ngoan và sự hiểu biết đều bắt nguồn từ Đức Chúa, và đó là những khả năng Ngài cho chúng ta” (đoạn 4, tr 94 + 96).

Như thế có nghĩa là : thay vì công-kích tôn-giáo cổ-truyền và các chân-lý đã được Đức Chúa mặc-khải cho ta biết, thì Spinoza thiết-lập một tôn-giáo mới, căn cứ vào lý-trí, thích hợp hơn cho những ai biết tự mình tư-tưởng lấy cho mình. Đi xa hơn, nhưng không phế bỏ tôn-giáo cũ, đó là con đường mà Hegel sẽ đi, khi ông dùng triết-học để vượt xa hơn tôn-giáo.

2.1.2.2 - Trong thư-tín của Spinoza

Marx đã đọc các thư-từ của Spinoza trao đổi với các học-giả đương-thời, theo như bản in của ông von Paulus, in năm 1802, chứ không theo bản in của Carl Gebhard, phổ-thông hơn. Trong số 84 cái thư thì Marx trung-dẫn 26 cái, trong số đó thì những thư quan-trọng nhất là những thư viết cho Henri Oldenburg. Đây không phải là những bài trình-diễn có hệ-thống, nhưng là những chi-tiết để góp thêm vào những đề-tài mà Spinoza đã quảng-diễn ở chỗ khác. Marx đã chép lại những đoạn dài - có khi chép lại cả lá thư -, về những đề-tài rất khác nhau, về siêu-hình-học cũng như về vật-lý-học, về những ý-niệm như bản-thể, thuộc-tính, hiện-hữu, bản-tính, thiên-nhiên, bản-tính và ý-chí của Thiên-Chúa, linh-hồn, vân vân, và cả về phương-pháp mài dũa mục-kính (và đây là nghề thủ-công mà triết-gia Spinoza đã làm để mưu sinh).

Sau đây tôi chỉ trung-dẫn một vài đoạn để giải-thích và bổ-sung cho những điều đã bàn trong cuốn sách vừa nói trên đây. Và khi trung-dẫn thì tôi dùng bản dịch Pháp-văn của Charles Appuhn, “SPINOZA, *Oeuvres (tác-phẩm)*”, tập 4, Nhà xuất-bản Garnier-Flammarion.

a) Về Thiên-Chúa

“Tôi tin rằng Thiên-Chúa, đối với vạn vật, thì là nguyên-nhân nội-tại, như người ta thường nói, chứ không phải là nguyên-nhân ngoại-tại. Tôi đồng ý với ông Bảo-Lộc^A, và có lẽ với tất cả các triết-gia thời xưa, mà quả-quyết rằng vạn vật đều ở trong Thiên-Chúa và vận-chuyển trong Thiên-Chúa, tuy rằng tôi nói kiểu khác (...). Tuy vậy, có một số người nghĩ rằng cuốn *Luận-văn về thần-học và chính-trị* được xây trên nguyên-tắc rằng Thiên-Chúa và Thiên-

nhiên (hiểu theo nghĩa là một khối vật-chất), cũng chỉ là một : nghĩ như thế là làm to’’ (Thư số 73, gửi cho Henri Oldenburg, trang 335). “Tôi không nghĩ rằng Thiên-Chúa phải theo một định-mệnh nào cả, nhưng tôi quan-niệm rằng vạn vật đều phải theo bản-tính của Thiên-Chúa một cách tất-nhiên (...) . Tính-cách tất-nhiên của vạn vật đó không làm tổn hại gì đến lẽ-luật của Thiên-Chúa và pháp-luật của loài người ta’’ (Thư số 75, gửi cho H. Oldenburg, tr 338).

b) Về các phép lạ

“Về các phép lạ thì tôi tin chắc rằng có thể minh-chứng những điều Thiên-Chúa mặc-khải là chắc-chắn, vì nội-dung của nó có tính-cách khôn-ngoan, chứ không phải vì nó căn-cứ vào những phép lạ, nghĩa là căn-cứ vào sự thiếu hiểu biết, và đây là chủ-trương mà tôi đã quảng-diễn trong đoạn thứ 6. Tôi còn muốn nói thêm ở đây rằng để so-sánh tôn-giáo với mê-tín, thì tôi quan-niệm rằng mê-tín thì tựa vào sự dốt nát, còn tôn-giáo thì tựa vào sự khôn-ngoan (...). Cũng như tất cả các người khác, thì những người đó (tín-hữu đạo Thiên-Chúa) đưa phép lạ ra để chọi lại với đối phương, nghĩa là tựa vào cái thiếu hiểu biết, là nguồn gốc những điều không hay, và như thế là làm cho tín-ngưỡng chân chính của mình biến thành mê-tín’’ (Thư số 73, gửi cho H. Oldenburg, tr 335). Thêm vào đó, “ Tôi chủ trương rằng phép lạ và mê-tín cũng như nhau, vì những ai lấy phép lạ làm nền tảng để minh-chứng có Thiên-Chúa và minh-chứng tôn-giáo, thì tức là họ lấy cái tối tăm hơn để minh-chứng cái tối tăm mà thôi, và như thế tức là họ đưa ra một lối suy-luận mới : thay vì đưa đối phương đến chỗ bế-tắc không thể chấp nhận được, như ta thường nói, thì lại lấy cái dốt nát ra làm tiêu-chuẩn’’ (Thư số 75, gửi cho H. Oldenburg, tr 339).

c) Luận về vị Cứu Thế (Christologie)

Marx chép đoạn sau đây : “Tôi nghĩ rằng để được cứu-độ thì việc biết rõ nhân-tính của vị Cứu Thế, là hoàn-toàn không cần-thiết gì cả. Nhưng trái lại, về việc vị đó vĩnh-viễn là quý-tử của Thiên-Chúa, là sự khôn-ngoan muôn đời của Ngài được biểu-lộ trong vạn vật, và nhất là trong linh-hồn con người ta, và đặc-biệt nhất là trong linh-hồn của Đức Giêsu Cứu Thế, thì vấn-đề lại khác hẳn (...). Còn về những điểm mà một vài giáo-hội thêm vào đó, ví dụ như nói rằng : Thiên-Chúa đã nhận lấy bản-tính loài người ta, thì tôi đã nói trước một cách phân minh là tôi không hiểu nói như thế có nghĩa là gì, mà hơn nữa, thành-thực mà nói, thì tôi nghĩ kiểu nói như thế cũng không kém phần phi-lý như khi ta bảo rằng cái hình tròn đã nhận lấy hình-hài của một hình vuông’’ (Thư số 73, gửi cho H. Oldenburg, tr 336).

Ông lại chép thêm lập-trường của Spinoza về thân-thể của vị Cứu Thế (Christ) : “Khi nói rằng vị Cứu Thế đã chịu khổ-nạn, đã chết và được mai-táng, thì tôi hiểu theo nghĩa đen, nhưng khi nói rằng vị đó đã sống lại, thì tôi hiểu theo nghĩa bóng. Tôi đồng ý rằng khi kể truyện sống lại, thì các tác-giả sách Phúc-âm đã nói lên những trường-hợp làm cho ta không thể nghi-ngờ, mà còn đoán chắc được rằng chính các tác-giả đó đã tin rằng thân xác của vị Cứu Thế đã từ cõi chết vùng lên, rồi lên trời và ngự bên hữu Thiên-Chúa, và sự-kiện đó cả những người không phải là tín-hữu cũng có thể trông thấy được, nếu họ có mặt ở những nơi mà vị Cứu Thế đã hiện hình ra trước mặt các môn-đồ ^A. Tuy vậy những người viết sách Phúc-âm cũng rất có thể là đã lầm, như một số các ngôn-sứ khác trước đây, và những cái lầm đó vẫn không làm tổn hại gì đến lời dạy trong Phúc-âm (Tin mừng). Trái lại, ông Bảo-lộc là người được xem vị Cứu Thế hiện ra sau các người khác, thì tự hào rằng mình được biết vị Cứu Thế không phải là về mặt thể xác, nhưng là về mặt tinh-thần’’ (Thư số 75, gửi cho H. Oldenburg, tr 340).

d) Về giáo-hội công-giáo

Về giáo-hội công-giáo thì Marx chép lại tất cả lá thư số 76, mà Spinoza viết cho Albert Burgh. Ông này là người đã cải-giáo để theo công-giáo và, trong tinh-thần hăng-hái của người mới cải-giáo, ông đã kịch-liệt công-kích Spinoza trong lá thư số 67, viết tại Firenze (Florence) bên nước Ý, ngày 11-11-1675 (tr 317-328). Ông tựa vào bảy chứng-lý sau đây : 1) Chân-lý của đạo Giêsu Cứu Thế được đặt nền tảng trên sự đồng ý của muôn vàn người có kiến-thức và hạnh-kiểm vượt trên Spinoza ; 2) Từ thừa có trời đất thì giáo-hội vẫn bền vững luôn ; 3) Vị Cứu Thế đã vượt lên trên Cựu-Uớc để đi tới đường lối tôn-sùng mới của Tân-Uớc, và giáo-hội được truyền-bá vì đã thắng được các nhà hiền-triết và cả hoàng-đế Roma nữa ; 4) Các đặc-điểm của giáo-hội của vị Cứu Thế là : đã có từ lâu, không thay đổi được, không sai lầm được, không phải sửa sai, thống nhất, được truyền-bá rất rộng, sẽ tồn-tại cho đến tận thế, và không có linh-hồn nào tách rời được ra khỏi giáo-hội ; 5) Giáo-hội được quản-trị và hướng dẫn một cách thật là có qui củ ; 6) có vô số người công-giáo có một đời sống lành thánh đáng thần phục và họ đã nhân danh quyền lực của Thiên-Chúa mà làm được nhiều phép lạ ; và, sau cùng thì 7) Có nhiều người rời đạo đã tuyên-xung đạo công-giáo. Tác-giả bức thư dài 10 trang này có ý thuyết-phục Spinoza bỏ thái-độ kiêu-căng và nhìn nhận chân-lý đạo công-giáo.

Spinoza không trả lời dài dòng (tr 341-345), nhưng trả lời một cách thật là đanh thép. Ông không muốn tranh-luận một cách hạ-cấp, ví-dụ vạch ra cho ông Burgh biết những tội xấu của hàng giáo-sĩ và của nhiều vị giáo-tông (giáo-hoàng), như những người chống đối giáo-hội đã làm. Ông nhìn nhận rằng trong giáo-hội công-giáo Roma đã có những người có văn hóa cao và hạnh-kiểm thật là tốt, có thể là hơn cả các giáo-hội khác (tr 342). Nhưng ông chủ-trương rằng không phải chỉ riêng giáo-hội công-giáo mới có những người sống thánh-thiện mà thôi, vì các giáo-hội khác cũng có nhiều người có phong-thể, kính Chúa yêu người, công-bình bác-ái (tr 341). Trái lại, cái đặc-điểm của giáo-hội công-giáo thì hoàn-toàn là dư thừa, vì, theo như ý-kiến của ông, nó chỉ căn cứ vào mê-tín mà thôi. Và ông đưa ra mấy quan-niệm người đương-thời ra làm ví-dụ (tr 342).

Spinoza không dám tự hào là mình đã tìm ra một triết-học hay nhất, nhưng ông cho rằng ông biết thứ triết-học nào là đúng. Và ông hỏi Burgh đã biết tất cả các tôn-giáo chưa, mà dám chắc rằng mình đã tìm ra tôn-giáo tốt nhất (tr 343) ? Hơn nữa không phải hễ có nhiều người đồng ý thì tự-nhiên là đúng (tr 343-344).

Về việc quản-trị giáo-hội thì Spinoza viết : “Tôi biết là cái kỹ-luật của giáo-hội Roma, mà ông ca-tụng, thì rất có ích-lợi về mặt chính-trị, và có nhiều người còn tìm ra ích-lợi vật-chất nữa. Cái kỹ-luật đó có lẽ là hay nhất, có thể dùng để đánh lừa ngu dân và thống-trị tâm-hồn người ta, nhưng cái kỹ-luật của giáo-hội đạo Hồi-hồi (Islam) lại còn hay hơn nhiều, vì từ đầu cho đến nay, cái mê-tín đó vẫn còn thống-nhất không có ly-khai” (tr 344). Và còn thêm rằng : nếu có những người vừa dốt nát, vừa không có địa-vị, mà đã thuyết-phục được cho thiên hạ theo đạo của mình, thì đó là công-lao của những người tuyên-xung danh-hiệu của vị Cứu Thế, chứ không phải là công-lao của giáo-hội Roma. Rồi Spinoza kết-luận lá thư : “ Nếu ông chịu khó đọc cho kỹ (những chứng-lý của tôi trong cuốn *Luận-văn về thần-học và chính-trị*) và xem xét lại lịch-sử giáo-hội - về điểm này thì ông có vẻ thật là không am-tường - để thấy rằng trong sách vở của các vị giáo-tông đã có nhiều điều trái với sự thực, và để xem vị giáo-tông ở Roma, sáu trăm năm sau khi vị Cứu Thế ra đời, đã chiếm được quyền cai-trị giáo-hội, nhờ hồng-vận và nhờ những manh-khóe như thế nào, nếu ông làm như thế thì tôi chắc rằng ông sẽ nhận ra cái lầm của ông. Tôi thực tâm mong muốn như thế. Thôi xin từ biệt ông” (tr 345).

Marx đã đọc của Spinoza nhiều, nhiều hơn các triết-gia khác trong thời Cận-đại, và đọc rất cẩn-thận. Dù biết tư-tưởng của Spinoza rất quan-trọng trong hành-trình tôn-giáo của ông, vì lập-trường duy-lý và nghi-ngờ đã sẵn có của ông đối với mọi thứ tôn-giáo nay lại được tăng cường lên. Lập-trường chống công-giáo của ông cũng từ đó mà ra, chứ không phải

là do ảnh-hưởng của các triết-gia nước Pháp thế-kỷ XVIII, vì lẽ rằng trong những cặp vở ghi-chú của Marx, thì hầu như ta không thấy dấu vết gì của các triết-gia đó cả.

2.1.3 - Marx đọc sách của Leibniz và của Hume

Những đoạn văn mà Marx chép lại của Leibniz (1646-1716), triết-gia Đức, và của Hume (1711-1776), triết gia gốc Scotland (Anh), đều ở cả trong những cặp vở 6 và 7, và được in ra trong bộ MEGA IV / 1, trong những trang 184-311 và 213-232. Hầu hết các đoạn văn đó có liên-quan đến triết-học tổng-quát, chứ không liên-quan nhiều đến vấn-đề tôn-giáo. Không phải là vì hai triết-gia đó không nói gì về tôn-giáo, nhưng có lẽ là vì sau khi đã tìm được trong Spinoza những điều hợp với ý-định của mình, thì Marx thấy không cần phải tìm thêm ở đâu nữa.

2.1.3.1 - Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1716)

Về vấn-đề phép lạ thì Marx có chép lại hai câu văn bằng tiếng Pháp trong bài *Cuộc tranh-luận giữa Leibniz và Clarke (Controverse entre Leibniz et Clarke)*. Câu thứ nhất : “Phải tựa vào phép lạ để giải-thích những hiện-tượng tự-nhiên, như thế có nghĩa là *đưa giả-thuyết vào ngô bí (ad absurdum)*. Vì cái gì cũng đưa phép lạ ra mà giải-thích, thì có gì là khó” (MEGA IV / 1, tr 194). Câu thứ hai : “Nếu phép lạ chỉ khác cái tự-nhiên ở về bề ngoài và theo quan-điểm của chúng ta, nghĩa là chúng ta chỉ gọi là phép lạ những cái gì họa-hiem lắm mới quan sát được, như thế thì *giữa phép lạ và cái tự-nhiên thực ra không có điểm dị-biệt nội-tại nào cả* ; và xét cho cùng thì các hiện-tượng đều tự-nhiên như nhau, hay đều là phép lạ như nhau cả” (MEGA IV / 1, tr 197).

Cả hai câu đều nằm trong khuôn-khổ tư-tưởng duy-lý của người đương-thời. Còn tác-phẩm căn-bản của Leibniz là *Théodicée (Luận về Thiên-Chúa)*, thì Marx không nhắc gì đến cả.

2.1.3.2 - David Hume (1711-1776)

Marx đã đọc cuốn sách *Luận-văn về bản-tính con người (Treatise on human nature, 1736)*, theo bản dịch sang tiếng Đức của L. H. Jakob ^A, và ông đã chép một ít đoạn văn trong tập I (*Về trí hiểu, Verstand*), phần thứ ba và phần thứ tư. Thực ra trong sách đó Hume muốn thử áp-dụng phương-pháp thực-nghiệm vào vấn-đề luân-lý, đạo-đức, chứ không có ý bàn-luận về tôn-giáo. Đàng khác, Hume có viết một số sách vở về vấn-đề tôn-giáo, ví-dụ như : *Khảo-luận về mê-tín (superstition) và linh-hứng (enthusiasm), 1741, Đối-thoại về tôn-giáo tự-nhiên (Dialogues concerning Natural Religion, 1751), Lịch-sử tôn-giáo theo quan-điểm tự-nhiên (The Natural History of Religion, 1757)*, v.v., nhưng Marx lại bỏ qua không nhắc tới. Như vừa nói trên đây, chắc là sau khi đọc Spinoza, Marx thấy quan-niệm của mình được một triết-gia đại-tài làm nền-tảng, cho nên ông dừng lại đây và không muốn tìm thêm ở đâu khác nữa. Vì lý-do đó, những đoạn văn mà Marx chép lại từ sách kể trên đã không đưa thêm ra được quan-niệm căn-bản nào mới; tuy vậy cũng có một vài chi-tiết khả quan.

Ví-dụ trong đoạn thứ 8 của phần thứ 3, nhan-đề là “bản-tính của ý-tưởng hay là tin-tưởng”, Marx chép đoạn văn sau đây : “Khi ta quả quyết là có Thiên-Chúa, thì ta chỉ làm có một việc, là tạo nên ý-tưởng về một vật theo như hình ảnh người ta trình bày cho ta : còn sự hiện-hữu của vật đó thì không phải là một ý-tưởng riêng biệt khác mà ta có thể tùy tiện thêm vào hay là tách ra khỏi ý tưởng kia. Đi xa hơn tí nữa, theo như chủ-trương của tôi, khi ta quan-niệm rằng một vật nào đó có thực, thì ta không thêm cho ý-tưởng sự-vật đó một đặc-điểm nào cả, mà hơn nữa, khi ta tin rằng có sự vật nào đó, thì ý-tưởng sự vật đó cũng không

được phong-phú hơn. Vì thế khi tôi suy tưởng đến Thiên-Chúa, khi tôi tưởng rằng có Thiên-Chúa, thì quan-niệm của tôi về Thiên Chúa cũng không thêm không bớt đi một nội-dung nào cả” (MEGA IV / 1, tr 217).

Nếu hữu-thể không phải là một nội-dung làm thành-phần cho ý-niệm về một sự-vật, thì ta phỏng thể căn-cứ vào ý-niệm đó mà kết-luận rằng có sự-vật đó. Đó là luận-điều để phi-bác chứng-lý vật-thể-học (argument ontologique) mà thời Trung-cổ thánh Anselme (1033-1109), tổng-giám-mục thành Canterbury (nước Anh) đã dùng, trong chương thứ 2 của sách *Proslogion*, để minh-chứng có Thiên-Chúa. Đại khái chứng-lý đó như sau : 1) Thiên-Chúa được định-nghĩa như là vật-thể vĩ-đại nhất, không ai có thể tưởng-tượng ra cái gì khác vĩ-đại hơn ; 2) Theo như định-nghĩa đó, thì Thiên-Chúa là một ý-niệm, cho nên có Thiên-Chúa ở trong tư-tưởng người ta ; 3) nhưng nếu Thiên-Chúa chỉ có ở trong tư-tưởng người ta mà thôi, thì sẽ không vĩ-đại bằng vật nào vừa có ở trong tư-tưởng người ta, lại vừa có trong thực-tại ; vì thế cho nên, theo đúng định-nghĩa, thì Thiên-Chúa vừa phải có ở trong tư-tưởng người ta, vừa phải có trong thực-tại.

Đoạn văn mà Marx chép ra đây cũng cùng một chủ-trương như chứng-lý ông viết ra trong phần Phụ-lục của luận-văn tiến-sĩ, mà ta đã xem trên đây (MEGA IV / 1 / 1, tr 90-91).

Ông lại chép thêm câu này nữa : “Căn-cứ vào lý-trí, chúng ta không thể chắc được rằng hề có một vật nào đó, thì tất-nhiên phải có một vật khác ; vì thế khi thấy có một vật, mà chúng ta nghĩ đến một vật khác, thì đó không phải là vì lý-trí bắt buộc như thế, nhưng là vì ta đã có thói quen, theo như nguyên-lý hội-ý (principe d’association), mà Hume đã trình-bày, để phi-bác nguyên-lý nhân-quả^A. Đại-khái như sau : nếu đã nhiều lần ta thấy xuất-hiện hai vật A và B đi đôi với nhau, thì về sau hề ta thấy xuất-hiện một vật mà thôi, thì tự-nhiên ta nghĩ đến vật kia thường đi đôi với nó.

Cũng trong phần thứ 3 này, Marx chép lại mấy đoạn văn khuyến-khích người ta nên tìm đến cái gì là tri-thức chắc chắn, và phải hoài-nghi tất cả những tình-cảm, tin-tưởng và tưởng-tượng. Sau đó ông chép lại đoạn văn trong đó Hume nêu lên cái mâu-thuẫn giữa lòng sùng đạo của người công-giáo và cuộc tàn sát tín-đồ Tin-lành trong ngày lễ thánh Barthémémy (ngày 24 tháng 8 năm).

Trong phần thứ 4 của cuốn sách bàn về các hệ-thống triết-học, thì có đoạn thứ 5 nói về vấn-đề “linh-hồn bất-tử”. Marx trích ra từ đó một đoạn khá dài, đại ý nói là : nếu ta đặt giả-thuyết rằng Thiên-Chúa là nguyên-lý vĩ-đại và hữu-hiệu có thể thay thế cho tất cả các nguyên-nhân trong vũ-trụ, thì ta đi đến chỗ vô-đạo, mâu-thuẫn và thô-tục. ; vì như thế tất nhiên ta phải nhận rằng Thiên-Chúa thực sự là nguyên-nhân của tất cả các hành-động của ta, của hành-động tốt cũng như của hành-động xấu (MEGA IV/ 1, tr 225). Lập-luận mà Hume nêu ra đây là có ý nhắc lại lập-luận do Nicolas Malebranche (1638-1715) theo phái triết-học của Descartes đã đưa ra trước đây. Ngoài ra, Hume có nhắc tới “người vô-thần thời-danh” là Spinoza, nhưng Marx không chép lại đoạn văn đó.

Đọc lại những đoạn văn mà Marx chép lại của Hume, ta thấy là những đoạn văn đó đã tăng cường cho lập-trường duy-lý của Marx : lấy cái duy-lý có tính-cách thực-nghiệm của Hume chấp lại với cái duy-lý có tính-cách triết-học của Spinoza. Như đã nói trên đây, Marx không có ý tìm hiểu thêm về quan-niệm của Hume về tôn-giáo đã trình-bày trong một số sách khác. Vì nếu thực sự có ý như thế, âu là Marx đã có thể nói lên quan-niệm của Hume về tôn-giáo tự-nhiên, về điểm dị-biệt giữa nó với mê-tín, với linh-hứng (enthousiasme), với chủ-trương đa-thần hay nhất-thần, với các tôn-giáo có giáo-chủ sáng-lập, đồng thời nhận ra rằng tôn-giáo tự-nhiên phát sinh ra không phải là vì nhu-cầu suy-luận lý-thuyết, nhưng là vì nhu-cầu thực-tiện của đời sống.

Nếu Marx không đề ý đến những điểm đó, thì chắc là vì ông muốn đề cập đến vấn-đề tôn-giáo theo phương-pháp thực-nghiệm hơn, theo như đường lối thực-nghiệm của giới khoa-học thời đó, và đó cũng là đường lối triết-học của Hegel. Thực vậy, theo phương-pháp Hegel,

muốn đề-cập vấn-đề tôn-giáo cho đầy đủ, thì phải theo thứ-tự sau đây : thứ nhất là suy luận về ý-niệm tôn-giáo, thứ hai là xem xét các hình-thức cụ-thể của tôn-giáo, và sau cùng mới biết được tôn-giáo hoàn-toàn được thực-hiện như thế nào. Sau đây ta sẽ xem Marx tìm hiểu tôn-giáo theo phương pháp thực-nghiệm của dân-tộc-học.

2.2 - Đề cập vấn-đề tôn-giáo theo phương-pháp dân-tộc-học

Hành-trình tôn-giáo - hay nói đúng hơn, vô-tôn giáo - của Marx không phải là kết quả do công-trình nghiên-cứu của ông, nhưng là do ông có ý lựa chọn sách vở nào hợp khuynh-hướng để đọc trong những năm 1838-1842^A. Như ta đã thấy trên đây, Marx không có ý đọc sách vở của các tín-hữu viết để trình-bày niềm tin của mình, nhưng ông đọc sách của người ngoại cuộc viết để phê-bình tôn-giáo của người khác. Đó là lý-do vì sao ông bỏ hẳn đi không đọc các sách đã viết trong gần mười thế kỷ thời Trung cổ^A.

Trên đây ta đã thấy các nhà tư-tưởng Hi-lạp và Roma thời Thượng-cổ phê-bình và khước từ các thần-linh của tôn-giáo cổ-truyền như thế nào. Riêng về đạo Thiên-Chúa, thì triết-học thời Cận-đại, nhất là của Spinoza, đã khảo xét và phê-bình theo như tiêu-chuẩn của lý-trí, và đã nhấn mạnh vào ý-niệm "tôn-giáo tự-nhiên".

Trong phần sau cùng này ta sẽ thấy Marx căn cứ vào lịch-sử các tôn-giáo theo quan-điểm dân-tộc-học thời đó, để biện-minh cho lập-trường của ông. Ông muốn minh chứng hai điều : 1) hành-động tôn-giáo là mê-tín, 2) tôn-giáo mà còn duy-trì được thì là do quyền-bính của giới tăng-lữ lãnh-đạo các tín-đồ.

2.2.0 - Nội-dung những cặp vở viết tại Bonn

Có 7 cặp vở viết tại Bonn, được gọi chung là *Những đoạn văn chép về lịch-sử nghệ-thuật và lịch-sử tôn-giáo*^A. Độc-giả có thể ngạc-nhiên khi thấy Marx đề ý đến nghệ-thuật. Như thế cũng không phải là không có lý-do.

Thực vậy, dù muốn dù không, triết-học vào thời Marx vẫn còn mang nặng ảnh-hưởng của Hegel. Ai cũng biết rằng hệ-thống triết-học biện-chứng của Hegel chia ra làm ba phần : *Lý-học* (Logik), *Thiên-nhiên* (Natur) và *Tinh-thần* (Geist). Phần về Tinh-thần thì lại chia ra làm ba phạm-vi : *Tinh-thần chủ-quan*, *Tinh-thần khách-quan* và *Tinh-thần tuyệt-đối*. Riêng Tinh-thần tuyệt-đối thì có ba hình thức kế-tiếp nhau là : *Nghệ-thuật*, *Tôn-giáo* và *Triết-lý*. Đây là ba hình-thức nhờ đó Tinh-thần tuyệt-đối đạt được tự-kỷ ý-thức : hình-thức trực-giác là *nghệ-thuật*, hình-thức biểu-tượng là *tôn-giáo*, hình-thức ý-niệm là *triết-lý*. Như thế đã rõ là nghệ-thuật, cũng như tôn-giáo và triết-lý, đều nằm ở trong phạm-vi thượng-đẳng của Tinh-thần tuyệt-đối. Vì vậy nếu người ta bàn luận về liên-quan giữa tôn-giáo và triết-lý, giữa đức tin và lý-trí, thì sao lại không bàn đến liên-quan giữa nghệ-thuật và tôn-giáo ?

Thế nhưng, những điều Marx ghi chép trong những sách đọc còn dở-dang đó, không đưa ra được cái gì đáng kể. Một là vì không phải ai cũng am hiểu về nghệ-thuật. Hai là vì không phải ai cũng viết được một cuốn *Thẩm-mỹ-học* (Aesthetik) như Hegel ! Thực ra đối với Marx đó không phải là vấn-đề.

Vì thế ta có thể bỏ qua, không nói đến những đoạn văn trích ra từ sách về nghệ-thuật của K. F. von Rumohr, của J. Grund và của K. A. Boettinger, về luân-lý của J. Barbeyrac. Còn lại một nửa thì có liên-quan đến những tôn-giáo khác đạo Thiên-Chúa. Đó là những đoạn văn trích từ sách của C. De Brosses, của C. Meiners và của B. Constant. Trong ba tác-giả đó thì Marx chép nhiều nhất là từ năm tập sách của Benjamin Constant.

2.2.1 - Marx đọc sách của De Brosses

Thiên khảo-luận của De Brosses thì kỳ thủy đã được thuyết-trình trong ba phiên họp của Hàn-lâm-viện Đăng-ký và Văn-chương (Académie des Inscriptions et des Belles Lettres). Thấy không được hưởng-ứng như mình mong ước, De Brosses gửi cho Denis Diderot trong nhóm *Bách-khoa tự-điển* đọc. Diderot tán-thành và cho De Brosses biết là David Hume mới xuất-bản cuốn *Lịch-sử tôn-giáo theo quan-điểm tự-nhiên*. Vì ở Pháp lúc đó có kiểm-duyet sách vở, nên tác-phẩm đã phải xuất-bản ở ngoài nước Pháp năm 1760, nhưng không đề tên tác-giả, còn tên sách thì đề là : *Du culte des dieux fétiches ou Parallèle de l'ancienne Religion de l'Égypte avec la religion actuelle de Nigritie (Bàn về phép thờ thần trong quan-niệm vật bái, hay là So-sánh tôn-giáo cổ-thời của người Ai-cập với tôn-giáo hiện-thời của xứ người da đen)* ^A.

Marx đã đọc sách này trong bản dịch tiếng Đức của C.B. Pistorius. Bản dịch này có kèm thêm một bài dẫn-nhập bàn về mê-tín, về pháp-thuật, và việc thờ ngẫu-tượng, v.v.

Khi viết cuốn sách này De Brosses đã theo tinh-thần phong-trào “Khai-minh” (*Aufklaerung, Les Lumières*), dùng đến những sự-kiện lịch-sử và địa-du, đồng thời áp-dụng phương-pháp so-sánh. Sau khi so-sánh những điều quan-sát theo quan-điểm dân-tộc-học về quan-niệm và tập-tục tôn-giáo của những bộ-lạc Phi-châu đương-thời, với những điều mà các sử-gia thời Thượng-cổ đã ghi-chép về Ai-cập và về những dân-tộc khác cùng thời đó, tác-giả đi tới kết-luận là tục thờ các đồ-vật, tục bái-vật, là thuộc về giai-đoạn cổ nhất của tôn-giáo nói chung. Đưa ra lập-trường đó, ông có ý chống lại lập-trường những người chủ-trương rằng tôn-giáo của các dân-tộc cổ nhất đã bộc phát một cách không có lý-sự gì cả.

Sách chia ra làm ba phần : 1) Tục vật-bái của người da đen và của các dân-tộc man-di khác ; 2) So sánh tục vật-bái của các dân-tộc thời thượng-cổ và của các dân-tộc ngày nay ; 3) Xét về nguyên-nhân của tục vật-bái. Cả ba phần đều được Marx trích-dẫn, tất cả là độ 7 trang (MEGA IV / 1, từ trang 320 trở đi). Hai phần đầu thì bàn về nhiều dân-tộc xưa nay ở các lục-địa có cái thói kỳ cục là thờ đồ vật, thờ cây cối và thờ loài vật. . Nhưng đối với chúng ta thì phần thứ ba quan trọng hơn, vì có đặt vấn-đề nguyên-nhân giải-thích tục vật-bái. Thiết tưởng hay hơn cả là ta so sánh những điều Marx Marx đã đọc được với những điều ông nghĩ là nên chép lại.

2.2.1.1 - Về nguyên-nhân tục vật-bái theo quan-điểm của De Brosses

Căn-cứ vào phương-pháp so sánh, De Brosses cho rằng tôn-giáo của người da đen đương thời với ông cũng là tôn-giáo của các dân-tộc thời Thượng-cổ, vì những lý-do sau đây :

Một là vì cùng có một trình-độ văn-hóa như nhau. Tác-giả nhận-định rằng những dân-tộc xa cách nhau về thời-gian và không-gian thì “không có gì giống nhau, chỉ trừ có một điểm là cùng dốt nát và cùng dã-man như nhau (...). Nếu ta thấy các dân-tộc còn thô-sơ trong thế-giới này, ở mọi nơi mọi đời, đều cùng có tục vật-bái, mà lấy làm lạ, thì chỉ cần giải-thích hiện-tượng đó bằng nguyên-nhân đã nói trước đây : con người còn dã-man thì lúc nào cũng vẫn thế ; tâm thần của họ thì luôn luôn sợ hãi, tâm hồn họ thì đầy-dẫy những mơ ước làm cho ý-tưởng của họ vận-chuyển tự-do vô kỷ-luật, đưa tới những hành-động vô-ý-nghĩa” ^A. Vì thế cho nên nếu các dân-tộc ấy có nhìn cây cối, động-vật hay người ta như là thần thiêng, thì cũng không có gì là lạ.

Hai là vì có thuyết cho rằng từ nguyên thủy người ta đã được cho biết là có một Thiên Chúa. “Ngay từ đầu, tác-giả viết, tất cả các dân-tộc đều có những quan-niệm chính-xác về tôn-giáo, nhưng sau đó thì sai lạc đi vì thờ ngẫu-tượng một cách ngu-ngốc. Ý-kiến thứ nhất này đi ngược lại quan-niệm cho rằng tự-tượng của con người ta tự-nhiên tiến-bộ, đi từ những sự-vật mình cảm giác được cho tới những tri-thức trừu-tượng, và xa hơn nữa, thì đi từ những vật thụ-tạo lên tới vị Thiên-Chúa tạo thiên lập địa, chứ không bắt đầu đi từ vị Thiên-Chúa mà mình không trông thấy xuống tới những tạo-vật mà mình thấy trước mắt” (Sđd, tr 101).

Ý-kiến vừa nói trên đây của De Brosses, cho rằng quan-niệm nhất thần đã có trước quan-niệm đa thần, thì vào đầu thế-kỷ XX, vẫn còn được chủ-trương trong học-phái dân-tộc-học của Wilhelm Schmidt tại Wien (Vienne, Áo), với bộ sách *Der Ursprung der Gottesidee* (12 cuốn, in từ 1926 đến 1955).

Ba là cách De Brosses giải-thích chủ-trương đa-thần. Như ta biết, W. Schmidt giải-thích rằng : khi loài người ta chỉ biết hái quả mà ăn, thì ý thức rằng các thứ mình cần để sống thì không phải là do mình làm ra, cho nên tất-nhiên phải do ai đó cho thì mình mới có. Nhưng sau đó khi điều-kiện sinh-hoạt thay đổi, người ta chuyển sang sống bằng nghề canh-nông, du-mục hay là ngư-lạc, thì thấy rằng việc làm của mình, nếu không có những điều-kiện mưa, gió, nắng điều-hòa, thì không có kết quả, nghĩa là mình cần đến sự giúp đỡ của các thứ thần cai quản mưa gió nắng, các thần làm cho súc vật sinh nở, v. v., vì thế mà sinh ra thờ nhiều thần. Còn De Brosses thì cho rằng từ đầu thì các dân-tộc đều cùng có quan-niệm là có một Thiên-Chúa. Mãi đến sau khi có nạn hồng-thủy thì quan-niệm đó mới dần-dần bị lu mờ đi, và đa số các dân-tộc đã quên bằng đi (tr 99-100).

Ông giải-thích thêm : “Tín-ngưỡng của người man-di và của người nhà quê là những quan-niệm thường tình người ta, cho nên nguyên-lý giải-thích phải là ở trong tâm-tình của nhân-loại, như thế dễ tìm lắm : những tâm-tình phát sinh ra tín-ngưỡng có thể tóm lại thành bốn thứ : sợ hãi, cảm phục, biết ơn và lý-luận” (tr 104). Chính vì đã quên những điều Thiên-Chúa cho biết lúc ban đầu và cũng vì bị những tâm-tình đó thúc đẩy, cho nên, người ta bày đặt ra vô số các thần-linh địa-phương và các ngẫu-tượng.

Thế rồi người ta lại có khuynh-hướng nhân-hóa các vật mình gặp, coi chúng như là có tâm tình, có suy nghĩ như con người ta. Từ đó thì loài vật và những sự-vật có ích lợi đều được coi là thần-linh cả. “Vì thế triết gia Persée, là học trò của Zênôn, cũng theo ý-kiến đó mà chủ-trương rằng không những phải coi những sự-vật có ích lợi cho con người ta là quà của các thần-linh cho ta, mà hơn nữa phải coi chúng như là có bản-chất thần thiêng” (tr 133). Tuy vậy các thần như thế chỉ có giá-trị theo từng địa-phương (tr 135).

Kết luận là : “Không có cái gì vô-lý mà đôi khi lại không có trong đầu óc của những nhà hiền-triết (...). Không có chủ-trương nào thiếu nền tảng mà lại không có một vài người thượng trí cổ võ” (tr 117).

Điểm thứ bốn : De Brosses kết-luận : Vì thế cần phải có Thiên-Chúa mặc-khải thì người ta mới biết được những chân-lý khó tìm ra. Nói một cách cụ- thể thì Thiên-Chúa đã mặc-khải trong đạo Giê-su Cứu Thế và đạo Ma-hô-mét, là hai đạo đã lấy lại chủ-trương của đạo Do-thái, chống lại chủ trương đa-thần, và chỉ tôn-thờ một Thiên-Chúa mà thôi (tr 121). Điều đáng chú ý là tác-giả nhắc đến Hồi-giáo và công-nhận đạo Do-thái là nguồn gốc đạo nhất thần. Đó là điều ít ai nói ra trong thế-kỷ XVIII. Nhưng đồng thời ông cũng nhắc lại rằng đạo nhất thần thường hay sinh ra thiếu khoan-dung, và vì thế, muốn cho mọi người đồng-ý thì nên căn-cứ vào lý-trí mà tìm ra đạo tự-nhiên, mới tránh được tranh chấp.

2.2.1.2 - Những đoạn văn được Marx chép lại

Trong đoạn thứ 3, Marx chép lại chừng 2 trang về tục vật bái. Đại ý là : tôn-giáo phát sinh ra từ lòng sợ hãi khi đứng trước thiên-nhiên, lòng biết ơn đối với những gì có ích lợi, đồng thời cũng là do thiếu hiểu biết mà ra.

Riêng về tôn-giáo nhất thần thì ông chép lại một đoạn, nhưng không chép lại hết, chỉ chép những câu ngụ ý rằng ảnh-hưởng của tôn-giáo đó không có là bao nhiêu. Đoạn đó như sau (và đề cho đủ ý nghĩa, tôi đề trong ngoặc đơn những chỗ mà Marx không chép) : “ (Ta hãy xem) trong xã-hội người Mores ở Phi-châu (họ là người gốc A-rập, đạo Ma-hô-mét đã dạy cho họ biết có một Thiên-Chúa. Nhưng dù có theo đạo đó, thì) người ta vẫn theo tục vật bái, và tục đó vẫn có tính-cách thần thiêng như những thầy cúng Ma-ra-bu của họ, các vật linh thiêng được thờ thì họ gọi là *grigris*. Tôn-giáo nhất thần mới đưa thêm vào thì chỉ có một hiệu

quả là làm cho các vật đó thành những mảnh lực tùy phụ, như là những bùa hộ mệnh để tránh những gì không tốt không may. Mỗi cái *grigris* đều có công-dụng riêng, và người Mores có thật là nhiều bùa, từ đầu đến chân, mà bùa càng có nhiều thì càng kém hiệu lực” (tr 120 - MEGA IV / 1, tr 328).

Nói tóm lại là : khi đọc sách của De Brosses, thì Marx không để ý tới chủ-trương rằng từ đầu đã cần phải có Thiên-Chúa mặc-khải thì trí khôn người ta mới biết được một số chân-lý. Còn việc giải-thích rằng tục vật bái là một hiện-tượng tôn-giáo phi-lý, thì Marx đã biết rồi. Cho nên ở đây ông chỉ để ý đến những sự-kiện tôn-giáo có tính-cách kỳ-quặc mà thôi.

2.2.2 - Marx đọc sách của Meiners

Cuốn *Lịch-sử tổng-quát các tôn-giáo theo phương-pháp phê-bình* (2 tập, Hannover, 1806-1807) của Christoph Meiners có mục-đích là phân-tích các tôn-giáo theo quan điểm lịch-sử và so sánh. Nhưng theo như Ủy-ban ấn-hành bộ MEGA mới này, những tài liệu do Meiners đưa ra thì không có giá-trị là bao nhiêu. Trong tập 1, Marx chỉ trích-dẫn ra từ trang 233 trở đi. Còn trong tập 2 thì không trích-dẫn gì cả. Nói chung thì Marx chỉ để ý đến một vài sự-kiện có tính-cách khác thường và ông thường đem so sánh những lối hành đạo ngoài đạo Thiên-Chúa với các tín điều của đạo này.

Trong hai trang trích-dẫn thì Marx dành một trang cho thói tục thờ dương-vật ở Ấn-độ, trong phái Yoghi, với các đền thờ, các cuộc trẩy hội hành-hương và các nghi-lễ có vẻ kỳ-quặc. Thói tục này được đem so sánh với thói tục của nông-dân Âu-châu thời Trung-cổ, còn lẫn-lộn đạo Thiên-Chúa với tôn-giáo cổ-truyền của họ : ví-dụ phụ nữ đi cầu tự thì hay tôn-sùng mấy vị thánh, như thánh Guerlichon ở Pháp, thánh Gildas ở miền Normandie, thánh René ở miền Anjou, bằng cách trẩy hội hành hương và bằng một vài lễ-nghi mà những người đã được chứng-kiến cho rằng không tiện nói ra (MEGA, IV / 1, tr 336). Không những ở Pháp, mà cả ở Italia, thời Cận-đại, tại Iserna ở gần thành phố Napoli, người ta cũng tôn-sùng hai ông thánh Cosma và Damianô theo một kiểu như thế.

Lại một tục khác : ”Dân miền nam châu Á, và ở các đảo ở miền Nam-dương thường thờ những người điên (Wahnsinnige) dại (Bloedsinnige), coi họ như là những ông thánh sống” (cũng trang sách đã dẫn).

Marx còn chép một đoạn dài về người con gái đồng-trình mà sinh con : ” Trong các phép hóa-thân của thần Vishnu, người Ấn-độ cho rằng có 10 phép quan-trọng hơn cả. Một trong các phép đó là khi thần Vishnu, mang tên gọi là Christna hay là kristna, đã được một người con gái đồng trình sinh ra. Người Ấn-độ còn thêm rằng : khi thần Vishnu xuất-hiện dưới các hình thể khác, thì chỉ lấy có một phần thần tính của mình mà thôi, như là một tàn lửa của thần-tính phóng ra. Còn trong thân thể của Christna thì có đầy đủ thần-tính. Vì thế trong lúc thần xuất-hiện ra như thế thì trên trời không có ai nữa. Người Tây-tạng thì cho rằng thần Chaka (= Thích-ca) của họ có ít nhất là 1000 cách hóa-thân. Và họ cho rằng cách hóa-thân uy-nghi lạ-lùng hơn cả là khi một người con gái đồng trình dòng dõi hoàng-gia do khí-lực từ trên trời mà thụ thai và từ bên hông sinh ra Chaka mà vẫn còn đồng trình. Thích-ca, thì người Xiêm cho rằng có 500 cách hóa-thân, còn người Bắc-kỳ ở Việt Nam thì cho rằng ngài có tới 80000 cách hóa-thân” (MEGA IV / 1, tr 336-337).

Marx còn chép lại vài đoạn về nghệ-thuật tôn-giáo và mấy chi-tiết vặt khác. Những đoạn văn chép không có hệ-thống ấy dù sao cũng gọi cho người ta hai ý-kiến sau đây : *một là* những điều người ta tin và làm trong đạo Thiên-Chúa nhiều khi cũng giống như trong các tôn-giáo khác, vì thế đạo Thiên-Chúa cũng cần phải tương-đối-hoá ; *hai là* từ-ngữ ”tôn-giáo” dùng để chỉ nhiều cái khác nhau quá, từ những hành-động kỳ-quặc nhất đến những tu-tướng thanh-cao và lý-sự nhất, cho nên người ta không còn biết tôn-giáo là cái gì nữa.

2.2.3 - Marx đọc sách của Benjamin Constant

Marx đã đọc tại thành phố Bonn tất cả 5 tập sách của B. Constant, *Bàn về tôn-giáo, xét về nguồn gốc, về các hình-thức và lịch-sử phát-triển*, Paris, 1826-1831, và đã chép những đoạn văn trích-dẫn ra thành hai cặp vở. Đủ biết tầm quan-trọng của tác phẩm này của B. Constant mà ít người biết đến. Thực ra Benjamin Constant de Rebecque (1768-1830) có tiếng là một nhà văn và là một chính-khách trong đảng Tự-do. Nhưng không mấy ai biết rằng ông đã viết 5 tập sách về lịch-sử tôn-giáo.

Nói cho đúng ra thì tác-giả đề ý đến tôn-giáo vào cuối đời ông và chỉ đề ý đến một phần hạn hẹp, lại theo như Ủy ban ấn-hành bộ MEGA, thì tác-phẩm này có tính-cách văn-chương hơn là khoa-học, vì khi sử-dụng các sử-liệu, tác-giả thiếu chín-chắn để phân-biệt phải trái. Ngược lại, trong luận-văn tiến-sĩ đại-học Sorbonne năm 1972, *Tôn-giáo của Benjamin Constant*, Patrice Thompson^A lại chủ-trương rằng trong suốt đời tác-giả Constant đã đề tâm viết tập sách về tôn-giáo đó. Vì rằng từ buổi thiếu thời tác-giả đã hấp-thụ tinh-thần nhóm Bách-khoa Tự-điển; đến tuổi trưởng-thành thì nhờ có bà nữ-sĩ de Stael, ông đã được tiếp-xúc với các nhà tư-tưởng người Đức, như Herder (1744-1803), Schelling (1775-1854), và nhất là Schleiermacher (1768-1834), một nhà thần-học, tác-giả cuốn sách *Giảng-thuyết về tôn-giáo (Reden ueber die Religion, 1799)*. Constant lấy lại của Schleiermacher chủ-trương cho rằng tình-cảm tôn-giáo là yếu-tố quan-trọng. Rồi trong khi tiếp-xúc với nhóm sùng-tín (piétistes) ở Lausanne (Thụy-sĩ), ông dần-dần ngả theo khuynh-hướng duy-linh (spiritualisme). Thêm vào đó thì ông cho rằng tự-do của con người ta được tông-phái cải-cách của đạo Thiên-Chúa đề cao hơn cả. Vì thế ông chống lại tinh-thần bất khoan-dung của hàng giáo-sĩ công-giáo.

Chống-đối, nhưng vì lý-do chiến-lược, ông không phát-biểu ý-kiến một cách rõ-rệt trong tác-phẩm này, mà chỉ nói chung chung là chống-đối các tôn-giáo khác bị giai-cấp tăng-lữ chi-phối. Trong bài Tựa, ông nói là chỉ nghiên-cứu về các tôn-giáo ở ngoài đạo Thiên-Chúa, từ tôn-giáo các dân-tộc văn minh thời Thượng-cổ cho đến các dân-tộc bán-khai ngày nay. Nhưng ông lại viết: “Những điều chúng tôi đưa ra để tố cáo giai cấp tăng-lữ thời Thượng-cổ và ảnh-hưởng của họ vào văn-minh thời đó, thì có nhiều điều hoàn-toàn không thể áp-dụng được vào lớp giáo-sĩ của các tôn-giáo ngày nay” (I, tr XI).

Thiết-tưởng không cần đi sâu vào cuộc tranh-luận này, vì vấn-đề ở đây là xem Marx đã đọc những gì và đã coi những gì là đáng chép lại.

2.2.3.1 - Về tình-cảm tôn-giáo

Constant chủ-trương trong chương 1 của cuốn sách (tập I, tr 1-147) rằng đặc-điểm của con người ta là tình-cảm tôn-giáo. Con người là một sinh-vật có tôn-giáo. Không thể lấy sự sợ hãi, sự ngu dốt, lấy uy-tín hay là mảnh-khóc nào để giải-thích tôn-giáo (I, tr 6): “Người ta có thể lấy gian-lận, lấy uy-tín để lạm-dụng tôn-giáo, nhưng không thể tạo ra được tôn-giáo như thế” (I, tr 7).

Marx đã đọc và hiểu rõ lập-trường đó. Ông chép: “Nếu trong tâm-hồn con người ta có một tình-cảm khác hẳn các sinh-vật khác, tình-cảm ấy vẫn luôn luôn xuất-hiện, dù người ta ở trong hoàn-cảnh nào cũng vậy, thì phải chăng tình-cảm ấy là một định-luật căn-bản của bản-tính con người? Theo như tôi nghĩ thì đó là tình-cảm tôn-giáo” (I, tr 2. - MEGA IV / 1, tr 342). Vì thế tôn-giáo ăn rễ sâu trong lòng người ta. Marx lại chép: “Những điều học hỏi được do kinh-nghiệm có thể đẩy tôn-giáo vào một phạm-vi khác, nhưng không thể đẩy ra khỏi lòng con người ta được” (I, tr 5. - MEGA, cũng trang đã dẫn).

Nhận-định như thế thì tất-nhiên phải quan-niệm lại cái chủ-trương cho rằng Thiên-Chúa đã mặc-khải cho người ta biết chân-lý tôn-giáo. Marx chép: “Thiên-Chúa có mặc-khải, nhưng mặc-khải cho mọi người một cách thường-xuyên, mặc-khải tự trong đáy lòng người ta” (I, tr 13) và “cái nguyên-nhân (làm cho tôn-giáo nên cần-thiết) thì lại không phải là ở

bên ngoài chúng ta, nhưng nó ở bên trong chúng ta, nó là thành-phần của bản thân chúng ta (I, tr 18) (MEGA IV / 1, tr 342 và 345).

Nhưng cái tình-cảm tôn-giáo ấy là thế nào ? Marx chép câu trả lời : “Tình-cảm tôn-giáo là câu trả lời cho tiếng kêu của tâm hồn, tiếng kêu mà không ai bắt im đi được, nó cũng là câu trả lời cho cái động-lực thúc đẩy ta đi theo cái ta không biết, theo cái không có giới hạn (...). *Tình-cảm tôn-giáo* phát sinh ra khi con người ta cảm thấy cần phải bắt liên-lạc với những sức mạnh vô-hình” (I, tr 29. - MEGA IV / 1, tr 345).

Những đoạn văn chép đó, muốn hiểu cho rõ thì cần phải đặt lại trong khuôn-khố những lời giải-thích sau đây của Constant :

“Trước đây người ta tìm nguồn gốc của tôn-giáo trong những hoàn-cảnh ở bên ngoài và xa lạ với con người. Kẻ này thì chủ-trương rằng người ta không thể có tôn-giáo, nếu không được Thiên-Chúa mặc-khải cho một cách đặc-biệt ở một địa-phương nhất-định ; kẻ khác thì cho rằng không thể có tôn-giáo, nếu không có tác-động của sự-vật bên ngoài. Đó là cái lầm thứ nhất sinh ra một loạt những cái sai lầm khác. Vẫn biết là cần phải có Thiên-Chúa mặc-khải cho biết, nhưng đó là mặc-khải cho mọi người và mặc-khải thường xuyên, từ trong đáy lòng người ta. Người ta chỉ cần lắng tai nghe chính mình, nghe thiên-nhiên nói cho mình bằng nghìn vạn lời nói, để tức khắc hướng ngay về tôn-giáo. Dĩ nhiên là sự-vật bên ngoài có thể ảnh-hưởng đến niềm tin ; nhưng chúng chỉ thay đổi hình-thức, chứ không tạo ra được cái tình-cảm căn-bản ở bên trong”^A.

Vì thế “ trong tôn-giáo có một cái gì bất-diệt. Nó không phải là một cái gì do người có học phát-minh ra, mà người vô-học coi là xa lạ, cũng không phải là một cái lầm-lẫn của người vô-học, mà người có học có thể thoát được. Nhưng phải biết phân-biệt cái căn-bản với các hình-thức, phân-biệt cái tình-cảm tôn-giáo với các định-chế tôn-giáo. Nói như thế không phải là vì chúng tôi có ý nói xấu các hình-thức hay là các định-chế. Như sẽ bàn đến trong sách này, cái tình-cảm tôn-giáo không thể không cần đến những hình-thức hay định-chế như thế. Hơn nữa, mỗi thời đều tự-nhiên có một hình-thức tốt và có ích ; nhưng hình-thức ấy chỉ sinh ra tai hại, khi có những cá-nhân hay là những giai-cấp chiếm lấy nó và làm cho nó bất chính, để kéo dài thời hạn của nó. Thế nhưng cái căn-bản thì vẫn bất biến, vẫn trường cửu như thế mãi, còn cái hình-thức thì hay thay đổi và không bền lâu” (I, tr 20-21).

Như thế có nghĩa là cần phải phân-biệt trong tôn-giáo cái nội-dung cốt yếu với vô số những hình-thức bao giờ cũng có tính-cách lịch-sử và tùy-thuộc vào trình-độ phát-triển của các dân-tộc. Có thể mới giải-thích được “vì sao có nhiều hình-thức tôn-giáo xem ra phản lại tự-do, trong khi cái tình-cảm tôn-giáo lại nâng đỡ cho tự-do” (câu này là đầu đề đoạn 4 của chương I, tr 56).

Constant giải-thích thêm : “Những cái mâu thuẫn giữa lý-thuyết và thực-hành trong phần lớn các hệ-thống tôn-giáo, đã làm cho người ta có hai quan-niệm vừa không tốt lại vừa sai lầm. Thứ nhất : tôn-giáo là vây cánh tự-nhiên của chế-độ áp bức ; thứ hai : bỏ tình-cảm tôn-giáo đi thì sẽ có lợi cho tự-do. Có phân-biệt cái tình cảm tôn-giáo với các hình-thức tôn-giáo như chúng ta vừa làm, mới có thể đánh tan được hai thiên-kiến đó” (I, tr 58). Thực ra “khi người ta đánh mất tình cảm tôn-giáo thì chế-độ áp bức càng dễ hoành hành “ (I, tr 59).

Đó là quan-niệm của Constant. Riêng về phần Marx thì trong chương I, ông chép một đoạn văn về cái ích lợi của tôn-giáo : “Không phải vì lẽ một lý-thuyết có ích lợi về mặt thực-hành thì tự nhiên nó đúng, không phải cứ bảo rằng tôn-giáo có ích lợi thì người ta sùng đạo hơn, vì người ta không có tin vì mục-đích như thế” (I, tr 81. - MEGA IV / 1, tr 345).

2.2.3.2 - Chống lại các tôn-giáo do giai-cấp tăng-lữ (giáo-sĩ) chi-phối

Trong tất cả bộ sách viết ra đây, Constant nhằm mục-đích chống lại các tôn-giáo do giai-cấp tăng-lữ hay giáo-sĩ chi phối. Tác-giả cho là cần phải có giai-cấp đó, nhưng cũng cho như thế là nguy-hiêm, vì họ tự cho là mình giữ độc-quyền về chân-lý, đồng thời cũng là môi-

giới cần-thiết giữa thần-linh và người ta, họ muốn giữ lấy uy-quyền và chống lại những ai muốn canh-tân.

Trong sách *Bàn về tôn-giáo*, tập II, chương 4, Marx đã chép lại một đoạn về nền tảng uy-quyền của giai-cấp tăng-lữ :

“Mỗi khi người ta cần phải có những người làm môi-giới đặc-biệt để liên-lạc với thần-linh, thì tất cả uy-quyền đều nằm trong tay những người môi-giới đó” (I, tr 254). “Thế thì trong chế độ giáo-sĩ-trị, thế-giới này có mục-đích gì ? Có mục-đích là làm theo ý định của thần-linh. Các tổ-chức chính-trị là gì ? Là phương-tiện để làm theo ý định của thần-linh. Còn những người lãnh-đạo xã-hội là ai ? Là những người có uy-quyền tùy-phụ, người ta vâng phục họ chỉ vì họ vâng phục quyền trên đã cho họ có quyền. Sau cùng thì hỏi cơ-quan tự-nhiên của uy-quyền chính đáng duy nhất ấy là gì ? Thừa đó là chế-độ giáo-sĩ hay tăng-lữ” (I, tr 255. - MEGA IV / 1, tr 353).

Constant đã đưa ra một số đặc-điểm của những tôn-giáo do tăng-lữ chi phối. Marx đã chú ý vào những đặc-điểm đó, và ông đã ghi lấy một vài điểm.

Thứ nhất là hay nói đến những điều bí-ẩn. Marx chép : “Trong các tôn-giáo tự-do, mỗi khi có gì thay đổi do dư-luận thay đổi mà ra , thì người ta đã thấy ngay trước khi nó thay đổi thực. Những ý-kiến mới-mẻ được đưa ra ánh sáng tỏ-tường. Còn các tôn-giáo do tăng-lữ chi-phối thì thay đổi một cách bí mật, trong bóng tối. Các hình-thức, các lối diễn-tả, các lễ-nghi vẫn giữ như thế, bất biến, cho đến khi các tôn-giáo đó hoàn-toàn bị tiêu-hủy” (Tập III, chương 6, số 1, tr 19. - MEGA IV / 1, tr 356).

Thứ hai là các tôn-giáo đó hay đưa ra quan-niệm rằng có người con gái đồng-trình sinh con . Đó là điểm Constant nói đến nhiều lần trong sách. Marx chép lại đoạn sau đây : “Trong bộ kinh Purana (Ấn-độ), thần Vishnu an-ủi người ta và hứa sẽ cho một vị cứu-tinh đến đập tan chế-độ áp bức. Vị cứu-tinh đó, thần nói, sẽ sinh ra trong một túp lều của người chăn nuôi chiên dê, và (...) sẽ xuống thai trong lòng một người con gái đồng-trình” (III, 6, tr 209. - MEGA IV / 1, tr 357). Và còn nữa : “Mẹ của Tagès là một người con gái đồng-trình. Người Trung-hoa cho rằng Phục-hi sinh ra một cách lạ-lùng, vì ông không có cha. Thích-ca trong một kiếp hóa-thân ở Tây-tạng, cũng như Mexit-li và Viztli-Putzli ở Mê-khi-cô (Mejico / Mê-tây-co) cũng đều do người con gái đồng-trình mà sinh ra. Lần mà thần Vishnu giáng sinh một cách vinh-quang nhất là khi thần chào đời dưới cái tên là Chrishna, và mẹ thần không có đi lã với đàn ông” (IV, 11, tr 284). “ Vì lẽ rằng tính-giao là việc mà trên trời dưới đất đều phải khiển-trách cả, cho nên thần-linh, dù có phải giáng-sinh vào cõi đời này, thì cũng không muốn sinh ra đời do một tác-động bất-tịnh như thế” (MEGA IV / 1, tr 363, và nhiều đoạn văn như thế ở trang 365).

Thứ ba là một quan-niệm đặc-biệt về tế-tự : lấy mạng người mà tế, và vị thần được đưa ra tế thì chết rồi lại sống lại. Constant viết : “Giai-cấp tăng-lữ xưa kia đã muốn cho thần-linh của họ phù hợp với quan-niệm của người ta, không những là trong việc con gái đồng trình không có tính-giao mà sinh con, mà lại cả trong cái tục dùng mạng người mà tế-tự và trong niềm tin rằng chịu đau chịu khổ thì có một giá-trị bí-nhiệm. Người ta cho rằng trong việc tế thần thì đồ tế càng quý giá thì hiệu quả càng lớn, loài vật thì quý hơn cây cối hoa quả, mạng người thì quý hơn loài vật, và sau cùng thì thần-linh quý hơn là mạng người. Vì thế có nhiều dân-tộc cho rằng thần-linh của họ đã đưa mạng mình ra mà tế trên bàn thờ của mình” (IV , 11, tr 287). Marx chép lại mấy câu sau đây : “Cái quan-niệm rằng có thần-linh hiến mạng đã đưa người Mê-khi-cô đến một tập-tục kỳ-quặc. Trong một buổi lễ-hội long-trọng nhất thì các tăng-lữ đâm vào quả tim của vị thần vừa được tôn-thờ, rồi đưa quả tim đó xé ra làm nhiều miếng và cho những người đến dự ăn như thức ăn bí-nhiệm để được trời phù-hộ cho (...). Người ta gọi lễ hội đó là Téoculao, nghĩa là lễ ăn ông thần” (IV, 11, tr 289, số 3. - MEGA IV / 1, tr 363-364).

Sau cùng thì trong tập V, chương 13, Marx chép thêm đoạn sau đây : “ Cái niềm tin rằng có thần-linh chết đi rồi sống lại, nó phổ thông trong tất cả các tôn-giáo do tăng-lữ chi

phối, nhưng nó đi ngược hẳn lại quan niệm của người Hi-lạp, vì thế khi nhân-dân đảo Kriti (Crète) trở cho người ta biết ngôi mộ của vị Thiên-vương là Zeus (Jupiter), thì người Hi-lạp ở khắp nơi đều cho là nói láo” (tr 54. - MEGA IV / 1, tr 366).

2.2.3.3 - Mấy điều nhận xét

Về lập-trường của Benjamin Constant

Như đã nhắc lại trên đây, Constant đã nói trước là ông chỉ nghiên-cứu về các tôn-giáo do tăng-lữ chi-phối ở bên ngoài đạo Thiên Chúa mà thôi. Có thể có người cho là ông dè dặt vì lý-do chiến-lược : ông là người theo tông-phái canh-tân của đạo Giêsu Cứu Thế, cho nên không có thiện-cảm là bao nhiêu đối với giáo-sĩ của tông-phái công-giáo, nhưng ông lại sống trong một nước mà đại đa số là công-giáo. Tuy vậy, lý-do ông đưa ra để giải-thích xem ra thành-thực. Ông cho biết là lớp tăng-lữ của các tôn-giáo thời Thượng-cổ thì khác xa hàng giáo sĩ công-giáo ngày nay. Ông viết : “Vi chức-phận của họ mà tăng-lữ ngày xưa bó buộc phải gian-dối, thực vậy, họ phải tiếp-xúc với các thần-linh của họ một cách lạ-lùng, phải làm được những thuật lạ, phải biết nói lên lời thần dạy thánh phán, cho nên bó buộc phải làm gian dối. Còn ngày nay thì tín ngưỡng đã thanh-cao đi nhiều, cho nên giáo-sĩ bây giờ không cần phải làm như thế. Công việc của họ là cầu-nguyện, là an-ủi những người gặp cảnh đau thương, và đón nhận tâm-tình thống-hối (của những người đã có lỗi) ; đó là cái may-mắn cho họ, vì họ không bó buộc phải làm những phép lạ, và đó cũng là bước tiến-bộ của thời đại Khai-minh của chúng ta” (Tập I, tr XII).

Tuy chắc là ông thành-thực, nhưng những điều ông nói lên lại có tính-cách phở-biến, và cái khuynh-hướng lạm-dụng tôn-giáo để giữ lấy uy-quyền lại thì chưa chắc đã hạn hẹp vào giới tăng-lữ ngày xưa. Ông viết : “Cái mầm mống tôn-giáo đã có sẵn trong tâm hồn người ta, giai-cấp tăng-lữ đã nhận ra như thế, và họ đã dùng phương-pháp độc-đoán để hướng-dẫn cho cái mầm ấy phát-triển, và cũng vì thế nếu không có họ thì chưa chắc tôn-giáo đã phát-triển theo đường lối như thế” (Tập I, tr 143)

Khi Marx đọc những trang sách như thế, thì ông không còn tín-ngưỡng nữa, cho nên ông chỉ phân-biệt tôn-giáo do tăng-lữ hay giáo-sĩ chi-phối với tôn-giáo không bị chi-phối như thế chứ không phân-biệt tôn-giáo ngày xưa với ngày nay. Thứ tôn-giáo không bị tăng-lữ hay giáo-sĩ chi phối này là tôn-giáo tự-nhiên do lý-trí con người ta khám phá ra, chứ không do Thiên-Chúa nào dạy riêng cho ai biết cả.

Nhận xét về các tôn-giáo

Marx đã chép lại của Constant rất nhiều chi-tiết về các thứ tôn-giáo bên ngoài đạo Thiên-Chúa. Có thể tóm lại vào mấy đặc-điểm sau đây :

Một là : có nhiều dân-tộc coi tôn-giáo như là một việc trao đổi buôn bán với thần-linh, theo cái kiểu tiền trao thì cháo múc. Marx có ghi lấy những trường hợp khi thấy thần thánh không thiêng, thờ cúng mà không có kết quả, thì người Trung-hoa đem thần ra trừng phạt (MEGA IV / 1, 347 và 349) ^A. Ông chép lại câu của Constant : “ Như thế tức là thần-linh chỉ là hạng đi làm thuê mà thôi” (III, 7, tr 330. - MEGA IV / 1, tr 357).

Hai là : có nhiều khi những người lãnh-đạo tôn-giáo cho rằng mình có quyền cai-quản và sai khiến thần-linh. Marx chép :” Những câu thần-chú (mantra) là những lời cầu khẩn hay là những công-thức đã được ấn-định, có phép bó buộc thần-linh phải tuân lệnh mà không tài nào thoát ra được. Người Ấn-độ nói rằng trời đất là thuộc quyền các thần-linh, các thần-linh phải tuân lệnh các câu thần-chú, các câu thần-chú là ở trong tay tăng-lữ Bà-la-môn, cho nên tăng-lữ Bà-la-môn hơn các thần-linh “ (MEGA IV / 1, tr 362) ^A.

Để kết thúc cặp vở chép, Marx viết lại hai câu tóm tắt cái dự-định của Constant : “Khi giai-cấp tăng-lữ hay giáo-sĩ liên-minh được với lực-lượng chính-trị, thì họ tìm cách tăng cường cho giai-cấp của họ, để không còn bị ai khác chống đối nữa ; cho nên chuyên quyền

chính-trị chỉ là hậu-quả của tăng-lữ (giáo-sĩ) chuyên quyền” (Tập V, chương 14, tr 194). “Cho dù Thiên-Chúa có phù-trợ đi nữa, thì ta cũng đừng lẫn-lộn những biện-pháp bí-nhiệm không ai hiểu được của Thiên-Chúa với những thủ-đoạn do bàn tay người ta dính vào. Biết bao nhiêu lần các nhà thần-học đã nói rằng những cái lạm-dụng tôn-giáo thì đều là do người ta chứ không phải là do tôn-giáo. Muốn tránh những cái lạm-dụng như thế, thì người ta, nghĩa là chính-quyền và các lực-lượng vật-chất, phải thôi đừng can-thiệp vào tôn-giáo nữa, phải để tôn-giáo lo việc tôn-giáo, lo việc Thiên-Chúa” (V, 14, tr 216. - MEGA IV / 1, tr 307).

* * * * *

Kết luận

Trong phạm-vi tôn-giáo, Marx đã tham khảo các nhà tư-tưởng thời Cận-đại theo hai quan điểm triết-học và dân-tộc-học.

Về quan điểm triết-học thì Leibniz, Hume và nhất là Spinoza đã đưa đến chủ-trương đề cao lý-trí coi lý-trí là ánh sáng tự nhiên, có giá-trị hơn hay ít ra là cũng bằng đức tin ^A. Đề cao lý-trí tức là đề cao tôn-giáo tự-nhiên, vì tôn-giáo tự-nhiên căn-cứ vào những tri-thức hợp lý, đồng thời người ta coi nó là nền tảng chung cho tất cả các tôn-giáo khác do Thiên-Chúa mặc-khải riêng cho người ta biết sau này. Tuy vậy các triết-gia này đều còn giữ đức tin, và đức tin của họ làm cho họ đề cao lý-trí, vì lẽ rằng Thiên-Chúa không thể tự mâu thuẫn, mà lý-trí và đức tin lại cùng là do Thiên-Chúa mà ra. Hơn nữa lý-trí là tiêu chuẩn để người ta phân-biệt đâu là đức tin do Thiên-Chúa cho biết, đâu là những điều người ta thêm vào sau này.

Quan-điểm dân-tộc-học làm cho ta bỏ suy-luận trừu tượng trên bình-diện ý-niệm, để đi vào những hiện-tượng cụ-thể. Vấn-đề là cái ý-niệm “tôn-giáo” nó có phạm-vi quá rộng, thành ra có rất nhiều cái được gọi là tôn-giáo, từ những cái rất thô-tục đến những cái rất thanh-cao, từ những cái vô-lý-sự nhất đến những cái thật là hợp lý. Như thế thì giải quyết ra sao ?

Hegel đã chạm tới vấn-đề này, và hệ-thống tư-tưởng của ông, vừa có tính-cách biện-chứng, vừa có tính-cách lịch-sử, đã làm cho ông giải-quyết được. Các yếu-tố có vẻ mâu thuẫn nhau đều có một chỗ đứng trong hệ-thống và ăn khớp với các yếu-tố khác. Nhưng nếu bỏ hệ-thống đó đi, như Marx đã làm, thì công việc ra sao ? Thừa rằng chỉ còn những sự-kiện, gồm những quan-niệm, tập-tục, lễ-nghi, hành-động, tàn mát vô trật-tự và vô-dụng như một đồng gạch vụn, phải vứt đi hết.

Còn nếu nói như Friedrich Engels rằng Marx đã đảo lộn ngược hệ-thống biện-chứng của Hegel, thì là chỉ nói miệng vậy thôi cho nó có vẻ cách mạng, chứ trong một tòa kiến-trúc thì mái tựa lên xà, xà tựa lên cột, cột cắm xuống nền, nếu đem đảo lộn ngược dưới lên trên thì làm thế nào tòa nhà đứng vững được. Thực ra một người có căn-bản triết-học như Marx chưa bao giờ dám làm lại một hệ-thống đảo ngược như thế. Cái mà Engels gọi là *Thiên-nhiên biện-chứng* thì chỉ là một kiến-trúc duy-vật không có biện-chứng, vì đã biện-chứng thì không thể duy-vật hay duy-tâm, mà phải cho “tâm” và “vật” ăn khớp với nhau.

Marx tìm tài liệu đến đây thì gặp lúc Feuerbach cho xuất-bản tác-phẩm *Bản-chất đạo Thiên-Chúa* (1841), dùng hai nguyên-tắc để giải-thích hiện-tượng tôn-giáo : “vong-thân” (*Entfremdung/Aliénation*) và “phóng ngoạ” (*Projektion/Projection*). Có lẽ Marx thấy là việc tìm tòi của mình cũng không đi đến đâu, cho nên ông phụ-họa theo lập-trường của Feuerbach và không tiếp-tục tìm hiểu thêm về tôn-giáo nữa. Phụ-họa, nhưng ông bỏ quan-điểm tâm-lý-học để giải-thích tất cả theo quan-điểm kinh-tế-học. Thế rồi ông chuyển sang tranh-đấu chính-trị. Marx không theo dõi những suy-luận của Feuerbach trong mấy chục năm sau nữa. Nhưng cho dù có theo dõi thì cũng chưa giải quyết xong vấn-đề tôn-giáo ^A.

Để nói chung về hành-trình vô-thần của Marx, ta có thể nhận xét hai điều :

1) Marx chỉ đọc những sách của người ngoại cuộc bàn luận về tôn-giáo, theo quan-điểm triết-học và dân-tộc-học, chứ không đọc của những người tín-đồ ở trong cuộc. Vì thế ông bỏ cất quăng ra, không đọc sách vở của mười mười lăm thế-kỷ giữa thời Thượng-cổ và thời Cận-đại. Thực ra ông muốn đề ý đến hoạt-động chính-trị, chứ không muốn lý thuyết suông. Dù sao tài liệu nghiên-cứu của ông đã chọn thì vẫn là đơn phương, không đầy-đủ.

2) Quan-điểm *triết-học* và *dân-tộc-học* - ta có thể thêm vào đó *thần-học* và *tâm-lý-học*, là hai môn mà Marx không biết đến - là *nói về tôn-giáo, nói về Thiên-Chúa* hay thần-linh như là về những đối-vật hay đồ-vật ở *ngôi thứ ba*. Vẫn biết là nhiều khi người theo đạo này đạo khác có thể coi thần-linh của mình như là những lực-lượng mà mình điều-khiển được, như là những phương-tiện thuộc về *ngôi thứ ba* ; nhưng *người tín-hữu* thì *nói với Thiên-Chúa*, coi Thiên-Chúa như là người đối-diện, ở *ngôi thứ hai* . Hai quan-điểm thật là khác nhau.

Đủ biết cái hồ-sơ tôn-giáo xét trên đây còn nhiều điều thiếu sót và bất cập. Phải nghiên-cứu thêm theo nhiều phương-hướng mới có thể xét đoán cho công-minh.

Lambersart, ngày 25-03-2003

Trần Văn Toàn